

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (II)**

#### **Tiểu sử**

Sinh ngày 19.5. 1889 ở Bất Bạt, tSơn Tây.  
Mất ngày 7.6.1939 tại Hà Nội.

#### **Tác phẩm**

Tản Đà văn tập (1932) - Vương Thúy Kiều chú giải (1938)  
Kịch: Tây Thi (1922) - Tống biệt (1922) - Dịch thuật: Liêu Trai chí dị (1934)



#### **Mục Lục**

Thân thế và sự nghiệp Tản Đà II	– 2
Hiếu bụng cá – Đinh Hùng	– 7
Tản Đà – Bùi Giáng	– 10
Tôi gặp Tản Đà – Vũ Bằng	– 11
Tản Đà, thi sĩ của phiêu pha - Đặng Tiến	– 11
“Tài” và “tật” của Tản Đà – Hoài Nam	- 21
Tản Đà và Tự lực văn đoàn (11/5) – Hoàng Yến Lưu	- 24
Tiểu thuyết của Tản Đà – Hoàng Yến Lưu	- 28
Bác Tản Đà và bác Mai Lâm - Nguyễn Phú Long	– 32

#### **Phụ đính I :**

Rau sắng Chùa Hương – Khuyết danh	– 36
Tản Đà tới Long Xuyên - Trần Thế Kỳ	- 41
Giấc mộng con – Phí Ngọc Hùng	- 44

#### **Phụ đính II :**

**Thơ Tản Đà**  
**Về khúc: Tống Biệt**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Thân thế và sự nghiệp Tản Đà II

(trích Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến)

Tản Đà là biệt hiệu, tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh năm 1888 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (Bắc phần). nguyên quán ở làng Lũ tức làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, Thân phụ là cụ Nguyễn Danh Kế, lên ba tuổi thì thân phụ mất. Thân mẫu là vợ ba, là ả đào hát hay, thơ giỏi, thường gọi Phủ Ba. Bà Lưu Thị Hiền có nghệ danh Nhữ Thị Nhiêm, là một đào hát tài sắc ở Hàng Thao - Nam Định. Bà là người hát hay, có tài làm thơ chữ Nôm.

Thuở nhỏ ông theo học Hán văn, sau nhờ người anh cả là Phó bảng Nguyễn Tài Tích làm đốc học, hết lòng chỉ dẫn nên ông nổi tiếng văn hay chữ tốt. Ngay lúc còn học ở trường Quy thức ông nổi danh với bài Âu Á nhị châu hiện thế, được các báo Trung hoa ở Hương cảng đăng trong mục xã thuyết. Năm 1909, ông bị hỏng ở khoa thi Hương (Kỷ Dậu).

Năm 1912, ông yêu cô gái bán sách họ Đỗ ở phố Hàng Bò. Tản Đà chiều theo ý muốn của nàng đã phải dùng bằng Âm sinh để thi Hậu bổ, nhưng bị rớt vấn đáp. Mùa thu năm ấy, ông thi Hương lại hỏng luôn. Mối tình vì đó tan vỡ ; nàng đi lấy chồng; Tản Đà đành ôm mối tình tuyệt vọng từ đây. Sau khi ông anh cả mất, Tản Đà ra làm báo. Vừa viết cho Đông dương tạp chí của ông Nguyễn văn Vĩnh (1913), vừa viết cho Nam phong thì bị ông Phạm Quỳnh vì muốn tranh thời danh mà thẳng tay gạt sát quyền Giác mộng con nên không hợp tác được. Ra làm chủ bút tạp chí Hữu thanh (1921); nhưng vốn là nhà thơ, không quen nghề làm báo nên không bao lâu Hữu thanh đình bản. Ông lập Tản Đà thư cục, rồi cho ra An nam tạp chí (1926); nhưng cũng đình bản. Tản Đà vào Gia định (Nam phần) ở tại Xóm Gà viết cho báo Thần chung và Đông Pháp thời báo của ông Diệp văn Kỳ. Nhưng rồi ông lại ra Bắc tái bản An nam tạp chí. Tờ báo này lại chết làm tan vỡ cái mộng "bồi lại bức dư đồ" của Tản Đà. Ông dịch thơ Đường cho báo Ngày nay, chú thích truyện Kiều, dịch Liêu trai chí dị cho nhà xuất bản Tân Dân.

Tác phẩm của ông suốt 25 năm trong nghề văn, nghề báo gồm có:

- Tiểu thuyết :Thề non nước, Trần ai tri kỷ ( truyện ngắn, 1932 ), Giác mộng lớn, Giác mộng con I (1916), Giác mộng con II (1932).
  - Luận thuyết : Tản Đà tụng văn (bản chính, bản phụ), Tản Đà văn tập (gồm những bài viết ở Đông phương tạp chí in thành sách 1932), Tản Đà xuân sắc (1934), Khối tình (1918).
  - Giáo khoa : Lên sáu, Lên tám, Đài gương truyện, Quốc sử huấn mông, Đàn bà Tàu (trích dịch liệt nữ truyện).
  - Dịch thuật : Đại học, Đường thi, Liêu trai chí dị (40 truyện).
- Tuồng chèo : Tây Thi, Tỳ Bà hành, Lưu Nguyễn nhập Thiên thai.

Đến năm 1939, Tản Đà qua đời tại số 71 Ngã tư Sở, ngày 20 tháng 4 năm Kỷ mao Âm lịch, nhằm ngày 7 tháng 5 năm 1939 tại Hà Nội.

\*\*\*

Dem đặt Tản Đà lên hàng đầu chiếc chiếu thi đàn Việt Nam ở giai đoạn tiền chiến mở màn cho kỷ nguyên thi ca mới, có lẽ các bạn sẽ gợn lên một thoáng ngạc nhiên; nhưng rồi sự cảm xúc ấy sẽ lắng dịu ngay khi chúng ta hiểu rằng Tản Đà là một hồn thơ cũ đã sớm cảm thông hồn thơ mới của lớp người trẻ; thi nhân đã đóng vai trò của nhịp cầu nối liền hai thế hệ tân và cựu.

Sau khi thực dân chiếm xong giải đất này, đặt ngay guồng máy cai trị, nhốt chặt muôn triệu linh hồn Việt nam, tuy chậm tiến trước sức mạnh vũ bão của cơ giới văn minh, nhưng vẫn là những tâm hồn khao khát cái cao rộng của trời xanh. Tản-Đà tuy không phải là chiến sĩ tích

cực giải phá lao lung, nhưng cũng phát lộ được ý chí "bồi lại bức dư đồ", giải tỏ niềm ưu ái đối với quốc gia, dân tộc.

Tiếp đây là một cuộc tấn công mới của thực dân trên địa hạt văn hóa; họ đem cái học thuật Tây phương gieo rắc sự hiểu biết cần thiết của một trách vụ phục dịch để củng cố thể đứng vững chắc trên thực dân địa; tuy nhiên nó cũng có khả năng tiêu hủy căn bản văn hóa cổ truyền của một dân tộc nhỏ bé. Đó là hồi chuông giống lên báo hiệu sự bắt đầu suy tàn của nền học cũ. Hồn thể của Tản Đà đã hấp thụ thâm đậm nền Nho học Đông phương, những mong đem sự hiểu biết của mình để thi thố với đời. Nào ngờ, ngọn gió văn minh Tây phương thổi đưa cái căn bản tri thức của Tản Đà tan như khói tỏa, cho nên Tản Đà đã buồn đau khi phải chứng kiến sự thoái vị của nền cựu học.

Như để cứu vãng một thân bị lỡ làng, Tản Đà đã không bắt chước các cụ thời xưa thường hay rút về an hưởng cảnh nhàn khi chán ngán một thực tế đắng cay, hoặc lấy tay bưng bít việc đời mặc kệ sự giả dối, lật lọng, phản trắc cứ tiếp diễn; Tản Đà khác hơn, đã thả hồn mình trong "giấc mộng con", "giấc mộng lớn", làm một cuộc viễn du vòng quanh thế giới như cố tìm hiểu tận cội rễ cái mới mẻ của nền tân học. Sau đây, ta thấy Tản Đà như làm cuộc cách mạng trong tâm hồn, tư tưởng liền biến đổi, thu được khoảng cách trước bước tiến của lớp trẻ; tiếng lòng của thi nhân được diễn đạt thành tiếng tơ réo rất giữa cái tân kỳ của lớp người mới mà ta không cảm thấy bị lỗi nhịp hoặc sượng sùng; vì lúc bấy giờ Tản Đà đã trang bị cho mình những gì cần thiết trong cuộc hòa nhạc. Cũng có cái lãng mạn của J. Leiba hay Hồ Dzếnh sau khi "bị tiếng sét ái tình" của người con gái họ Đổ; cũng có cái mộng mơ hư thực của Lưu Trọng Lư, Thế Lữ; cũng có nỗi niềm tha thiết với quê hương trong mấy vần thơ của Thâm Tâm, Trần Huyền Trân; lại có cái say sưa của Vũ hoàng Chương; Tản Đà còn vượt bậc hơn thi nhân trẻ ở cái ngông. Một cái ngông mà Trời còn chạy mặt; nó đã trở thành một bản án của vị trích tiên Tản Đà còn ghi rành rành trong quyển sổ Thiên tào:

Bấm quả có tên "Nguyễn khắc Hiếu";

Đày xuống hạ giới về tội ngông.

(Bầu Trời)

Bây giờ ta thử lướt qua khái quát những dòng tư tưởng của Tản Đà.

Trước nhất, hãy nói đến khuynh hướng lãng mạn. Sau khi bị tan vỡ mộng tình cùng nàng Đổ thị, Tản Đà đã dành cho tình yêu chiếm một chỗ quan trọng trong thi ca. Từ thuở ban sơ khi tìm mình bắt đầu rung động, thi nhân tự hỏi:

Quái lạ vì sao cứ nhớ nhau ?;

Nhớ nhau đặng đặng suốt đêm thâu.

Bốn phương mây nước người đôi ngả;

Hai gánh tương tư một gánh sầu.

Nhịp lòng dậy lên niềm thổn thức khi thẫn thờ cô độc đứng dưới ánh trăng sông, thảng thốt thi nhân kêu lên như than thở:

Mình ơi có nhớ ta chăng;

Nhớ mình đứng tựa ánh trăng ta sầu.

Nhớ thì vẫn nhớ đấy, nhưng từ lúc chàng trượt kỳ thi Hậu bổ, rồi lại thi Hương lần nhì hỏng nốt, con chim hồng của thi nhân vội tung cánh tuyệt mù, để lại một tâm hồn sâu tủi lỡ dở bước đường mây, tan rã giấc mộng tình. Ta hãy nghe thi nhân kêu đau trong những vần thơ nhẹ nhàng, gọi cảm:

Duyên hồ thắm bỗng dưng phai nhạt.

Mối tơ vương đứt nát tan lành.

Tắm riêng, riêng những thẹn mình.  
Giữa đường buồn đứt gánh tình như không !.

\*\*\*

Ái ân thôi có ngàn này.  
Thề nguyện non nước đợi ngày tái sinh ...

Thực tế quá đắng cay, chua chát! Thi nhân xoay đường tình vào cõi mộng. Một "giấc mộng con" cũng đã làm thỏa mãn yêu đương còn hơn mười năm nuôi dưỡng ái tình cùng người đẹp. Tản Đà đã đem thực tế và cõi mộng ra so sánh:

Nhớ mộng.  
Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi.  
Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.  
Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng.  
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời.  
Nhưng lúc canh gà ba cốc rượu.  
Vài khi cánh điệp bốn phương trời.  
Tìm đâu cho thấy người trong mộng.  
Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?  
(Giấc mộng con).

Thất bại đường tình ở hiện thực, thi nhân xây giấc mộng tình cùng người con gái ở tận trời Tây, nàng Chu Kiều-Oanh, phải chăng là hình ảnh nàng Đỗ thị? Ở Giấc mộng con, chúng ta còn thấy bóng dáng người con gái mến yêu; đến bài Tổng biệt, tình ái của thi nhân lờ mờ trong sương phủ. Hãy đọc:

### Tổng biệt

Lá đào rơi rắc lối Thiên thai.  
Suối tiễn oanh đưa những ngậm ngùi.  
Nửa năm tiên cảnh.  
Một bước trần ai.  
Ước cũ duyên thừa, có thể thôi!  
Đá mòn, rêu nhạt.  
Nước chảy, huê trôi.  
Cái hạc bay lên vút tận trời!  
Trời đất từ nay xa cách mãi.  
Cửa động,  
Đầu non,  
Đường lối cũ,  
Nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi.

\*\*\*

Bàn đến tinh thần ái quốc, chúng ta thấy bộc lộ sự bất mãn (1) ngay từ khi Tản Đà va chạm phải cái thối nát của đám quan lại ở chốn trường thi; chỉ vì tin ở tài bộ có thừa mà không chịu uốn mình theo khuôn phép nên bị đánh hỏng. Đã đau lòng trước cảnh nước nhà gặp bước suy vong lụn bại trong vòng kiểm tỏa, cương thường đạo nghĩa nghìn xưa đảo lộn, lại thêm bọn sâu dân một nước tiếp tay với thực dân đục khoét mảnh giang san ra toi tả, đau thương, thi nhân đã bày tỏ ý gì trong bài:

## Vịnh bức dư đồ rách

Nọ bức dư đồ thử đứng coi,  
Sông sông núi núi khéo bìa cười,  
Biết bao lúc mới công vờn vẽ,  
Sao đến bây giờ rách tả tơi?  
Ấy trước ông cha mua để lại,  
Mà sau con cháu lấy làm chơi!  
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,  
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi!

Tình yêu nước của Tản Đà nhẹ nhàng, loáng thoáng. Sau khi người anh cả chết, ông nhất quyết ra làm báo vì nghĩ rằng đây là phương tiện để ông dùng ngòi bút khí giới muôn đời của kẻ sĩ đóng góp với non sông. Tản Đà đã lập chí như thế nào? Ta hãy nghe:

Phận nam nhi tang bồng là chí,  
Chữ trượng phu ý khí như rồng ai.  
Non sông thề với hai vai,  
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.

Giá lúc bấy giờ lòng ông đen tối, ham chạy theo bả lợi danh, chỉ cần đồng ý với thực dân Vayrac, ra làm quan thì thoát ngay cảnh nghèo khổ như bỡn. Nhưng không, lòng ông đã nặng thề cùng non nước:

## Thề non nước

Nước non nặng một lời thề,  
Nước đi đi mãi không về cùng non.  
Nhớ lời "nguyện nước thề non",  
Nước đi chưa lại non còn đứng không.  
Non cao những ngóng cùng trông,  
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.  
Xương mai một nắm hao gầy,  
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.  
Trời Tây ngã bóng tà dương,  
Càng phơi vẽ ngọc, nét vàng phai pha.  
Non cao tuổi vẫn chưa già,  
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.  
Dù cho sông cạn đá mòn,  
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa.  
Non xanh đã biết hay chưa?  
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.  
Nước non hội ngộ còn luôn,  
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.  
Nước kia dù hãy còn đi,  
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.  
Nghìn năm giao ước kết đôi,  
Non non, nước nước không nguôi lời thề.

\*\*\*

Say và ngông của Tản Đà phải đi đôi. Nó là trạng thái tất nhiên của một tâm hồn kết tụ bởi buồn, chán và bức tức. Buồn cho ái tình dở lỡ, bẽ bàng; chán cho tình đời đen bạc, thêm nghĩ mình sinh bất phùng thời, mang một kiếp tài hoa mà chẳng có đất thi thố để cho phường vô tài thiếu đức múa rối trên sân kịch xã hội. Tản Đà mới mượn câu thơ chung rượu khỏa lấp sầu tư để quên sự đời, quên cái thân hình phù du của con người. Tản Đà vẫn viết "say sưa là hư đời", nhưng trong cái đau như của thể xác thi nhân đã tìm được đôi khắc sung sướng ở tâm hồn. Nhiệt độ của men rượu quả có năng hiệu đốt cháy mọi phiền não của tâm cơ, nâng đẩy hình hài thoát khỏi thực tại chua chát, hồn phách bỗng trở nhẹ lâng lâng. Ta hãy đọc những vần dưới đây để biết tại sao Tản Đà cần phải say:

## Lại say

Say sưa nghĩ cũng hư đời,  
Hư thì hư vậy, say thì cứ say.  
Đất say đất cũng lăn quay,  
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?  
Say chẳng biết phen này là mấy,  
Nhìn non xanh chẳng thấy lại là say  
Quái! Say sao? Say mãi thế này?  
Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh,  
Thê ngôn túy tửu chân vô ích.  
Ngã dục tiêu sầu thả tự do.  
Việc trần ai, ai tình, ai lo,  
Say lúy túy nhỏ to đều bất kể.  
Trời đầy nhĩ! Cái say là sướng thế!  
Vợ khuyên chồng, ai dễ đã chữa ngay,  
Muốn say lại cứ mà say.

Từ say đến ngông chỉ là một bước lân cận. Nếu tình yêu đã choán nhiều chỗ trong tác phẩm của ông, thì tánh ngông cũng không chịu kém. Có người viết về cái ngông của Tản Đà như sau: "Nếu đọc thơ Tản Đà trên mọi khía cạnh mà không đọc những bài thơ cũng như những đoạn văn về ngông của ông thì thật là một lỗi lầm rất lớn và có thể cho rằng như vậy chính là chưa đọc hết thơ của Tản Đà!"

Nếu ở mười tám năm trước đây, một Trần tế Xương suốt đời phải lận đận lao đao vì khoa cử công danh mà nảy ra tư tưởng chán đời đến độ bất cần sự đời, đắm ra lêu lổng ăn chơi, nổi tiếng là:

"Vị xuyên có bác Tú Xương,  
Quanh năm ăn quýt, chơi lờng mà thôi."

hay:

"Một ngọn đèn xanh, một quyển vàng,  
Bốn con làm lính, bố làm quan.  
Quạt nước chưa xong con nhảy ngược;  
Trống chầu chưa dứt, bố leo thang."  
Thật ra ngông không ai hơn.

Thế rồi không bao lâu, nhà thơ Tản Đà lại tiếp tục sự nghiệp ngông ấy. Cái ngông trong thơ Tản Đà gần như là một vấn đề phải có đối với ông, vì nó đã phản ảnh được cá tính cũng như cuộc sống lúc bấy giờ của tác giả.

## Hiểu bụng cá Đình Hùng

*Ai cũng biết Tân Đà sành ăn, nhưng dường như ít người có dịp "ký sự" một bữa ăn "chính thức" của nhà thơ thích uống. Trong hồi ký Đốt lò hương cũ, Đình Hùng vẽ cho ta xem cái phong cách ẩm thực độc đáo ấy.*

*Thu Tứ*



tranh Nguyễn Khai

Uống vừa tàn ba tuần trà thì niềm hào hứng của tác giả những *Giấc Mộng Lớn, Giấc Mộng Con* đã bốc lên tới cái độ hoàn toàn không còn phân biệt tóc bạc với đầu xanh. Tiếng cười sáng khoái của tiên sinh thẳng thắn vang lên trong ngôi nhà gỗ ba gian, làm bay vù những con chim sẻ tọc mạch đậu ngay đầu thềm, phía ngoài bức màn màng rung động bóng cây xanh. Lúc đó, tiên sinh dường như chính thức coi chúng tôi là bạn đồng lứa. Tiên sinh vỗ vai chúng tôi, không gọi chúng tôi là "Cậu" nữa, và rất trịnh trọng, rất chân thành, tiên sinh cũng gọi chúng tôi là "tiên sinh"... để rồi tiên sinh nhất định giữ chúng tôi ở lại uống rượu, dùng cơm với tiên sinh.

Bọn thiếu niên chúng tôi thực không dám chờ đợi những cử chỉ thù tiếp quá thân mật của bậc đàn anh thi bá, nhưng được dùng cơm chung một mâm với nhà thi sĩ từu đồ nổi tiếng cầu kỳ về khoa ẩm thực, mà lại hầu rượu nhà thơ ở ngay căn nhà thơ mộng trông ra Sông Đà, Non Tản, xét ra cũng là một dịp thú vị hãn hữu. Vả lại thi sĩ Tân Đà không để chúng tôi kịp "làm gái" lấy lệ; tiên sinh lập tức gọi người nhà sửa soạn cơm rượu cho bốn người ăn, tiên sinh đích thân bày biện mâm rượu, và cố nhiên tiên sinh định đoạt lấy thực đơn.

Trước hết, tiên sinh khệ nệ bưng từ dưới gầm giường lên một vò rượu lớn, tiên sinh chuyên rượu đó sang một cái nậm quả bầu, và rót rượu ra bốn chiếc chén cổ, tiên sinh mỉm cười và nói với chúng tôi:

-- Các cậu còn trẻ tuổi, chắc chưa quen uống rượu. Nhưng thiếu niên cũng phải tập dần đi thì vừa. Cái lệ của tao nhân mặc khách, đã ăn tất phải uống, mà uống tất nhiên là phải uống rượu. Mời nhau ăn cơm, cao lương mỹ vị đầy đủ, không có rượu, thì thực là... "cảm thú chi tình"!

Chúng tôi nhớ mãi câu nói đó của nhà thơ sông Đà, núi Tản, và quả tình, trong bữa ăn hạnh ngộ với thi sĩ Tân Đà ở Khê Thượng hôm ấy, chúng tôi đã phải uống rượu rất nhiều, và ăn rất ít như một từu đồ chân chính vì chúng tôi cứ nơm nớp lo sợ Tân Đà chê là... "cảm thú".

Tuy nhiên phải nhận rằng: ăn uống với một người có phong độ như Tân Đà, thực là một điều khoái hoạt hiếm có. Tiên sinh đã nâng việc ẩm thực lên tới một nghệ thuật tinh vi, tuy có hơi phiền toái, nhưng nếu có hoàn cảnh hưởng nhàn, thì chính cái phiền toái ấy lại là yếu tố tạo thi vị cho miếng ăn, khiến con người có một chút nào quên đi cái định luật "Ăn để mà sống", và



nghĩ rằng "Ăn để mà tô điểm cho cuộc sống thêm phong vị". Âu cũng là một quan điểm triết lý nhân sinh của nhà nghệ sĩ chủ trương sự nhịp nhàng hòa điệu cả tâm lẫn vật.

Mâm rượu của thi sĩ Tản Đà là cả một bản hợp tấu điều hòa đủ mùi, sắc, hương vị, hình thái, cả âm thanh nữa, tiết điệu đơn giản mà linh động, hấp dẫn: trên chiếc mâm vĩ cổ kính thứ mâm gỗ hình chữ nhật vành sơn, sơn then nhà thơ bày la liệt những đĩa, những chén nhỏ xinh xinh, đựng linh tinh các món gia vị: chút tương vàng óng, chút nước mắm ô long nâu thẫm, những trái ớt đỏ tươi, những quả chanh cốm xanh ngắt, và đĩa rau riếp thái nhỏ điểm lên những cánh rau thơm, rau mùi, rau ngổ hái ngay ở vườn nhà, và đĩa rau muống chẻ non béo thứ rau muống Sơn Tây trắng nõn như ngó cần không thiếu từ chút hạt tiêu sọ, thêm cả một con cà cuống băm, mấy củ hành hoa, đĩa lạc rang, vài chiếc bánh đa vừng... Đặc biệt, những gia vị đó đều chia ra làm nhiều đĩa, nhiều chén, đủ bốn phần dàn ra bốn góc mâm như kiểu ăn chả cá.

Liền bên cạnh mâm, ngay đầu giường, thi sĩ đặt cả hai chiếc hỏa lò, than hồng quạt sẵn.

Rượu đã cạn tới chén thứ ba, Tản Đà mới tuyên bố:

-- Hôm nay, ta thường thức bữa ăn toàn hương vị đơn sơ của sông Đà, nghĩa là chỉ có tôm cá tươi, và linh hồn sẽ là món cá dầm... Thực đơn quê mà thôi, nhưng ngon miệng là đủ rồi.

Thi sĩ rung đùi ngâm luôn:

-- Nay về Bát Bạt quê nhà,  
Sông to, cá lớn lại là thứ ngon...

Và thi sĩ chỉ hai chiếc hỏa lò với hai cái chảo mà mỡ sôi đã bắt đầu xèo xèo một âm hưởng vui tai và ấm lòng. Thi sĩ giải thích:

-- Hai chảo mỡ này, một để rán cá một để rán tôm nhắm rượu trước. Món nhắm đặc biệt, phải tự tay mình làm mới thú.

Người nhà đem những khúc cá chép đã đánh vẩy, mổ moi, làm lòng sẵn, máu tươi còn đỏ hồng thớ thịt. Tản Đà tiên sinh chỉ việc hoàn thành khúc điệu rán vàng khúc cá. Mùi hành tỏi thơm điếc mũi... Khúc cá xắt từng khoanh mỏng được bàn tay rất có nghệ thuật của nhà thơ chuyển âm giai, tiết tấu nhanh thoăn thoắt, và bốn khúc chín vàng đều, cùng một lượt được gấp ra bốn chiếc đĩa men xanh. Đó là phân khúc thứ nhất của bản hợp tấu.

Phân khúc thứ hai là món tôm rán thứ tôm lớn của sông Đà vừa mới kéo vó lên khỏi mặt nước, liền được đưa tới đây để nhảy vào chảo mỡ của nhà thi sĩ. Xin nói ngay: đây cũng là món đặc biệt của Tản Đà. Thường, người ta vẫn ăn tôm rang, tôm sốt cà chua hoặc tôm tẩm bột rán... Nhưng phải ăn tôm tươi rán thuần túy và đơn giản như Tản Đà, và phải có chảo mỡ bên cạnh, để cũng như Tản Đà, nhìn thấy từng con tôm cong mình trong mỡ sôi, và được con nào, gấp luôn ngay ra đĩa, lột mấy lá ngổ tươi phía dưới, hoặc điểm mấy cuống ngổ vào ngay chảo mỡ thay cho hành tỏi... (chính Tản Đà thi sĩ đã nghiên cứu và nghiệm thấy rằng: chỉ có rau ngổ mới hợp vị, mới thực quán quýt đậm đà với tôm rán. Riêng tôi cũng chịu nhận xét đó là đúng). Tóm lại, phải ăn tôm tươi rán như Tản Đà ăn, mới thấm được tất cả cái chân vị thuần khiết của tôm Sông Đà.

Tới món cá dầm là món tiêu biểu nhất của "Bát Bạt quê nhà"... Tản Đà vội giảng cho chúng tôi nghe cả một bài học về ăn cá dầm:



-- Cá dấm thường vẫn là món để ăn cơm. Nhưng, với các tửu đồ biết tự trọng và "hiểu được bụng cá" (nguyên văn của Tản Đà) thì cá dấm chính là món để uống rượu tuyệt ngon. Và ngon nhất là cỗ lòng cá. Vì đã nấu dấm thì dù là cá chắm, cá chép hay cá mè, cá quả, cũng đều phải nấu cá lớn. Mà cá lớn thì giá trị nhất chỉ có bộ lòng. Ăn cá dấm mà bỏ qua mất bộ lòng, kẻ ấy đáng gọi là bỉ phu, nếu không phải là xuẩn ngốc!

Chúng tôi chỉ biết ngồi nghe thành khẩn. Hơi rượu đã bốc lên say ngây ngất, chúng tôi như chợt tỉnh hẳn người, khi người thấy mùi thơm ngào ngạt của thìa là, của khế chua, quện với hơi mẻ nồng nàn tỏa lên từ nồi canh cá dấm nóng hổi, nước sóng sánh mỡ vàng.

Thi sĩ Tản Đà thận trọng vớt riêng bộ lòng cá ra để vào một chiếc đĩa lớn, lại vớt riêng chiếc đầu cá để vào một chiếc đĩa nhỏ, đoạn nâng chén rượu, cạn một hơi, chìa tay mời chúng tôi vào tiệc và căn dặn mãi:

-- Các cậu nhắm đi! Lòng cá ăn trước, đầu cá ăn sau. Chừng nào lòng cá hơi nguội, ta múc một thìa canh dấm nóng chan vào mà húp.

Nồi canh cá dấm đặt trên hỏa lò vẫn sôi sùng sục. Chúng tôi ăn, chúng tôi uống, chúng tôi đặt đĩa xuống, nâng bát lên, nhát nhát đều theo cử động Tản Đà tiên sinh. Tuy nhiên, dù không ai bảo ai, chúng tôi cũng đều cảm thấy đó là bữa ăn cá dấm ngon nhất đời.

Bộ lòng cá đã vơi quá nửa. Rượu đã phải chuyên thêm tới bầu thứ ba. Thi sĩ Tản Đà càng uống nhiều càng như tỉnh táo thêm, và nói chuyện càng thêm hấp dẫn. Nhân vấn đề thưởng thức lòng cá, thi sĩ đã kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện rất... Tản Đà, nghĩa là một câu chuyện điển hình thực lý thú về cái nét độc đáo của Tản Đà trong việc ăn uống.

Có thời, tiên sinh đã ngồi dạy học ở một làng nọ, tuy xa Bất Bạt nhưng cũng thuộc tỉnh Sơn Tây, cũng ở bên cạnh bờ sông Đà. Lũ môn sinh chữ Hán, ngoài giờ học, còn phải hầu thầy cả những việc vặt: điếu đóm, trà rượu hàng ngày. Một hôm, có người đánh được con cá quả lớn còn tươi, đem biếu thầy đồ. Vừa tan buổi học chiều. Tất nhiên lũ học trò liền có bọn phàn xúm nhau vào ngả con cá ra làm món nhắm để thầy xơi rượu. Ngồi dạy học ở nhà lạ, Tản Đà không tiện xuống bếp "gà" cho môn đệ làm món ăn theo đúng quan niệm của mình. Cả lũ học trò, toàn những con trai mới lớn, đều được ông thầy tận tâm dìu dắt cho thông tỏ nghĩa lý thánh hiền, nhưng không có cố vấn trong việc hỏa đầu, nên cả bọn hì hục mãi, đến tối mịt mới xong được mâm rượu bưng lên mời thầy. Mâm rượu cũng khá trọng thể. Con cá lớn được làm thành nhiều món: cá xào, cá rán, cá kho và cũng có cá dấm. Gia vị cũng đầy đủ: rau cỏ miền quê vốn không hiếm. Duy thiếu mất một thứ... Thiếu hẳn mất một thứ bất khả thiếu trong bữa tiệc cá! Và chỉ thiếu mỗi một thứ đó mà cả mâm rượu trở nên vô vị, vô duyên, vô bổ. Y như thiếu một nữ điểm trang diêm dúa mà thiếu mất... tấm lòng!

Thi sĩ Tản Đà hất hàm hỏi chúng tôi:

-- Các cậu có biết mâm rượu thiếu mất cái gì không?

Chúng tôi đồng thanh đáp:

-- Bộ lòng cá!

Tản Đà nhòe miệng cười, nhưng cặp lông mày vẫn nhíu lại:

-- Phải, lòng cá! Lũ học trò đại dột của tôi tuy có "lòng" quý trọng ông thầy, nhưng lại không biết tôn trọng "lòng" cá. Thực khó "lòng" tha thứ cho lũ thiếu niên nhẹ "lòng" nhẹ dạ, vô tâm, vô tích sự như vậy!

Chắc là nhà thơ bị món lòng cá ám ảnh, nên câu nói cũng lòng thòng toàn những chữ thuộc về lòng với dạ...

Nhà thơ không thể chấp nhận một bữa cá "thiếu quy tắc" như thế -- có thể gọi là một bữa cá "thất niêm, thất luật" --. Và, nhà thơ nhất định không cần chiếu cố tới mâm rượu nữa. Lũ môn sinh ngơ ngác nhìn nhau lo lắng, tưởng rằng đã làm điều gì lỗi đạo thánh hiền, khiến thầy phật ý, thầy chẳng thèm ăn. Vỡ lẽ ra, các trò mới hiểu bụng thầy: chung qui chỉ tại bộ lòng con cá quá! Bộ lòng cá đó, lũ học trò "thực bất tri kỳ vị" kia đâu có hiểu biết giá trị! Khi các cậu làm cá ở bờ sông các cậu đã moi tuốt cả những cái gì lũng củng trong bụng cá vất trên bãi cỏ.

Kết cục, ngay giữa đêm tối, thầy đã bắt trò phải đốt đuốc sáng rực, lần ra bờ sông tìm lại cho kỳ được bộ lòng cá, để cho cá dấm có hồn. May sao trên bãi cỏ bờ sông vắng, bộ lòng cá vẫn còn nguyên vẹn. Lũ môn sinh hú vía, hý hửng mang lòng cá về trình thầy. Lòng cá đó liền được luộc lên, canh dấm hâm lại, và cuối cùng, linh kính mãi tới gần giờ Tý canh ba, mà thi bá của chúng ta mới khởi sự nâng đũa, rung đùi cạn chén rượu thứ nhất một cách hài lòng.

Đó, câu chuyện khả dĩ coi là giai thoại về "nghệ thuật ăn" trong đời Tản Đà. Thi sĩ vừa khề khà kể chuyện, vừa nhắm nhót, uống rượu, rung đùi, vừa ép chúng tôi uống, giục chúng tôi ăn. Tới khi câu chuyện chấm dứt thì bữa tiệc cũng gần tàn. Và từ đầu bữa ăn đến lúc ấy, tính ra có hơn ba tiếng đồng hồ. Quá ngọ đã lâu, chúng tôi đành xin buông đũa, cáo thoái nhà thơ, vì chúng tôi cũng không thể uống rượu nhiều hơn được nữa. Mặc chúng tôi đứng dậy, thi sĩ Tản Đà vẫn cứ ngồi yên vị, vẫn cứ nhắm, vẫn cứ uống, vẫn cứ rung đùi... Cho tới khi chúng tôi ra về, nhà thơ của sông Đà núi Tản vẫn chưa ngừng uống.

*(Trong tập Đốt lò hương cũ – Đinh Hùng)*

## Tản Đà Bùi Giáng



Nếu tiên sinh còn sống, ắt tại hạ xin được phép cùng tiên sinh nhậu nhẹt một trận lu bù. Thơ của tiên sinh làm, chẳng có chi xuất sắc. Nhưng bản dịch "Trường Hận Ca" của tiên sinh quả thật là vô tiền khoáng hậu.

\*\*\*

Trần Trọng Kim cũng là một thiên tài thi sĩ. Ông dịch thơ Đường không đạt tới cái độ tài hoa của Tản Đà, nhưng trong mạch ngầm lại thâm hậu hơn Tản Đà.

Tản Đà bị tẩu hỏa nhập ma. Trần Trọng Kim lại là người duy nhất trong thế kỷ này, giữ vững được tâm hồn trong niềm tịch nhiên bất động giữa mọi phong ba.

Tản Đà chú giải Truyện Kiều một cách thô thiển lạch lạc quá. Trái lại Trần Trọng Kim có những ghi chú hồng đại âm thầm.

## Tôi gặp Tản Đà Vũ Bằng

Tôi nhớ lại (...) lần (...) tôi (...) được “chơi trò” hội kiến với (...) Tản Đà (...) Ông Vũ Hùng Toán, lấy tư cách là quản lý báo, mời tôi là một nhà bình bút của tạp chí An Nam đến thăm ông chủ bút. Cuộc diện kiến diễn ra vào một buổi tối mùa đông lất phất mấy hạt mưa phùn (...)

Tản Đà, thấy tôi vào, cứ ngồi ì ra không thèm đứng dậy; một lúc lâu, mới nhìn tôi một hồi như thể nhìn thẳng ăn cắp, rồi “à” một tiếng và bảo tôi ngồi xuống ghế. Thì ra ông ta đang say. Bên cạnh ông là một cái hỏa lò than cháy râm râm, trước mặt là một cái mâm nhỏ trên bày thức ăn (...). Ông ta uống một tợp, khà một cái, gắp một miếng, hơ tay vào lò than rồi... ngồi rung đùi ngâm, với một giọng khê nằng nặc:

“Vèo trông lá rụng đầy sân,  
Tóc tơ ngắn ngủi có ngàn ấy thôi.”

Rồi ông day cái mặt tròn, đỏ như trái bồ quân, trên cằm một cái mũi tròn soe có hàng ngàn vạn đường gân máu chạy ngang chạy dọc như các con kinh đào vẽ trên bức địa đồ quân sự, ông nhe răng ra (tôi không biết ông cười hay méu) nói một cách dõng dạc:

- À, ông Bằng, ông có thấy không? Chữ “vèo” ấy có cho mấy khuyên son cũng chưa đủ! “Vèo trông lá rụng”, hay lắm chứ, hay lắm chứ!

Theo lời ông Vũ Hùng Toán nói với tôi sau này, ông Hiếu suốt ngày cứ tự khen mình như thế, một tí phản đối cũng làm cho ông không bằng lòng (...)

(...) một ông hủ “mớ đời” (...) Nghĩ vậy, nhưng trong thâm tâm, tôi phục sát đất (...) vì thơ của (...) ông rung động (...) đẹp cao siêu (...)

*(Trích hồi ký Bốn mươi năm nói láo. Nhan đề phần trích tạm đặt.)*

## Tản Đà, thi sĩ của phôi pha Đặng Tiến

Tản Đà sinh ngày 24 tháng Tư năm Kỷ sửu (Thành Thái nguyên niên) nhằm ngày 23 tháng 5 năm 1889, tại làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, Bắc Việt, dòng dõi khoa cử xuất thân. Thuở nhỏ học chữ Hán với cha anh, rồi học Quốc ngữ tại trường Tân-quy ở Hà-nội.

Thi rớt, thất tình, ông đâm thất chí. Sau lập gia đình và bắt đầu viết báo. Thoạt hợp tác với Đông dương tạp chí nhưng không đủ mưu sinh. Từ chối theo học trường Hậu bổ dù đó là một đặc ân của nhà cầm quyền thực dân Pháp dành cho ông. Sáng tác tuồng cho các gánh hát. Rồi sau đó, lênh đênh suốt mười mấy năm trong làng thơ làng báo: chủ bút tạp chí *Hữu Thanh* (1921), thành lập *Tản Đà thư điểm*, chủ trương *An-nam Tạp chí* (1925), vô Nam kỳ viết

giúp các báo *Thần Chung, Đông Pháp, Thời báo*, trở ra Bắc dịch thơ Đường cho tuần báo *Ngày Nay*, chú giải *truyện Kiều*, dạy chữ Hán, giữ mục thơ trên *Tiểu thuyết Tuần san*, viết mượn cho Phật học tạp chí *Tiếng chuông sớm*... Nghề thơ, nghề báo chẳng đủ nuôi sống gia đình nên vào khoảng cuối đời, ông đã cho đăng báo quảng cáo xem số Hà lạc để kiếm thêm. Sau cơn đau dài, ngày 20 tháng Tư năm Kỷ mao (7-6-1939), Tản Đà từ già cõi đời nhiều hệ lụy trong một căn nhà tồi tàn mang số 71 Ngã tư Sở, ngoại ô Hà-nội, để lại một vợ tám con cùng một gia tài phong phú cho nên vẫn học đất nước. Thơ Tản-Đà, cho tới nay còn được nhiều người ưa thích. Được thế vì thi sĩ đã bảo tồn được cái cũ, dung nạp cái mới. Và cũng vì, ngoài đặc tính thanh nhã bay bướm của dòng thơ trữ tình, với những hình ảnh trau chau chuốt và âm điệu thanh tao, thơ Tản Đà còn ký thác trọn vẹn tấm lòng khắc khoải, thiết tha đối với non sông đất nước trong thời bị trị...

\* Nguồn thơ nào mà không mang ít nhiều nhan sắc của phô pha, nếu bản chất của thơ không phải chính là di tích của phô pha... Tập thơ nào hay mà không u ẩn một cuộc tiền đưa, một lời tổng biệt? *Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai* <sup>[1]</sup> ...Tản-Đà. Một ước vọng trường tồn. Ai nói trường tồn mà không nghĩ đến pha phô? Ý thức *huơng nhạt màu phai* do đâu mà có? Vì giấc mộng công danh sớm hão huyền. Vì gia đình ly tán, vì sự nghiệp văn chương ba nổi bảy chìm? Hay vì mối tình đầu với người đẹp hàng Bồ? Hay chỉ là cái nhìn yếm thế tự nhiên của kẻ sống giữa những đổi thay lớn lao của thế cuộc? Chung quanh những giả thiết đó, chúng ta thử tìm về ngôn ngữ của Tản-Đà, tìm lại giữa vũ trụ đang tàn phai, một thân phận hư ảo bám quanh một triết lý phù du. Những bài thơ hay của Tản-Đà, những tác phẩm đích thị là thơ, thường mang không khí ngậm ngùi của cách biệt, của úa héo trong một cuộc sống đang lìa tan. *Trận gió thu phong rụng lá vàng, Lá rơi hàng xóm lá bay sang* Một ngoại cảnh úa héo và tan tác. Xác lá trong thơ Tản Đà mang theo niềm đau đớn chua xót rồi ngậm ngùi của nhiều giai đoạn từ ly. *Rụng* là chia lìa, *rơi* là viễn cách, *bay* là sống lại, là trở về với ký ức, với một kiếp sống khác. *Lá thu rơi rụng đầu ghềnh, Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly.* *Rơi rụng* ở đây là vĩnh biệt ngàn đời trong kiếp sống dù có tuần hoàn cũng vẫn là duy nhất trong trần gian đang tự hủy. Ở đâu đó, ngoài trần gian thì lá đào không *rơi rụng* mà *rơi rắc*. Vì *lối Thiên Thai* vốn là cảnh trăng sinh, chỉ có sinh ly mà không tử biệt. *Rụng* là đau xé, là đoạn trường. *Rơi* là vết thương đang hàn gắp, bằng thời gian, bằng xa cách, bằng những ngọn thu phong.

*Gió thu lạnh lẽo mây trời quang  
Sân thu đêm khuya rơi lá vàng  
Trăng tà chim lặn, nhạn kêu sương  
Gối chiếc, chăn đơn, thiếp nhớ chàng*

Tôi giữ lại cảm giác *chìm lặn* của một chiếc lá rơi. U hoài của thiếp là niềm tự hoài trong gối chiếc chăn đơn. Sân thu chỉ là một khí hậu nhớ nhung, là một tâm cảnh đã ngoại hoá tình yêu của thiếp, trong đó kỷ niệm của chàng *rơi* dịu nhẹ, êm ái và thụ động. Có thể chỉ rơi bên hàng xóm. Chiếc lá không hồi sinh thẳng thốt trong ký ức như một chiếc lá *bay*

*Lạnh lẽo hơi thu chiếc lá bay  
Gió đưa người cũ lại về đây.*

Người cũ trở về. Có khi chỉ là kỷ niệm trở về, lúc thực tế đã hoàn toàn úa héo, đã từ màu vàng luyên luyên nhựa sống đến màu *hồng* của vĩnh cách muôn đời.

*Hồng bay mấy lá năm hồ hết  
Thơ thần kia ai vẫn đứng đông.*

Từ *lá vàng* đến *vàng bay mấy lá*, thực vật chuyển thành màu sắc, chỉ còn là màu sắc theo thị giác nhập vào tâm cảnh, một nội giới nhạt mờ và *hờ hững*. Bỗng dưng sự *phụ bạc* hoà đồng

với ngoại cảnh lìa tan và tan và trở thành thi vị, *hờ hững* ở đây là một nguồn mỹ cảm vì nó đã hoà hợp với những màu sắc tàn phai, ở cái phút trần gian ngất lịm.

*Hồng bay mấy lá năm hồ hết.*

Tuyệt diệu ở chữ *hồ*, yếu ớt như một hơi thở đang hấp hối, quyến luyến như đôi mắt lia đời, nhưng dịu dàng, chịu đựng, bình thản đến hững hờ. *Thơ thần kia ai vẫn đứng trông* cũng như một thế giới khác *thơ thần bóng trắng chơi* là một dáng điệu vu vơ, một tâm trạng mờ nhạt như được tiết chế để cùng phối pha với *hồng bay mấy lá*.

*Mấy lá* là bao nhiêu lá? Vài ba lá, dăm bảy lá? Nhất định phải nhiều hơn

*Lạnh lẽo hơi thu chiếc lá bay.*

Một chiếc lá bay mang theo một ý niệm, hay một cuộc đời, một giấc mơ. Có khi là sự hồi tỉnh, vì mỗi chiếc lá có một giới hạn minh bạch, vẽ ra trong không gian một chu trình nhất định. Tôi còn nhớ câu thơ thật đẹp của Vũ Hân, một thi sĩ tài hoa ít người biết đến:

*Một lá ngô vèo qua cửa trúc*

*Giật mình phấn mộng trắng canh thân* <sup>[2]</sup>

Một chiếc lá đưa về thực tại mình mãi – cái mình mãi của Yên Đỗ tựa gối ôm cần chẳng hạn – không như *vàng bay mấy lá* đưa vào cõi mộng, hay đưa đến biên giới một thực tại đang phối pha, nhưng vẫn còn luyến lưu, hồ hẹn. *Mấy lá* là một lượng số phiếm định lưu lại một hy vọng mơ hồ, có thể thần thơ hay hờ hững. Khác với

*Vèo trông lá rụng đầy sân*

*Công danh phù thế có ngân ấy thôi.*

Ở đây chỉ còn xác lá. Không còn tan tác gợi nhớ nhưng thương tiếc. Nguyễn Công Hoan kể lại là Tản Đà rất đặc ý với chữ *vèo* <sup>[3]</sup> sắc bén đến tàn nhẫn, chứ không nhẹ nhàng như chiếc lá vàng trước gió trong thơ Nguyễn Khuyến. Chữ *vèo* ở đây gọn gàng, chóng vánh dứt khoát. Còn lại là *lá rụng đầy sân*, nắm mồ của dĩ vãng để *tóc bạc thương thân*. Khác với *chiếc lá, mấy lá*, ở đây *đống lá* là sự huỷ diệt vĩnh viễn, bất khả kháng. Trong cảnh mây nước tan lìa đó, tàn phai đưa tiễn tàn phai

*Lá sen tàn tạ trong đầm*

*Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa*

*Sắc đâu nhuộm ố quan hà*

*Cỏ vàng cây đổ, bóng tà tà dương.*

Cây cỏ tiễn đưa nhau trong cùng một chuyến ra đi, khi ánh sáng và màu sắc cũng dật dìu quyến luyến. Tản Đà chuộng tả những cảnh hoá sinh của trời đất, dù tin hay không tin ở tuần hoàn, giọng điệu lúc nào cũng u hoài

*Giăng kia tròn được mấy khi*

*Hoa kia nở được mấy thì hơi hoa*

*...Khúc sông bồi lấp nên còn*

*Dâu xanh bãi bể đã mòn nước khe.*

Tản Đà tả những tàn phai, không phải chỉ để nói lên ý tưởng phù sinh thấm thoát, mà chính vì những tàn tạ đó chứa chan một nét đẹp nào nùng

*Hoa ơi! hoa hỡi! hoa hời*

*Đương ở trên cành bỗng chốc rơi*

*Nhị mềm cánh úa*

*Hương nhạt màu phai*

*Sống chưa bao lâu đã chết đời.*

Cảnh vân tán, tuyết tan, hoa tàn, nguyệt khuyết dĩ nhiên là một ước lệ của văn xưa; Tản Đà đã ra ngoài ước lệ, để cảm xúc lắng xuống chiều sâu của ngoại cảnh: cánh hoa tàn, ngoài giá trị tượng trưng, còn có cái vẻ đẹp thể thiết của nó

*Nhị mềm cánh úa*

*Hương nhạt màu phai*

Âm giai nào nuốt gọi lại một sự chia phôi nào đó

*Đá mòn, rêu nhạt*

*Nước chảy huê trôi*

*Cái hạc bay lên vút tận trời*

Thế giới Tản Đà tàn phai nhưng không mong manh chợt biến; thơ Tản Đà quyến luyến, như muốn e ấp, giữ gìn, rồi buông thả dần dần với thời gian. Giữa những phôi pha vẫn còn chút gì vương vấn. Danh hiệu Tản Đà cũng là một hẹn ước với trần gian. Cho nên hương chỉ nhạt mà chưa tan, như màu rêu còn lưu luyến vết chân. Màu tuy chưa phai mờ mà còn đợi chờ vĩnh biệt. Thơ Tản Đà chậm lại ở cái phút mong manh đó như một ngưng đọng, triu mến. Lúc phải rời tay, nhà thơ còn tìm cách hẹn hò, như trong “Thề non nước”.

Lời thề đó chỉ là niềm an ủi, một ảo giác thơ ngây. Giờ *hội ngộ còn luôn* là một vổ về trong lý cách; *mưa về nguồn* và *ngàn dâu xanh tốt*, chỉ là một hư tưởng, do lý trí lợi dụng địa lý thiên nhiên ngụy tạo nên để xoa dịu niềm xót xa trong vĩnh cách. Lời lẽ và tình cảm đẹp nhất của bài thơ thấm thiết nhất, sâu xa nhất không phải lời nhắn nhe mộc mạc ngây thơ ở đoạn cuối

*Bảo cho non chớ có buồn làm chi*

mà ở lời vĩnh biệt nào nùng ở đoạn đầu

*Non cao những ngóng cùng trông*

*Suối khô giòng lệ chờ mong tháng ngày*

*Xương mai một nắm hao gầy*

*Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương*

*Trời tây ngả bóng tà dương*

*Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.*

nếu chỉ tả cảnh Non nhớ Nước, nhất là để trình bày quan niệm thiên địa tuần hoàn, hay lý thuyết tương đối, như giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã có lần giải thích rất tinh tế trên tạp chí *Luận Đàm* cách đây non mười năm mà tôi tiếc là không còn giữ, thì nhà thơ khó mà thốt lên những tâm tình thống thiết như thế. Tôi cho rằng không chỉ có Non nhớ Nước, mà còn người nhớ người, nhớ cảnh, nhớ đời, hay nhớ chính mình cũng được. Một trăm nỗi nhớ mơ màng đó, tại sao ta không góp lại cho *Người tình nhân không quen biết*? Cái người *không biết* mà *ly* trong tâm tưởng người thơ. Những chữ *giòng lệ*, *xương mai*, *tóc mây*, *vẻ ngọc*, *nét vàng* phải thể hiện tình người. Tản Đà thiên nhiên hoá nhân tình thì đúng hơn là nhân cách hóa nước non. Ít ra, đó cũng là một cách nhìn, một cách hiểu. Và khi đã đặt cuộc sinh lý vào giới hạn một đời người, thì quan niệm thiên địa tuần hoàn không giải quyết được gì hết. Nước có thể về với non, chắc chắn là về lại với non, chúng mình làm sao biết còn về lại được với nhau? Chính Tản Đà cũng hoài nghi những giá trị vĩnh cửu

*Còn ai ai tỉnh ai mê*

*Những ai thiên cổ đi về những đâu.*

Ngọn nước sông Hoàng Hà, trong nửa kiếp phù sinh, sẽ không còn bao giờ trở lại. Nước trong thơ Tản Đà là thứ nước *đi đi mãi*, cũng như nhà thơ *còn nặng gánh tình*. Nước tượng trưng cho thời gian phôi pha, không những vì *không về cùng non*. Nước là mạch sống của mạch đất, lương thực của thiên nhiên: nước là sự sống phát nguyên, chuyển hóa rồi huỷ diệt. Nước là thời gian trong cái lẽ sinh tử của con người, là trần gian, là nguồn sống đồng thời cũng là cõi chết. Nhìn *suối tuôn róc rách ngang đèo* là tự nhìn mình và nhất là nhìn mình đang sống, trong

một nhân quan hãn hữu vì không dễ gì vừa sống vừa nhìn mình sống. Nước là nguồn thi hứng bất tận của các nhà thơ Đông Tây, vì là một vật chất môi giới, nuôi dưỡng mộng寐. Chất lỏng vừa thấm sâu vào lòng vũ trụ, vừa buông thả cho phỉ tình người bơi lặn, nước là *nguồn ân ái chan chan* giữa người và vũ trụ. Nhưng ở Tản Đà, yếu tính của nước không phải ở tính chất đó, như trong *mắt em là một dòng sông* của Lưu Trọng Lư, yếu tính của nước chỉ là sự luân lưu, một vận trình miên viễn  
*Sông nước chảy núi mây bay*

Vì chỉ là một hành trình, cho nên nước, cũng như mây, chỉ có chuyển động mà không có hình thể, như là *trắng xóa tràn giang phẳng lặng tờ* của Bà Huyện Thanh Quan.

Đặc trưng cho vật chất vô thể là *mây*, còn phù ảo hơn cả nước, biến tan không vết tích, *nước chảy mây bay trời ở lại*. Nước và mây là thời gian mà cũng là không gian, một không gian bất hạnh, vì nước mây là viễn cách

*Bốn phương mây nước người đôi ngả*

*Hai chữ tương tư một gánh sầu*

Mây nước ra đi thì nhà thơ cũng ra đi, *khi trời chưa nghỉ*. Hình ảnh quen thuộc Tản Đà để lại là một hành nhân thất thế. Thơ Tản Đà là một thứ thi ca lang thang. Trần thế phôi pha nói trên phản ánh một nhân-sinh quan xem kiếp sống như là bèo dạt hoa trôi. Quan niệm đó không có gì là đặc biệt trong [lich sử văn học](#), chỉ khác lạ ở chỗ Tản Đà sống trọn vẹn tư tưởng đó. Chu-Thần, Uy-Viễn cũng nói lên quan niệm phù sinh, nhưng vẫn cố cù trong định luật xuất xử. Tản Đà không cố cù. Từ lối nhìn ngoại cảnh, lối sống, cách sáng tạo, cách xử thế đều theo hàm số phôi pha. Chuyện Thiên lương hay Dư đồ chỉ là cái ngông của nhà thơ, không phải của người thất chí. Những đại nghĩa ấy, thỉnh thoảng có nồng nàn thì cũng chóng bay đi như hơi rượu. Tản Đà danh vọng chẳng là bao, nhưng sống nhẹ nhàng sáng khoái, như trong giấc mộng

*Đời người như giấc chiêm bao*

*Trơ trơ là cái hoa đào gió đông*

Tản Đà yêu giấc chiêm bao đó và sống trọn vẹn chân thành với phù thế, vì ngoài ba vạn sáu ngàn ngày ra, không có sự cứu rỗi nào khác. Dù cho

*Nước chảy ngày tháng đổi thay*

*Non sông ngày cũng một ngày khác xưa.*

Ngoại cảnh là một tuồng ảo hoá. Tản Đà không than trách, không cay đắng, chỉ u hoài man mác. Vì chính tâm tình mình, hình hài mình cũng đổi thay, trách gì trò bãi bể nương dâu?

*Trông gương mình lại ngợ mình*

*Phải chăng vẫn giống đã tình ngày xưa.*

Thái độ viên hoạt của nhà thơ cho ta cái cảm giác như Tản Đà đã tìm ra được cho mình một giải pháp thích hợp giữa trần thế: đó phải chăng là lối sống trung dung giữa một xã hội đang băng rã? Tản Đà hờ hững với công danh nhưng không hờn giận số mệnh, sống giữa lòng đời mà không hề tục lụy. Hai câu thơ gói ghém quan niệm khoan dung của nhà thơ:

*Đời chưa duyên kiếp ai xanh mắt*

*Khách chẳng công danh cũng bạc đầu.*

Ngay đến cái chuyện văn chương cũng không thoát khỏi vòng hoá sinh của tạo vật

*“Tạp chí” mười kỳ duyên đã nhạt*

*“An Nam” hai chữ mực hồ phai.*

*Nhật phai* là thế giới trong đó Tản Đà dàn bày một thế sống, quay chung quanh nghệ thuật hưởng thụ



*Chắc có một phen đời khóc tở  
Đời chưa khóc tở, tở còn chơi.*

Lối chơi thứ nhất của nhà thơ giang hồ như muốn đánh lộn thời gian, bằng cách *lấn với đời* quay như trong Xuân Diệu. Sự xê dịch làm cho người ta có cảm giác không mất thì giờ, sống kịp với thời gian như trong một chuyến xe. Giang hồ là sống tham, sống vội. Đi bách bộ thoải mái hơn ngồi một chỗ vì cái không gian thu được tạo ảo giác lấp đầy khoảng thời gian trôi qua. Vì muốn sống vội mà nhà thơ đã bỏ khói hương trừ tịch  
*Chơi xuân kể lại hành trình  
Ngày ba mươi tết hứng tình ra đi.*

Định mệnh nhà thơ là một chuyến đi, chỉ dừng lại ở một quê hương là ngôi *mả cũ bên đường*. Ở mỗi nơi tạm trú, nhà thơ ghi lại những *Thú ăn chơi* trên lộ trình đánh dấu thời gian, như những hương vị ẩm thực cũng là di tích của tàn phai. Nhà thơ đã *giang hồ mê chơi quên quê hương* vì quê hương là một cõi về, một nắm mồ thời gian mà nhà thơ chưa muốn ký thác hình hài.

Lối đánh lộn thời gian thứ hai là say:

*Rượu say thơ lại khơi nguồn  
Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình  
Rượu thơ mình lại với mình  
Khi say quên cả cái hình phù du.*

Thơ và Rượu đều có thể có tác dụng giải thoát con người khỏi trần lụy. Say là sống ngoài đời. Để nhìn đời luân chuyển. Thơ và rượu khác nhau ở chỗ Thơ là một cố gắng của tri thức để nhảy vọt ra khỏi biên giới của thực tại còn Rượu là một trạng thái thụ động của cơ thể. Tôi không khỏi không nhớ đến những câu thơ của Hà Nguyên Thạch về tương quan giữa Thơ, Rượu và Cuộc Đời:

*Còn những chén rượu sầu chưa uống cạn  
Nên ta làm thơ có nghĩa chờ say  
Lúc say khướt sẽ quay cuồng hoài vọng  
Chạy quanh đời nghe hồn nhẹ như mây<sup>[4]</sup>*

Ra ngoài đời mới nhìn thấy chân tướng của cuộc sống, như Tản Đà đã nhận xét:

*Mảnh hình hài quen giả trá xưa nay  
Chúng sinh tưởng lúc này coi mới hiện.*

Hơi men giải thoát con người ra khỏi những câu thúc của trần lụy, của thân thể phù du, tạo cho thần trí cảm giác đồng đẳng tề vật để nhìn suốt đến chân như. Phút thoát nghiệp trong hơi cay là một thứ cứu rỗi của Tản Đà trong trần thế phôi pha, cho nên nhà thơ vừa say sưa vừa tả cái say sưa một cách say sưa. Âu say sưa cũng là một cách tránh say đắm.

Nói tóm lại thơ Tản Đà là một thế giới trong đó tất cả đều biến thể kể cả vô thể. Giữa cảnh tàn phai của tạo vật, phải chăng nhà thơ – mỗi nhà thơ Đông phương là một triết nhân- đã tạo ra đời sống một triết lý phôi pha, đại để như tôi đã trình bày? Không có gì chắc chắn cả. Thi giới và quan niệm sống của Tản Đà không nhất thiết phải làm thành một hệ thống suy cảm, dù chỉ trong vô thức, như tôi đã mô tả. Kỹ thuật biên khảo đòi hỏi tôi phải viết cho có mạch lạc. Nhưng cái mạch lạc đó có tính cách từ chương và giả tạo, thực chất của văn nghệ không mạch lạc một cách giản dị như thế. Tôi đi tìm một Tản Đà nào đó, không nhất thiết phải là Tản Đà duy nhất hoặc chân chính. Cũng không nhất thiết là Tản Đà của tôi. Dĩ nhiên là tôi không bao giờ nghĩ mình có cái nhìn nhất quán và dứt khoát về Tản Đà, cũng như về bất cứ một nhà thơ nào khác.

Hoa lá đang tàn phai đầu đó cũng như mây nước đang lia tan, chỉ là một cái nhìn. Một cái nhìn đang phôi pha.

Và lời nói cũng phôi pha.

*Fribourg, 24-8-1970*

<sup>[1]</sup>Thơ Tản Đà trích dẫn trong bài này dựa theo bộ *Tản-Đà vận văn toàn tập* của nhà xuất bản Hương Sơn, Hà-nội, 1952.

<sup>[2]</sup>*Điểm Trang*, Huế, 1956, không ghi nhà xuất bản, tr. 47.

<sup>[3]</sup>Tạp chí *Văn Nghệ*, Hà Nội, tháng 1-1963.

<sup>[4]</sup>Nguyệt san *Tân Văn*, Sài Gòn, số Xuân Canh Tuất (1970).

## Chuyện vui bên lề cuộc bút chiến thơ mới và thơ cũ Huyền Viễm



Năm 1932 được xem như cái mốc của phong trào thơ mới khi cụ Phan Khôi "trình chánh giữa làng thơ" bài thơ mới đầu tiên Tình già đăng trên báo Phụ nữ tân văn số 122 ngày 10/3/1932 làm xôn xao dư luận. Thế là bùng lên một phong trào chống đối thơ mới từ những nhà cựu học.



Từ trái sang phải: Xuân Diệu, Thế Lữ, Nhất Linh, Khái Hưng thời Tự Lực Văn Đoàn

Điều đáng chú ý là cụ Phan Khôi (1887-1959) - cháu ngoại của cụ Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu - vốn xuất thân là nhà cựu học, đã từng đỗ tú tài chữ Hán năm 18 tuổi nhưng lại cổ vũ cho phong trào thơ mới. Năm 1928, trên Đông Pháp thời báo, cụ Phan Khôi đã dám táo bạo chê luật thơ cũ của ta la trôi buộc, tù hãm. Sau khi bài thơ Tình già xuất hiện trên báo, phái thơ cũ phản ứng mạnh mẽ. Thi sĩ Tùng Thành viết bài thơ Nhàn ngâm đã kích nặng nề:

"Trách bác Phan Khôi khéo rắc rối,/ Noi gương Hồ Thích (1) làm thơ mới/ Câu dài, câu ngắn chẳng ra sao,/ Vẫn đụp, vẫn đơn nghe thật thối,/ Hăng hái, Thị Kiềm (2) diễn thuyết khen,/ Nhiệt thành, Thế Lữ lao công mãi./ Phải chăng muốn diễn ý tân kỳ?/ Hay tại làm thơ cũ kém giỏi?"

*Phan Khôi.*

Thật ra không phải Phan tiên sinh làm thơ cũ kém giỏi, thơ Đường của cụ cũng rất hay (như

bài Ngẫu cảm, Viếng mộ ông Lê Châu) nhưng vì cụ không muốn gò bó trong phép làm thơ nên mới đề xướng ra cách làm thơ mới.

Sau Phan Khôi, hàng loạt nhà thơ mới có tài bắt đầu xuất hiện trên thi đàn làm cho vị trí của thơ mới ngày càng vững: Thế Lữ (tức Lê Ta), Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp... Trước tình hình ấy, phái thơ cũ không tiếc lời chỉ trích, chê bai thơ mới:

*"Nghĩa lý vợ vợ rồi vẫn vẫn,/ Thanh âm ngắt ngắt lại ngờ ngờ./ So với Á học như dưa đắng,/ Sánh với Âu văn tựa mít xơ..."*

Họ cho rằng những người làm thơ mới đều bất tài, không làm nổi thơ luật nên mới phải làm thơ mới, là một loại thơ dễ dãi về kỹ thuật, đó là những người chẳng hiểu gì về thơ cả:

*"Lạy bác xin đừng nói đến thi,/ Nghĩa thi chưa hiểu, hãy im đi".*

và họ gọi những nhà thơ mới là bọn mù và dốt:

*"Chẳng khác anh mù lại nói mơ,/ Chẳng qua một bọn dốt làm thơ".*

(Những bông hoa trái mùa của Tường Vân và Phi Vân)

Dần dần, báo chí bị lôi vào cuộc và hình thành hai phe rõ rệt. Phe bên vực thơ cũ có các báo: An Nam tạp chí, Văn học tạp chí, Văn học tuần san, Công luận, Tiếng dân, Tin văn... Phe bên vực thơ mới có: Phong hoá, Ngày nay, Phụ nữ tân văn, Tiểu thuyết thứ bảy, Loa, Hà Nội báo..., trong số này, báo Phong hoá là "hùng hổ" nhất. Và nhóm Tự lực văn đoàn vốn chủ trương theo mới dĩ nhiên đứng vào hàng ngũ của những nhà thơ mới.

Tản Đà lúc đầu rất thận trọng, có ý muốn đứng ngoài. Tuy chẳng ưa gì thơ mới nhưng ông không để cơ quan ngôn luận của mình là tờ An Nam tạp chí tấn công thơ mới. Mãi đến cuối năm 1932, thấy báo Phong hoá làm quá, ông mới cho đăng lên báo An Nam tạp chí số 6 một bài thơ Ông Tản Đà nhắc bạn Phong hoá (Tửu nhập thi xuất) nhưng tuyệt nhiên không đề cập gì đến thơ mới cả:

*"Mấy lời nhắc bảo anh Phong hoá,/ Báo đến như anh thật láo quá!/ Từ tháng đến năm không ngót mồm,/ Sang năm Quý Dậu (1993) phải kiếm khoá./ Ông nhìn ông nhìn có liệu mà.../ Tái tử tái tam đừng trách nhá!/ Chút tình đồng nghiệp bảo cho nhau,/ Nhờ gió thổi đi mong cảm hoá".*

Gặp dịp tốt, lập tức báo Phong hoá số 28 (30/12/1932) phản ứng ngay bằng cách đăng bài hoạ nguyên vận để đả kích Tản Đà:

*"Anh lên giọng rượu khuyên Phong hoá,/ Sặc sụa hơi men khó người quá./ Đã dạy bao lần, tai chẳng nghe,/ Hẳn còn nhiều phen mồm bị khoá./ Thân mềm chưa chắc đứng ngay đâu,/ Lưỡi ngắn thì nên co lại nhá!/ Phong hoá mà không hoá nổi anh,/ Tuý nhân quả thật là nan hoá!".*

Sau bài thơ hoạ nguyên vận trên đây, báo Phong hoá còn đăng nhiều bài đả kích Tản Đà vì coi Tản Đà là lãnh tụ của phái thơ cũ như bài Ông Hiếu với thầy Nhan Hồi của Tứ Ly (Hoàng Đạo), bài thơ của Vân Dương nói xô xiên Tản Đà, vở hài kịch Tuồng cổ tân thời của Tứ Ly chế giễu không chỉ Tản Đà mà cả các ông Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Tiến Lãng, Dương Bá Trạc, Nguyễn Công Tiến, Trịnh Đình Rự, Lê Công Đắc... là những nhà văn nhà thơ cũ.

Sau Tản Đà, đến lượt Á Nam Trần Tuấn Khải, một nhà thơ lừng danh thời trước, cũng bị Việt Sinh lôi ra làm bia chế giễu. Việt Sinh viết:

"Trong sách Chơi xuân của Nam ký, ông Á Nam vì xuân làm bài thơ xuân rất hay, rất mới:  
*"Một đời được mấy gang tay,/ Một năm được mấy mươi ngày là xuân./ Gặp xuân ta phải chơi xuân,/ Kẻo mai hạ tới là xuân không chờ"*.

Hay tuyệt! Câu đầu cả ý lẫn chữ là câu sáo cũ. Câu thứ hai cũng hay như câu thứ nhất. Câu thứ ba cũng hay như câu thứ hai. Còn câu thứ tư không hay thì là của ông Á Nam!"

Năm 1934, khi cuộc bút chiến đã đến hồi gay gắt, trên báo Phụ nữ tân văn số xuân năm ấy, Tản Đà có một bài "hài đàm" nói móc Phan Khôi vốn là người đã từng "đụng độ" với ông mấy lần về vụ Nho giáo, vụ "Cái cười của con Rồng cháu Tiên". Bài hài đàm mở đầu bằng một đoạn văn xuôi rồi kết thúc bằng một bài "thơ mới":

*"Đòn là đòn/ Thơ là thơ/ Thơ thời còn có chữ, đòn có to/ Nếu không phá cách, vứt điệu luật/  
Khó cho thiên hạ đến bao giờ/ Bá Nha xa/ Lý Bạch khuất/ Thơ có họ Phan, đòn họ Quách/ Thơ có chữ/ Đòn có to/ Đòn thì ngó ngẩn, thơ vẫn vơ/ Tài tử văn nhân thường rứa rứa/ Bút huê ngao ngán bận đề thơ"*.

Không thấy Phan Khôi trả lời. Điều đáng chú ý là tờ Phụ nữ tân văn trước nay vẫn đứng về phe bệnh vực thơ mới, đã từng đăng bài thơ Tình già của Phan Khôi mà nay lại đăng bài của Tản Đà móc Phan Khôi.

*Xuân Diệu.*

Các nhà thơ mới thường hay chê các nhà thơ cũ ưa dùng những từ ngữ và hình ảnh cũ kỹ sáo mòn: hễ mùa xuân thì trăm hoa đua nở, mùa hạ có tiếng cuốc tiếng ve, mùa thu thì sương sa gió thổi, lá ngô đồng rụng, mùa đông thì tuyết phủ, tuyết ngậm mặc dù ở Việt Nam chẳng bao giờ có tuyết. Nhân Tản Đà cho đăng bài Cảm thu, tiễn thu trong đó có những chữ: gió thu hiu hắt, sương thu lạnh, lá thu rơi rụng đầu ghèngh, cỏ vàng cây đỏ..., Tú Mỡ bèn làm một bài hát nói khôi hài để chế giễu lối làm thơ sai sự thực, trong đó có mấy câu:

*"Cây tươi tốt, lá còn xanh ngắt,/ Bói đâu ra lác đác ngô vàng./ Trên đường đi nóng dẫy như rang,/ Cảnh tuyết phủ mơ màng thêm quái lạ!"*

Trên báo Phong hoá số 31, Nhất Linh chế giễu thơ của Phương Lang, một nhà thơ cũ:

*"Vậy tôi chỉ nói đến bài thơ của ông Phương Lang và xin chép lại bài thơ ấy ra đây lần nữa:  
Mặt bản sao chưa lau?/ Con ra lấy cái thau./ Đổ nước, mang khăn mặt,/ Mau!"*

Thơ như thế sao gọi là thơ được? Đó chỉ là mấy câu sai con mà có vần. Nó cũng như thơ con cóc mà thôi. Nhất Linh lại xin bắt chước ông Phương Lang làm bài thơ theo lối ấy:

*"Trông vào nồi, cơm hết/ May còn miếng cháy giòn/ Ăn với cá kho mặn,/ Ngon!"*

(Lạc quan)

*"Tay tôi mụn ghẻ đầy,/ May sao gặp thuốc hay./ Bôi được một tuần lễ,/ Khỏi ngay!"*

(Mừng khỏi bệnh)

Trên tờ Hà Nội báo ngày 19/2/1936 Lưu Trọng Lư "nở một nụ cười kiêu hãnh" đăng bài thơ thất ngôn sách hoạ chế giễu các nhà thơ cũ:

*"Đôi lời nhắn nhủ bạn làng Nho,/ Thơ thần, thần thơ, khéo thần thơ./ Nắn nét miến sao nên bốn vế,/ Chẳng thơ thì cũng cóc cần thơ!"*

Không thấy ai hoạ lại, có lẽ hoặc là vì xem thường, hoặc là vì tự ái.

*Thế Lữ.*

Phong trào thơ mới lên rầm rộ, lấn át hẳn thơ cũ, chiếm địa vị ưu thắng trên thi đàn. Nhưng bên cạnh những bài thơ hay cũng có không ít những bài thơ dở. Khái Hưng, một cột trụ của báo Phong hoá - tờ báo nhiệt liệt bênh vực thơ mới - có bài đăng trên báo này đã kích những người làm thơ mới quá dễ dãi với mình, cho ra đời những đứa con thiếu thán. Sau khi vờ tự hỏi "làm thơ dễ hay khó?", ông đã mỉa mai "chỉ độ vài giờ thôi" rồi viết:

*"Vi thế kỳ báo này/ Tôi lại/ Viết một câu văn vui đại khái/ Cũng bằng thơ mới/ Nói thơ tự do thì có lẽ phải hơn, vì cứ mỗi lần/ Gặp vẫn là tôi tự do xuống dòng, bất kỳ câu ngắn/ Hay dài, từ một đến mười hai chữ/ Như thế hẳn/ Chẳng khó khăn gì/ Mà bỗng mình trở nên một nhà thi/ Sĩ/ Rồi các nhà phê bình sẽ/ Tìm ra những cái hay của mình và có lẽ/ Tôn bừa mình lên bậc thi hào/ Thi mình cũng đành nhận chứ biết sao!"*

Trong khi đó, nhà thơ Thế Lữ không tranh luận ồn ào, chỉ cặm cụi làm thơ và cho ra đời những bài thơ hay, có chất lượng rất cao như: Nhớ rừng, Tiếng sáo Thiên Thai, Giây phút chạnh lòng..., xây dựng một nền tảng vững chắc cho thơ mới.

\* \* \*

Cuộc bút chiến ấy kéo dài đến năm 1936 thì nhạt dần rồi tàn hẳn. Thơ mới nghiêm nhiên chiếm ưu thế trên thi đàn rồi đi vào lớp học, đẩy lùi thơ cũ vào dĩ vãng để nằm im dưới lớp bụi thời gian. Nhưng khi thơ mới đã thắng thế rồi, người ta bắt đầu nghĩ lại và cảm thấy ân hận về những điều đã làm trước đó. Trước kia, ai nấy đều đổ xô vào mỉa mai, châm biếm, chế giễu Tản Đà thì từ năm 1938, Tản Đà được coi như vị thánh sống của làng thơ. Nhất là sau khi Tản Đà từ trần (1939), người ta đua nhau viết bài ca tụng ông như là người có công lớn đối với nền thi ca của dân tộc. Và Hoài Thanh, khi viết cuốn Thi nhân Việt Nam, đã kính cẩn đặt Tản Đà ở đầu trang sách với những lời cung chiêu sang trọng.

Ngay cả nhóm Tự lực văn đoàn trước kia công kích Tản Đà là thế mà nay cũng cho đăng nhiều bài của Văn Bình, Xuân Diệu, Khái Hưng trên báo Ngày nay ca tụng công lao và sự nghiệp văn chương của Tản Đà. Tinh thần hoà giải ấy đã dần dần xoá đi sự hiềm khích giữa hai phái thơ cũ và thơ mới.

Từ đó đến nay cũng đã ngót bảy mươi năm, thơ mới ngày ấy nay đã trở thành thơ cũ. Một thời đại trong thi ca đã khép lại, nhưng dư âm của những ngày sôi động ấy hẳn sẽ còn vang vọng mãi trên thi đàn.

*Kiến thức ngày nay*

(1) Hồ Thích (1891-1962): nhà trí thức nổi tiếng của Trung Hoa đã từng du học ở Mỹ và suốt đời nỗ lực vận động cho nền tân văn học.

(2) Cô Nguyễn Thị Kiêm, một kiện tướng của nền thơ mới, đã hai lần đăng đàn diễn thuyết đề bênh vực cho thơ mới tại Hội khuyến học Sài Gòn ngày 26/7/1933 và 9/1/1935.

## “Tài” và “tật” của Tản Đà Hoài Nam

Ngót bảy mươi năm trôi qua kể từ khi Tản Đà tạ thế (1939 - 2008), người ta đã nói nhiều về vai trò to lớn của ông đối với sự hình thành nền văn học Việt Nam hiện đại (Tiên sinh đã đạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa - Hoài Thanh đã viết như vậy ở những dòng đầu tiên của “Thi nhân Việt Nam”), người ta cũng đã tranh luận nhiều không kém về tính chất gạch nối văn hóa của Tản Đà ở buổi giao thời: Ông là ngọn lửa cuối cùng của ý thức hệ phong kiến Việt Nam hay ông là tia sáng đầu tiên của ý thức hệ tư sản? v.v và v.v...

Tóm lại, với độ lùi thời gian, sự quan tâm tới Tản Đà càng lúc càng mang màu sắc của sự quan tâm tới một tác giả văn học chứa đựng nhiều mâu thuẫn.

Vậy nên, nếu chúng ta cần biết về một Tản Đà hiện diện sống động, bằng những hành trang cụ thể trong cuộc đời chứ không phải qua tác phẩm hay qua những bản văn nghiên cứu về ông, ta sẽ phải tìm ở đâu?

Có hai nguồn: thứ nhất, là cuốn “Giấc mộng lớn” - một dạng tự thuật không đầy đủ của chính Tản Đà, và thứ hai, là sự ghi nhận về ông của những người cùng thời với ông.

Trước hết, ta hãy thử nhận diện Tản Đà qua một bức chân dung được Vũ Bằng vẽ với ít nhiều nét hí họa: “Tóc ông cắt ngắn kiểu ăng - bốt nửa muối nửa tiêu, không để râu, nói lè nhè mà lại hơi cà lăm, không gầy mà cũng không mập quá, mới trông thì có vẻ khỏe mạnh, cổ ngắn, mắt hơi ngàu đục. Đặc biệt nhất trong khuôn mặt ông là cái mũi dẹt, to, trông như một quả cà tô - mát chưa chín hẳn mà ai đã nghịch ngợm cắm vào giữa hai má khá đầy, trên một cặp môi đỏ mà hơi mỏng so với mặt” (Tản Đà uống rượu làm cho tôi say đến bây giờ - Văn học, 1970).

Phác họa chân dung một thi nhân tiền bối lừng lẫy theo cách như vậy, rõ ràng là với Vũ Bằng, cái “khoảng cách sử thi” giữa ông và Tản Đà đã bị rút giảm đáng kể.

Nhưng đó là việc của ba mươi một năm sau khi Tản Đà qua đời, và lúc ấy thì Vũ Bằng đã trở thành một tên tuổi lớn trong làng văn làng báo. Còn khi chỉ là một cậu học trò trường Hàng Vôi, Hàng Kèn ở Hà Nội, Vũ Bằng sùng bái Tản Đà đến nỗi: “Chiều nào, bất cứ bận việc gì, tôi cũng tà tà đi đến trước cửa nhà Thăng Long dán mũi vào cửa kính nhìn vào trong để xem ông Tản Đà vừa quạt cái hỏa lò con đẽ trên giường vừa nhắm rượu một mình. Tôi sợ ông như một ông tiên...” (Bài đã dẫn).

Mà không chỉ Vũ Bằng, ngay cả một con người có tiếng cương cường như Phan Khôi cũng bị “ngợp” trước Tản Đà ở lần đầu tiên gặp mặt. Đó là vào năm 1918, trên căn gác của báo Nam Phong, khi được nghe giới thiệu người khách mới tới chơi là Nguyễn Khắc Hiếu, Phan Khôi lập tức: “như có điện chạy trong người, ghê rợn, vùng đứng dậy! Thật thế. Cái tên Nguyễn Khắc Hiếu bấy giờ không phải vừa, đối với tôi lại càng long trọng lắm. Tôi nghe mà rùng rợn lên, có thể thật” (Tôi với Tản Đà thi sĩ - Tao Đàn, 1939).

Không khó để cắt nghĩa những kiểu phản ứng tâm lí như vậy. Chúng ta biết rằng từ khi Tản Đà cho in những tác phẩm đầu tiên trên “Đông Dương tạp chí” (1915) tới hơn một thập niên tiếp theo (1927 - 1928), khối lượng các sáng tác của văn học quốc ngữ là hết sức thừa thớt, và Tản Đà đã một mình làm nên “cơn gió lạ” thổi suốt văn đàn trong Nam ngoài Bắc, tạo lập một tên tuổi, một uy vọng văn chương đủ sức khiến kẻ khác phải kính ngưỡng.

Tuy nhiên, đó chỉ là những ấn tượng đầu tiên. Sau cái “đầu tiên” ấy, đa phần là sự thể sẽ trở nên khác. Lưu Trọng Lư thú nhận: “Gặp Tản Đà một bận thì thật là một điều khoái trá vô cùng, gặp ông ấy lần thứ hai thì vẫn còn là một cái vui thích đã bắt đầu gượng gạo, và gặp đến lần thứ ba thì là một điều khó chịu. Và lần thứ tư, thứ năm, v.v... thì xin thú thực là một... tai nạn” (Bây giờ đây, khi nắp quan tài đã đập lại - Tao Đàn, 1939).

Vũ Bằng còn nói kĩ hơn về chuyện này: “Người như Tản Đà để ở xa mà kính trọng cảm phục thì được, chứ ở gần thì không thể nào chịu nổi!... Bất cứ ở đâu ông cũng coi như chỗ không người, ăn uống bữa bãi, nói lè nhè âm ỉ, có khi đương yên lành chẳng làm sao bỗng đổi ra giọng gay gắt với người đối thoại, tuồng như ông chính là đáng trích tiên thật, thiên hạ ai cũng phải sợ ông...” (Bài đã dẫn).

Và cũng trong đa phần các trường hợp như vậy, “đương sự” đành phải bảm bụng, tìm cách tự an ủi bằng một công thức xưa cũ: Kể có tài thường có tật!

Không gì điển hình hơn cho tâm lí tự an ủi này bằng một câu của Lưu Trọng Lư trong bài báo đã dẫn ở trên: “Phải kể hàng mấy mươi năm ta mới có được một người như Nguyễn Khắc Hiếu, thì sự ngông cuồng của tiên sinh ta cũng phải coi như là một cái vinh dự và một cái nghĩa vụ mà chịu lấy”.

Dấu ấn rất đậm nét mà Tản Đà, trong vai một con người của cuộc đời thực, để lại trong kí ức những người cùng thời không gì khác hơn là sự ăn uống và cái cung cách ăn uống có phần lạ đời của ông.

Viết về những kỉ niệm với Tản Đà, hầu như ai cũng không thể bỏ qua một vài chi tiết về sự kĩ tính của Tản Đà khi ngồi vào mâm rượu, về thói khảnh ăn của ông, về tài năng sáng tạo của ông trong việc chế biến đồ nhắm, về cả sự vô địch... ngồi dai của ông nữa!

Bản thân Tản Đà không ít lần cũng đã tuyên ngôn về sự ăn uống, ví như: “Đồ ăn không ngon thì không ngon, giờ ăn không ngon thì không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon thì không ngon, không được người cùng ăn cho ngon thì không ngon...”, hay: “Ăn là tất cả một nghệ thuật, mà nghệ thuật ăn nhiều khi lại khó hơn nghệ thuật viết văn”.

Thậm chí, bàn về văn chương, ông cũng cố tìm cách để “dây dưa” với chuyện ẩm thực: “Văn chương có giống như mâm cỗ. Đĩa cá lạng, đĩa dấm ngọt thì người thường dễ ăn, còn miếng mắt miếng xương phải đợi con nhà gỏi. Văn chương có giống như thịt chim. Xào, đun, nướng chả thì dễ chín, hấp cách thủy lửa không đến mà nhừ hơn!”.

Vì thế, không ngẫu nhiên mà trong cuốn “Uống rượu với Tản Đà”, Trương Tửu đã không ngần ngại gọi ông là một Epicurien, người tôn thờ chủ nghĩa khoái lạc.

Rất thú vị ở chỗ, cái chất Epicure trong thú ẩm thực này của Tản Đà lại có tác dụng như là một chất thử: tùy phản ứng của người quan sát cùng thời mà có thể biết người ấy là đồng chất hay dị chất với Tản Đà.

Phan Khôi là một cực: “Cái lối đánh chén của ông Hiếu kè cà mắt thì giờ lắm, tôi không chịu được, nên ít khi tôi ngồi trọn bữa rượu với ông. Ông đem hỏa lò để ở bàn mà tự làm lấy món ăn, có khi mãi một tiệc ăn người nhà phải thay than trong hỏa lò đến năm sáu bận. Thường thường một mình ông vừa ăn uống lại vừa viết nữa. Ông cho có thể mới là thú” (Tôi với Tản Đà thi sĩ).



Cũng dễ hiểu thôi, với một người xông xáo dần thân, đầy nhiệt tình hoạt động xã hội như ông tú Khôi thì cái sự nhần nha ăn ăn uống uống của Tản Đà quả là nhiều khê không thể “nuốt trôi” được (sự dị chất giữa hai người lớn đến mức, đã có lần trên “An Nam tạp chí”, Tản Đà đã lên tiếng đòi chém Phan Khôi!).

Cực bên kia, đồng chất với Tản Đà, có thể kể tới những nhân vật tiêu biểu như Nguyễn Tuân hoặc Đinh Hùng - những người tôn thờ chủ nghĩa cá nhân “sống không giống ai và cũng không để cho ai giống mình”.

Trong bài “Tản Đà, một kiếm khách” (Tao Đàn, 1939), đọc đoạn viết về Tản Đà một mình bơi ra tít ngoài khơi cửa biển Sầm Sơn, ngồi trên tảng đá sống trâu, dùng dao nhọn nạy những con hào ăn sống, uống rượu giữa một vùng đổ ối bóng tà dương, mới thấy văn Nguyễn Tuân khoái hoạt hào sảng biết chừng nào.

Điều chắc chắn là tác giả của “Vang bóng một thời” đã nhìn ra ở bữa rượu này của Tản Đà một cái gì đó độc sáng, vô tiền khoáng hậu, biểu hiện cho một cái tôi khác thường, không dễ lặp lại, và chính vì vậy mà nó trở nên rất đổi quyến rũ với ông!

Nói về chuyện Tản Đà trong mắt người cùng thời, tất không thể không nhắc tới Ngô Tất Tố, người đã cùng Tản Đà chung sức chèo lái con thuyền “An Nam tạp chí” qua bao phen sóng vùi gió dập, người đã cùng Tản Đà “Nam tiến” khi đảm nhận việc phụ trách chuyên trang văn chương cho tờ “Đông Pháp thời báo” của Diệp Văn Kỳ tại Sài Gòn (khoảng từ 1927 đến 1928).

Vì gần gũi với Tản Đà, nên Ngô Tất Tố cũng là người không ít dịp phải điều đứng “chịu trận” bởi sự bất thường của “ông thần nông” Nguyễn Khắc Hiếu. (Bạn đọc không nên quên rằng lần vào Sài Gòn viết cho báo của Diệp Văn Kỳ, Tản Đà mang theo vợ con, nhưng cả lúc nằm lẫn lúc ra Tản Đà đều đi chỉ một mình, vợ con ông phó mặc một tay Ngô Tất Tố thu xếp!).

Ông đầu xứ Tố có lần đã liệt kê hai “tội danh” của Tản Đà với Vũ Bằng: 1, “Tản Đà có cái tật không ai chịu nổi: không có tiền thì rầu rĩ, oán trách, rũ người ra như con cú, thế mà một khi có tiền thì lại không muốn làm việc gì hết, chỉ uống và ăn, hết ăn lại uống. Chưa uống thì bảo không có rượu như cái máy không xăng nhớt không chạy được, uống vào say rồi thì nằm khoèo ra ngủ và lí luận một mình rằng say mà làm việc thì hỏi đời còn có cái gì thú nữa?”.

Và 2, “Cái tội nặng nhất của Tản Đà là không biết sửa sai, không biết nghe lời anh em khuyên bảo. Cái số anh em thành thực khuyên ông rất hiếm, còn cái số nâng ông lên, sợ cái tài ông mà không dám làm mịch lòng ông thì cả đồng. Vì có nhiều kẻ nịnh ông một cách mù quáng như thế, ông bị hại mà không biết, mỗi ngày mỗi tự phụ thêm lên...” (Vũ Bằng - Người ghét Tản Đà. Văn, 1971).

Bất bình với Tản Đà tới mức tuyệt giao trong suốt mười năm cuối đời của thi sĩ tửu đồ, thế nhưng khi Tản Đà qua đời trên một chiếc giường nát ở góc phố Cầu Mới (1939), Ngô Tất Tố đã khóc, “khóc cho đất nước mất một thi tài, mà khóc luôn cho cái giống thi sĩ từ ngàn xưa đến ngày nay bao giờ cũng chỉ là một thứ người vì quá giàu cảm lụy mà khổ sở suốt cả một cuộc đời cho đến chết” (Người ghét Tản Đà).

Không chỉ một Ngô Tất Tố khóc Tản Đà. Ngay từ khi được tin Tản Đà qua đời, giới làm văn làm báo - trước hết ở Hà Nội, sau đó là cả nước - đã chuyển động rùng rùng như trong một cơn địa chấn.

Hàng loạt tờ báo đăng cáo phó, viết bài tưởng niệm, thậm chí ra hẳn những số đặc biệt về Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Điều đáng nói là trong số các tờ báo ấy, có không ít tờ trước khi Tản Đà mất không bao lâu đã nhấm ông như một đối tượng thú vị để tha hồ chế giễu, công kích. Có tờ đã “bỏ đời” ông, theo nghĩa đen, bằng cách không dùng bài của ông.

Một sự hồi hận chẳng? Có lẽ thế. Nhưng điều chắc chắn là khi ấy, những người cùng thời với Tản Đà ai nấy đều cảm nhận rằng có một cái gì đó thực sự rất nghiêm trang đang diễn ra: Bạc thi bá trái tính trái nết của làng thơ Việt Nam đã lìa trần!

## Tản Đà và Tự lực văn đoàn (11/5) Hoàng Yến Lưu



Sau khi từ Pháp trở về với mảnh bằng cử nhân khoa học, *Nhất Linh* (1906-1963) ý thức được nhu cầu đổi mới trong xã hội ta và bước đầu ông quyết tâm làm là canh tân về văn học. Ông muốn ra một tờ báo trào phúng hy vọng dùng nụ cười để phê phán hủ tục và hô hào việc canh tân, nhưng giới hữu trách thực dân ngày ấy có lẽ cảm thấy *Nhất Linh* là nhân vật có tiềm năng phản kháng chế độ nên tìm cách ngăn cản ông ra báo.

Cơ may tới tay khi tờ *Phong hóa* của *Phạm Hữu Ninh* chủ trương sắp đình bản vì lỗ vốn, *Nhất Linh* đã mua lại tờ báo này và cho tục bản *Phong hóa* bộ mới từ số 14 vào năm 1932 với những cây viết trẻ của thời đại như bản thân ông và hai em là *Hoàng Đạo* (*Nguyễn Tường Long*, 1907-1948) và *Thạch Lam* (*Nguyễn Tường Lân*, 1910-1942). Tờ báo lại có sự góp mặt của *Thế Lữ* và hai cây viết tây học khác dù lớn tuổi hơn là *Khái Hưng* (1896-1947) và *Tú Mỡ* (1900-1976).

Năm 1934, *Tự lực văn đoàn* ra đời và đánh dấu đỉnh cao của nhóm nhà văn quy tụ quanh *Nhất Linh*, với hai tờ báo trong tay *Phong hóa* và *Ngày nay* với một nhà xuất bản có tiếng: nhà *Đời nay*. Đây là lúc tiểu thuyết mới, kịch nghệ mới và thơ mới thành tựu rực rỡ với sự góp mặt của những cây viết trong *Tự lực văn đoàn* như *Nhất Linh*, *Khái Hưng*, *Thạch Lam* (về tiểu thuyết), *Thế Lữ*, *Xuân Diệu*, *Huy Cận* (Thơ), *Khái Hưng* (kịch), *Thạch Lam* (phê bình văn học), *Hoàng Đạo* (cải cách xã hội)...

Trong lúc ấy, sau 1932, khi *An nam tạp chí* của *Tản Đà* vĩnh viễn đóng cửa, nhà thơ ở lại đất *Bắc* và sống trong cảnh phải than “*đem văn lên bán chợ trời*” vì văn ế, độc giả chuộng thơ cũ thừa dần. Có thể nói những năm cuối thập niên 1930, nhà thơ đã sống trong những ngày hoàng hôn của cuộc đời, đành dùng tài văn mặc, kinh nghiệm văn chương mở lớp dạy làm thơ, xem lý số hà lạc. Nhưng vắng khách tri âm. Bước vào tuổi gần ngũ tuần thì thi nhân mòn mỏi, “*chán cả giang hồ hết cả nông*”, bệnh hoạn triền miên thể mà rượu vẫn là bạn đồng hành khuya sớm. Ông quay sang dịch thơ Đường và *Liêu trai chí dị*. Nhưng tờ báo nào có thể giúp *Tản Đà* có thể trụ nổi trong hoàn cảnh cơ hàn những năm 38 và 39? *Hà nội tân văn* đã có *Nhuộng tổng*, *Phụ nữ tân văn* đã có *Phan Khôi*, *Đào Trinh Nhất*. Cũng may *Tản Đà* có

duyên nợ với *Tự lực văn đoàn* có lẽ qua *Khái Hưng* (*Trần Khánh Giư*) nên đăng thơ dịch trên *Ngày nay*. Vào cuối đời trong lần gặp *Nguyễn Tuân*, nhà thơ tâm sự về kế sinh nhai: “*Tôi có lên trên báo Ngày Nay, nói chuyện cùng Trần Giư để lại dịch thơ Đường. Nhưng ông ta bảo công việc ấy bây giờ giao cả cho ông Thạch Lam...*”

*Tự lực văn đoàn* chủ trương đổi mới và sở trường về thơ trào lộng, tranh châm biếm như đối với *Phạm Quỳnh*, *Nguyễn Văn Vĩnh* và từng hý họa những cây viết đàn anh từ *Tản Đà* đến *Nguyễn Văn Tố* bên cạnh những bức tranh *Lý Toét*, *Xã Xệ* nổi tiếng. Tuy nhiên, thơ, họa trào phúng trên *Phong hóa* hay *Ngày nay* nhắm giễu cợt hủ tục, nhân vật cổ hủ, thoái hóa nên nhiều khi chỉ là nụ cười vô hại, không hề có ác ý. Riêng với *Tản Đà* (1889-1939), trong nhóm *Tự lực văn đoàn* có *Khái Hưng* và *Tú Mỡ* là hai cây viết tuy tây học nhưng có gốc cữ học và có giao tình thân thiết với thi nhân trong văn chương cũng như trong đời sống. Họ được kể là những bạn vong niên của *Tản Đà*.

Người ta không ngạc nhiên khi nghe những giai thoại chứng tỏ giữa thi nhân và văn đoàn có mối dây liên hệ bề trong rất khăng khít trong những năm tháng cuối cùng cuộc đời thi nhân.

*Tú Mỡ* thường xướng họa với *Tản Đà* chẳng hạn bài sau đây của *Tản Đà* *Gửi ông Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu*, giọng thực thân mật và cảm động:

*Tôi bác, sao mà bác Tú ơi*

*Cùng tên, ta lại ở đôi nơi!*

*Khói mây non Tản tôi gầy lắm*

*Bơ sữa Thành Long bác béo hoài*

*Cốt có rượu thơ người sống nổi*

*Quản chi mưa gió cuộc đời trôi*

*Thơ này Hiếu gửi đăng “Phong Hóa”*

*Hiếu có thanh nhàn thử họa chơi*

Khi *An Nam tạp chí* đình bản, *Tú Mỡ* vào năm 1933 còn làm một bài văn tế đăng trên tờ *Phong hóa* có tên *Văn tế An Nam tạp chí*:

*Ngày 12 tháng Năm dư năm Quý Dậu*

*Ngu hữu là Phong Hóa tuần báo đứng trước linh vị An Nam tạp chí hậm hực mà than rằng:*

*Đình non Tản mây đen mù mịt, quán băng tang lặng lẽ âu sầu.*

*Giải sông Đà nước xám lơ đờ, cuộn dòng lệ rĩ rên buồn bã.*

*Than như không mà khóc cũng như không,*

*Im cũng dờ mà nói ra cũng dờ.*

*Nhớ bạn xưa:*

*Giấy trắng mực đen,*

*Nhà không tiếng cả.*

*Dựng tiểu nghiệp văn chương đất Bắc, kế sinh nhai khen đã cố công thay!*

*Lấy đại danh tạp chí nước Nam, tuyên chủ nghĩa thực đà to chuyện quá!*

*Duy trì đạo đức, gương Đông kích Tây,*

*Bồi bổ văn minh, dung Âu hợp Á.*

*Nhồi độc giả năm pho kinh sử, nhai đi nhai lại, chi, hồ, giả, dã, rõ cơ quan tiến thủ giạt lùi,*

*Ru quốc dân hai hũ thơ sầu, mơ màng tiên, cuội, trời trăng, khiến niên thiếu liên miên bả lả.*

*Ó kim, nệ cổ đã từng phen nắm đuôi ngựa Phan Khôi,*

*Ghét cợt, chê cười còn nhớ trận vuốt râu hùm Phong Hóa.*

*Dằng dai như đĩa đói, chết đi sống lại bao lần,*

*Siêu bạt tựa vịt trời, nay đó, mai đây mấy thừa.*

*Hơn bẩy, tám năm lẩn lóc khi Hà thành khi Nam định ngoèm trăm ấy, veo ngàn khác, than ôi thua vẫn hoàn thua,*

*Non ba mươi tháng vật vờ, hết Hàng lọng đền Hàng khoai thay dạng nợ đổi dạng kia ngán nỗi khá không thấy khá.*

Về vang thay nghìn rưỡi số in,  
Hân hạnh lắm được một trăm độc giả.  
Cứ tưởng tạm ngơi ít bữa, lấy đà dưỡng sức, cho qua thời kinh tế lung lay,  
Nào hay đánh giấc ngàn thu, bật tiếng im hơi, chẳng thoát nạn lý tài trắc trở.  
Hay là ngán trần tục, viết văn không kể hiểu, luống uổng công phu,  
Cho nên thẳng thiên đường tái bản để Trời xem cho cao phẩm giá.

Than ôi!  
Cùng làng ngôn luận tân cựu đôi đường,  
Nửa kiếp kinh doanh, âm dương hai ngã.  
Bâng khuâng luống xót xa lòng,  
Thương nhớ thêm ngao ngán dạ.  
Vừa độ nào, ta đây bạn đó, điều phải chẳng còn giữa bút luận bàn,  
Mà bây giờ kẻ khuất người còn, thơ chua chát biết cùng ai xướng họa.  
Thôi! Chẳng may mỏng phận, ngắn đời,  
Song nay đã yên mồ đẹp mã.

Ngu hữu gọi là lễ mọn vi thiêng:  
Rượu lậu một bầu, trứng tươi hai quả  
Mực nướng vài con, sò huyết một tá  
Bạn có khôn thiêng  
Xin về chứng quả!  
Thượng hưởng!

Bài văn tế tuy thể hiện nụ cười, với lời hóm hỉnh pha vị chát chua nhưng toàn bài cũng bày tỏ được mối cảm thông và tương thân tương ái giữa hai kẻ tài hoa đều có tâm huyết với nghề văn mặc.

Khi *Tản Đà* mở phòng lý số ở Hà nội, *Tú Mỡ* cũng giễu bực đàn anh trong bài *Tản đà cóc tử* và *Tản Đà* cũng vui vẻ đáp lại lời bông đùa của bạn.

Trong *Tự lực văn đoàn* thân với *Tản Đà* còn có *Khái Hưng*. *Khái Hưng* là người đầu tiên nhận thơ dịch của *Tản Đà* cho đăng trên *Ngày nay*. Tác giả *Hồn bướm mơ tiên* còn kể lại một vài kỷ niệm về *Tản Đà* trên báo *Ngày nay* ra ngày 24/4/1939 trong bài *Thi sĩ và cô đào hát*.

“Con người thi sĩ trong *Tản Đà* ai cũng biết hết, nhưng ít người biết còn có một người kịch sĩ ở trong ông nữa. Hai vở “*Người cá*” và “*Tây Thi*” của *Tản Đà* đã diễn trên sân khấu mà không xuất bản thành sách.

Hai vở tuồng trên đều diễn ở nhà hát *Thắng Ý* phố *Hàng Quạt*. *Khái Hưng* đều xem không phải vì thích tuồng nhưng vì người dàn cảnh là *Trần Qui*. *Trần Qui* kéo *Khái Hưng* đi và đưa cả vào hậu trường. Nhờ thế, họ biết được một chuyện tình kín của thi sĩ.

*Trần Qui* nói với *Khái Hưng*:

– *Hồng* bét cả! Con *Liên* có biết hát *hồng* gì đâu mà anh *Tản Đà* cứ nhất định bắt nó đóng vai chính.

*Khái Hưng* mỉm cười:

– *Thi* đừng để nó đóng vai chính nữa.

– *Đừng* để! *Đừng* để! *Khôn* nhưng anh ấy không cho diễn vở tuồng của anh ấy nữa.

Thế là *Đào Liên* đóng vai chính *Tây Thi*.

*Liên* là một *đào hát* quá trẻ, khoảng 16 tuổi. Giọng *Liên* đờn đọt, the thé. *Điệu bộ* *Liên* cứng nhắc và trơ trẽn. Xưa nay, *Liên* chỉ được đóng vai phụ, vai thị tì, vai vợ vua *Phiên* ra ngồi làm vị trên sân khấu.

Nhưng *Tản Đà* có cần gì biết điều đó, ông chỉ thấy *Liên* đẹp nên để đóng vai *Tây Thi*. *Trần Qui* lại cho rằng *Tản Đà* viết *Tây Thi* là vì *Liên*. Hôm diễn “*Người Cá*” nhà thơ đã lưu ý đến cô *đào hát* xinh tươi, thế rồi ông về soạn vở “*Tây Thi*”.

Không rõ cuộc tình đi xa đến đâu: thi sĩ cùng cô đào hát có ngao du sơn thủy như Phạm Lãi với Tây Thi hay không, nhưng từ khi sắm vai Tây Thi, Liên nổi tiếng và nghiêm nhiên trở nên một đào chính của rạp Thăng Ý.”

Khái Hưng cũng là một trong những thân hữu gặp Tân Đà lúc thi nhân sắp mất vào ngày 6 tháng 6 năm 1939:

“Hôm mồng sáu, được tin ông Tân Đà mệt nặng, tôi (Khái Hưng) đến Ngã Tư Sở thăm ông tại nhà riêng.

Một người đàn bà có tuổi ra mở cửa. Bà méo máo bảo tôi: “Nguy mất rồi, ông ạ!”

Tôi cảm động nghẹn ngào, nhất là khi thấy bóng thi sĩ nằm co quắp trên tấm ghế ngựa quang dầu buồng chiếu màn sô trắng, trong gian phòng trống trải trơ trọi một cái bàn siêu và hai cái ghế nát.

Bà Tân Đà ở phòng trong bước ra. Phòng trong có nghĩa là nửa gian nhà, cách gian ngoài một bức tường mỏng mảnh và một cái cửa không cánh không rèm.

Bà vừa mặc một cái áo lương vào người vừa bảo tôi: “Hôm qua tưởng đi rồi ông ạ! Phải tiêm thuốc hồi sinh mới tỉnh lại”.

Rồi bà đến bên giường, mở màn cúi xuống nói với chồng: “Ông Khái Hưng đến thăm.”

Thi sĩ trừng trừng nhìn tôi, mắt không chớp trong mấy giây: “Ông Khái Hưng đấy mà!”

Tân Đà gật đầu rồi giơ tay ra hiệu bảo anh người nhà vắt màn lên. Anh người nhà hầu chủ từ khi còn nhỏ đã khiến nhiều lần tôi tưởng tượng ra chú tiểu đồng mang bầu thơ túi rượu đi theo sau một thi sĩ trong các bức tranh thủy mặc của Tàu.

Tân Đà vẫn yên lặng nhìn tôi. Tôi hỏi bà Tân Đà:

– Thưa bà, ông mệt từ hôm nào?

– Thưa ông đã lâu. Nhà tôi đi ăn giỗ rồi bị cảm. Đã khỏi rồi phải lại.

Anh người nhà nói chen:

– Thưa ông, ông con mệt đã mười bốn hôm. Từ hôm mồng năm, hôm nay mười chín vị chi đúng mười bốn hôm.

Câu nói tỏ hết lòng của người đầy tớ trung thành. Anh đã tính nhẩm từng ngày ốm của chủ, và có lẽ đêm nào anh cũng túc trực bên giường bệnh.

Tôi đưa tay sờ trán người ốm. Một thứ lạnh ướt làm tôi rùng mình. Tôi có cảm giác như sờ vào một cái thây ma. Nhưng tôi gượng cười bảo thi sĩ:

– Không sao, thế nào rồi cũng khỏi. Trông sắc mặt bác tươi tắn và nhất là mắt bác còn tinh thần. Thế nào cũng khỏi!

Một nụ cười hé nở trên cặp môi nhợt nhạt của nhà văn. Đó là lời cảm ơn lặng lẽ. Hay đó là một câu thơ trào phúng...?

Nhưng hy vọng dần dần trở lại trên nét mặt nặng nề. Và cả mắt lẫn miệng nhìn tôi dăm dăm.

Tôi đoán đó là một câu hỏi và tôi trả lời:

– Bác đau gan. Trông da vàng đủ hiểu. Bệnh đau gan ngày nay người ta đã tìm được thuốc chữa rất công hiệu.

Cặp mắt mở to, thi sĩ lắng hết tinh thần chăm chú nghe tôi. Rồi ông thốt ra một câu nói khê, lờ nói thứ nhất mà tôi nghe thấy:

– Uống sâm có được không?

Tôi lắc đầu:

– Không được, bác ạ. Sâm trệt. Vả sâm thực tốt khó mua. Uống sâm giả hiệu chỉ thêm nguy hiểm.

Bà Tân Đà đỡ lời bảo chồng:

– Phải đấy mình ạ. Phần nhiều là sâm xấu.

Thi sĩ lại hỏi:

– Ăn cháo có được không bác?

Tôi cảm động, nhận thấy người sắp chết cố níu lấy sự sống:

– Được chứ! Ăn súp cũng được.

Rồi tôi giơ tay từ biệt, nắm trong mấy giây bàn tay ướt lạnh như miếng thịt ướp nước đá:  
– Chịu khó ăn cho chóng khỏe nhé. Mà khỏi rồi thì phải uống ít rượu thôi đấy!

Một nụ cười thứ hai lặng lẽ và tươi tắn đáp lại tôi.

Trưa hôm sau tôi đến thăm một lần nữa, lần cuối cùng thì Tân Đà đã mê man sắp từ trần.”

Sự giao thiệp của người xưa theo tiêu chuẩn “*quân tử đạm nhược thủy*” (người quân tử giao thiệp với nhau không tỏ ra quá nồng nàn nhưng vẫn hàm sự chân thiết và mệnh mông như nước). Đọc lại hồi ức của *Khái Hưng* có thể thấy rõ điều này, ông tỏ ra thương xót và cảm thông với một nhà thơ mà mình kính mến trong phút lâm chung trong cảnh ngộ cơ hàn.

## Tiểu thuyết của Tân Đà Hoàng Yên Lưu

Trong lãnh vực văn xuôi, *Tân Đà* viết nghị luận, giáo dục, tuồng và tiểu thuyết... Ông là tác giả của nhiều tác phẩm văn xuôi như những bài báo có tính cách nghiên cứu hay nghị luận đăng trên *An nam tạp chí* (Mỗi cảm tưởng về thơ ca của nước ta, phong dao tục ngữ...), *Phụ nữ thời đàm* (Hài đàm về thơ mới) và *Đông pháp thời báo* (Sự nghiệp văn chương...)

Trong cuốn *Tân Đà Tùng Văn* xuất bản năm 1922, trong bài tựa *Tân Đà* viết: “*Tân Đà* thư điểm khai trương, chủ nhân xin có mỗi thứ văn một bài in báo rao hàng cho vui, nhân gọi là *Tân Đà Tùng Văn*.” Trong *Tân Đà Tùng Văn* có đủ loại văn như lời tựa đã nói, nào là nghị luận, hài hước, nào là tiểu thuyết. Nhưng ngày nay nhắc tới *Tân Đà Tùng Văn* người ta chỉ nhớ bài thơ *Thẻ Non Nước*.

Câu chuyện *Thẻ non nước* nếu gọi theo lối xưa là loại ký ghi lại một biến cố trong đời nhà văn (sự kiện trong tác phẩm có thể là hư cấu và cũng có thể là chân thực) như *Nguyễn Huy Hổ* viết *Mai đình mộng ký* hay *Nguyễn Bá Trác* viết *Hạn mạn du ký*. Còn xếp theo tiêu chuẩn hiện đại thì nó thuộc loại tiểu thuyết và là “truyện vừa”.

Tác phẩm kể lại cuộc hội ngộ giữa một khách thơ (mang dáng dấp và phong cách của *Tân Đà*) và một đào nương (một cô gái sống nơi xóm bình khang hay lầu hồng được gọi là ả đào hoặc cô đầu có thanh có sắc).

Câu chuyện có thể có thực vì *Tân Đà* là khách tài hoa thường lui tới nơi lầu hồng ở *Khâm thiên* (Hà nội), *Vạn thái* (Hải phòng), sáng tác những bài ca trù được gái phong trần ưa chuộng ca theo cung đàn nhịp phách trong các buổi “*Cuộc vui suốt sáng, trận cười thâu đêm*”.

*Thẻ non nước* cũng có thể là truyện tưởng tượng của một nhà thơ suốt đời đi tìm người tri kỷ trong mộng tưởng.

Nếu lấy nhãn quan của nhà phê bình ngày nay thì *Thẻ non nước* (chính thức ấn hành 1932) không phải là tiểu thuyết đặc sắc, không những về kết cấu, về nghệ thuật tả tình, tả cảnh và đối thoại đều sơ sài và cũ kỹ, so với tác phẩm trước nó như *Cành hoa điểm tuyết* (1921) của *Đặng Trần Phát*, và *Tố Tâm* (1925) của *Hoàng Ngọc Phách* còn phải nhường bước.

Nhưng trong tác phẩm này, có một bài thơ nhan đề là *Thẻ Non Nước*, một trong những bài thơ tình cảm hay nhất của *Tân Đà*. Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào?

*Tân Đà* đã kể lại trong truyện ngắn *Thẻ Non Nước* in trong *Tân Đà Tùng Văn*. Câu chuyện có thể hư cấu, tuy nhiên trong lúc xúc cảm tuôn trào, mộng thực hòa đồng, ông đã để lại cho đời một bài tình thi châu ngọc.

Phần sau đây lược trích trong truyện *Thẻ Non Nước* hy vọng giúp người yên thơ *Tân Đà* biết rõ hoàn cảnh ra đời của một bài thơ nổi tiếng và tính chất đa mộng, đa cảm, đa sầu của một thi nhân tài tử luôn luôn mang cảm giác cô đơn. Không phải ông chỉ *nói chuyện với bóng, với ảnh* mà đôi lúc cũng có cuộc hội ngộ với tri âm trong cuộc hành trình “*nửa đời nam, bắc, tây, đông*”. Giai nhân có thể là người trong mộng và cũng có thể là nhân vật thực và giữa những

người tri kỷ đã có phen diễn ra cuộc ngâm vịnh lý thú như lần “khách” (tác giả tự xưng) gặp *Vân Anh*, nhân vật chính trong *Thề Non Nước*, một đào nương ở xóm bình khang, tài sắc nhưng bạc phận.

Một lần ghé thăm cô đào có tên là Vân Anh, khách lãng du và giai nhân bạc mệnh trò chuyện về văn chương đã nảy sinh cơ hội thi hứng tuôn tràn:

“...Vân Anh đi mở rương, lấy cuốn văn ra. Ông khách giờ xem, thấy cũng có nhiều bài thông lắm. Xem đến bài *Vịnh linh mai* (Vịnh cây mai trên núi) có hai câu rằng:

***Hàm tinh bất hướng đông phong tiếu***

*Độc bạn thanh từng đạp tuyết du*

*(Chẳng cười với trận đông phong,*

*Thông xanh bầu bạn giải lòng tuyết sương.)*

Nghĩ như hai câu này thì thật có phong điệu, mà tại sao người làm thơ lại sa vào bình khang? Khách xem hết các bài thơ chữ nho, lại hỏi về văn quốc âm. *Vân Anh* đọc bài “*Vịnh sen Hồ Hoàn Kiếm*”:

***Hồ Gươm sen mới ra hoa***

*Cả hương, cả sắc, ai mà không chơi*

*Sen tàn lá rách tả tơi*

*Quanh hồ lai vãng ai người tiếc thương?*

*Nước hồ, sen đứng soi gương*

*Còn đâu là sắc là hương với đời*

*Tử thân sen lại giận trời*

*Cho chi hương sắc, cho người trọng khinh.*

Khách nói:

– Thơ hay, nhưng sao lời buồn quá thế?

Vân Anh:

– Bài này tôi mới làm. Trong lúc buồn mà gắng làm ra vui sao được!

Khách ngâm ngùi một lúc rồi nói:

– Nghĩ như cô, người như thế, tài hoa như thế, mà sao không nổi tiếng? Sao gia cảnh quá thanh bần?

Vân Anh đến lúc ấy tỏ ra buồn bã, trả lời khách:

– Ông nghĩ thế, chớ như tôi thời làm sao nổi tiếng. Chữ Nho bây giờ, đến như ông Nghè, ông Cử cũng còn nhiều vị chẳng vinh hiển gì, hưởng hồ là một người cô đầu biết hai ba câu thơ, còn lấy gì có giá được? Từ khi tôi ra hát đến nay, hôm nay mới có ông hỏi đến hoàn cảnh thiếu thốn là một...

Lúc ấy đã đến hơn bốn giờ sáng, khách bảo xếp bỏ rượu để đi ngủ. Vân Anh buông màn cho khách ngủ, rồi vào trong nhà với mẹ.

Ngày hôm sau, trời mưa dầm mãi từ sáng cho đến chiều. Lúc người khách ngủ dậy thời vào khoảng chín, mười giờ. Nguyên người khách đến uống rượu bạn ấy, chỉ định ngủ một tối rồi sáng hôm sau ra đi nhưng sau một đêm nói chuyện với cô gái phong trần, cái cảm tình đối với nàng phát sinh lòng thương tiếc vô hạn. Lại nhân hôm ấy trời mưa dầm, thành ra khách ở lại. Mười giờ hơn, Vân Anh xin phép để làm cơm sáng... Trong nhà Vân Anh từ tối hôm trước chỉ còn có một con gà thời đã làm mồi rượu rồi mà cũng phải vay thêm đồ ăn mới đủ dọn; đến lúc ấy nàng không biết làm thế nào, nghĩ người khách đi lại chưa thân, cũng không tiện ra hỏi. Hai mẹ con ra vào, thì thăm bàn cùng nhau, khách cũng hiểu tình ý, nhưng cứ tự nhiên như không biết, chỉ nằm xem những thơ văn của Vân Anh, rồi lại mở va li, lấy giấy bút để viết. Độ 12 giờ hơn, thấy cơm bưng lên, đầy đủ món ăn. Bữa ấy hai người cùng ngồi uống rượu. Ngoài bức màn thưa, trời vừa mưa vừa gió, những người đi ngoài đường lặn lội ướt át mà trong chỗ



mâm rượu thời một người du tử với một mỹ nhân thù tạc, đàm đạo nhân tình thế thái cùng văn thơ. Khách tuy không phải là người say đắm ở nơi bình kang nhưng lúc ấy bất giác cũng cao hứng.

Đương trong lúc tửu hứng, Vân Anh nói:

– Tôi có một bức tranh sơn thủy là của gia bảo, vẫn cuộn để trong rương, thường muốn đề một bài quốc văn mà nghĩ lại không xứng, nay không mấy khi được gặp cao nhân, xin hạ bút đề cho một bài, thực là quý quá.

Khách nói:

– Sự đề vịnh vốn không dễ, lại đề lên một bức họa trân quý thời thực không dám nhận, nhưng cô thử lấy cho xem thời hay lắm.

Vân Anh đi mở rương lấy bức tranh đưa ra, khách giờ xem, thực là một bức cổ họa. Trông khoảng trên có ba chữ triện không hiểu là chữ gì? Vân Anh nói đó là chữ nôm. Khách nhận ra thời là ba chữ “*Thê Non Nước*”.

Vân Anh nói:

– Cứ ba chữ này, nghĩa đen là *chỉ non, thê nước*. Nhưng bức tranh không hiểu ý nghĩa ra sao?

Khách nghĩ một lúc rồi nói:

– Ba chữ đề đây là *non với nước thê nguyên* với nhau. Như thế có nhẽ hợp ý bức họa.

Vân Anh:

– Dẫu nhận là như thế, nhưng đây chỉ vẽ một dãy núi, còn không thấy sông nước gì cả, lấy gì thê thốt?

Khách đáp:

– Dù tranh không vẽ sông nước nhưng nhận kỹ một ngàn dâu ở chân núi này, tức là sông núi khi xưa mà tang thương đã biến đổi.

Khách giảng giải:

– Nguyên bức họa này chỉ là một bức tranh tang thương cho nên dưới vẽ một ngàn dâu tựa như thể khúc sông; trên núi thời như mây như tuyết, như mấy cây mai già, như bóng tà dương, đều là để tả cái tình cảnh thê thảm. Bởi thế cho nên ba chữ đề này, dẫu là lấy câu sẵn mà đề vào, song thực tỏ ra được cái tình thương nhớ của dãy núi... Dãy núi đã cảm nhận nỗi tang thương.

Vân Anh hỏi:

– Bây giờ muốn đề một bài thơ thời phô diễn thế nào mới sát ý?

Khách:

– Phải trông vào bức họa và lại lấy ba chữ “*Thê Non Nước*” đó làm chủ đề. Tuy nhiên, phải chú trọng vào một chữ “*non*”, lấy chữ “*non*” làm chính, vì không những “*non*” mới thực là chủ điểm trong bức họa mà lại có ở trong đề. Còn hai chữ “*thê*” và chữ “*nước*” thời trong bức họa không có mà trong đề có, cũng phải nhận như có nhưng chỉ nên đề cập tới một cách kín đáo, nhẹ nhàng.

Vân Anh:

– Như thế thời khó lắm!

Khách lại hỏi:

– Cô muốn đề bằng văn *Nôm* hay bằng *Hán* văn?

Vân Anh:

– Đề bằng văn *nôm* thời hơn, vì ba chữ đề ở đây bằng chữ *nôm*.

Khách:

– Nhưng nên làm một bài thơ hay một bài lục bát?

Vân Anh:

– Bài lục bát cũng được, hay một bài cổ luật cũng được.

Khi ấy, khách lại ngồi uống rượu mà vừa nghĩ. Bức họa vẫn để đó. Vân Anh đứng dậy xuống bếp bảo con ở lên bưng mấy bát đồ ăn xuống để hâm lại. Lúc Vân Anh lên cùng ngồi vào bàn thời khách đã nghĩ được mấy câu:

*Nước non nặng một lời thề  
Nước đi, đi mãi không về cùng non  
Nhớ lời nguyện nước thề non  
Nước đi chưa lại, non còn đứng không*

Vân Anh:

– Hay lắm! Chữ “*thề*” chữ “*nước*” vẫn nói đến mà như không có; chỉ một chữ “*non*” là tả thực. Nhưng còn trùng vần “*non*” thời kém hay.

Khách:

– Vần “*non*” trùng, tưởng cũng không ngại lắm; nếu câu nệ mà đổi đi thời mất hết vẻ thiên nhiên.

Vân Anh:

– Câu tiếp đó ra sao?

Khách:

– Cứ ngắm “*non*” trong bức họa mà tả thực cho hết những cảnh vật ở trên *non*, nhất là tả cho được cái tình tương tự của *non* thời mới hay.

Vân Anh đọc:

*Non cao những ngóng cùng trông  
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày  
Xương mai một nắm hao gầy  
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương  
Trời tây ngả bóng tà dương  
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha  
Non cao tuổi vẫn chưa già  
Non thời nhớ nước, nước mà quên non!*

Khách:

– Hay lắm! Thử đọc lại cho nghe một lượt nào.

Vân Anh đọc lại. Khách nói:

– Như thế dù không trông vào bức họa, cứ đọc bài thơ cũng đủ thấy như vẽ ra một cảnh “*núi tương tự*”. Không ngờ cô văn nôm hay mà nhanh được đến như thế.

Vân Anh:

– Cũng là nhờ ông đã bảo rõ cho cách làm...”

(Sau đó, khách từ biệt ra đi... nhưng ngầm giúp Vân Anh bằng cách để tiền trong vali gửi lại nhưng không khóa. Nhưng Vân Anh không tham, cam chịu cảnh cơ hàn của một đào nương thất thế nhưng phẩm chất cao thượng.)

Câu chuyện tiếp tục:

“Một tối, Vân Anh ngồi buồn một mình, tưởng lại bài đề họa hôm nọ, tìm tờ giấy chép thơ đem ra xem. Nàng nghĩ nếu bài đề bức họa chỉ như thế thôi thời chưa đầy đủ ý nghĩa, lại sợ có thể là điềm không hay vì không có hậu. Nàng ngồi nghĩ và nói thêm hai câu:

*Dù cho sông cạn đá mòn  
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa*

Mới được hai câu, thấy có người vào, thời là ông khách cũ, tay cầm một chai rượu, miệng cười và ra hiệu làm rượu uống. Đêm hôm ấy, hai người lại thủ tục, lại nói chuyện về bài đề họa.

Vân Anh nói:

– Bài này nếu ngừng ở đây chỉ sợ mang lại điều kém may mắn!

Khách:

– Làm văn có sợ gì sai, nhưng bài này thực ra chưa trọn ý.

Vân Anh bèn đọc hai câu mới nghĩ ra.

Khách:

– Hay lắm! Câu trên tả chân thật hay!

– Thế đã được chưa?

Khách:

– Kể ra cũng được, nhưng nói thêm nữa có nhẽ mới được đầy đủ.

Lúc ấy từa hứng đã cao, khách lại ngâm rằng:

*Non cao đã biết hay chưa?*

*Nước đi ra bể lại mưa về nguồn*

*Nước non hội ngộ còn luôn*

*Bảo cho non chớ có buồn làm chi*

*Nước kia dù hãỵ còn đi*

*Ngàn dâu xanh tốt, non thì cứ vui.*

Vân Anh tiếp lời:

*Nghìn năm giao ước kết đôi*

*Non non nước nước không nguôi lời thề*

Khách nói:

– Như thế đã đầy đủ ý nghĩa.

Vân Anh đem chép lại toàn bài rồi đọc lại một lượt. Hai người cùng lấy làm ưng ý. Sẵn bút mực trong vali, họ đốt đèn thật sáng, đem bức họa ra để đề thơ. Khách đề trước một bài chữ nôm. Vân Anh thì viết quốc ngữ. Đề xong, lại cùng ngồi uống rượu làm văn. Hai người cùng làm chung nhau một bài, mỗi người làm mỗi đoạn. Cuộc rượu chưa tàn, hứng văn thơ cũng chưa tàn, nghe tiếng gà như đã giục khách. Khách xin từ biệt ra đi. Vân Anh ngăn người và giữ lại. Lúc ấy, hai tình quyến luyến, người chôn binh khang không phải là giả vờ mà du tử cũng nặng lòng ly biệt.”

(trích *Thề non nước*-bản 1932)

## Bác Tản Đà và bác Mai Lâm Nguyễn Phú Long

Trong cuốn “Tản-Đà Văn Vãn Toàn Tập” do nhà xuất bản Hương-Sơn Hà-Nội phát hành, Sống Mới in lại ở Hoa-Kỳ, có bài “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” của Mai Lâm mở đầu bằng hai câu như sau:

*Ôi thôi! Hỡi bác Tản-Đà,  
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời!*

Ông Mai Lâm, hồi ấy, tưởng Tản Đà mới về... Suối Vàng, nên lật đật làm bài viếng dài 34 câu, thể lục bát với năm bận nhắc lui nhắc tới hai vắn thơ rất chân tình, thương tiếc như trên.

Nhưng lúc đó, mùa hè 1933, thực sự thì nhà thơ miền núi Tản, sông Đà vẫn còn sống. Ông biết được tin ấy, rất lấy làm thú, thế ra ông còn may mắn hơn cả Nguyễn Du! “Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.” Bèn đáp lại qua bài thơ “Cười Bác Mai-Lâm” cũng theo thể lục bát, gồm 26 câu, cũng có nhiều lần lặp đi lặp lại hai câu dzui thật là dzui!

*Nực cười cho bác Mai-Lâm,  
Thương nhau chi sớm mà lắm khóc nhau!*

Hai bài thơ này thời gian đầu tiên đã phổ biến lần lượt trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy số 32 và số 33 làm nên một giai thoại văn chương chan chứa tình người mà thật ngộ nghĩnh, ai đọc cũng thấy thoải mái, hào hứng...nực cười.

Giai thoại về Tản-Đà thì nhiều và cũng nhiều người đã biết, đã nhớ vì đều là mấy sự việc xảy ra khá gần với thời đại chúng ta, lại nữa, các nhân chứng có thể vẫn thấp thoáng đó đây, họ có liên hệ, tiếp xúc, gần gũi. Họ viết ra, kể đi kể lại... nghe rất lôi cuốn, thú vị. Nhưng thú vị và lôi cuốn hơn cả theo nhiều người đó là chuyện rau sắng chùa Hương với nữ sĩ Song Khê xảy ra năm 1923 và chuyện bác Mai-Lâm tự nhiên “Thương nhau chi sớm mà làm khóc nhau” vào một mùa hè mười năm sau đó.

Nhớ lại hồi quan bố chánh Dương-Khuê qua đời (1898) Nguyễn-Khuyến cũng làm bài “Khóc Bạn” theo thể song thất lục bát, tổng cộng 38 câu, sở dĩ dài hơn bài của Mai-Lâm đôi chút, có thể vì hai người là bạn cùng đậu khoa thi hương năm 1864, đã cùng nhau uống rượu, làm thơ và hơn thế, còn có lần cùng... vui con hát nữa, nên khi biến cố xảy ra, kẻ ở người đi, biết bao nhiêu kỷ niệm, tha hồ mà nỉ non kể lể, khác hẳn với trường hợp của Mai-Lâm. Thi sĩ Mai Lâm tự giới thiệu, giữa hai bên, chỉ là “người đồng bang!” bình thường:

*Tôi với bác, bác với tôi,  
Dẫu không quen biết cũng người đồng bang.*

“Không quen biết”. Vậy mà xúc động làm nên bài vĩnh biệt bộc lộ bao nhiêu tình nghĩa thấm thiết. “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” còn là một áng thơ độc đáo vì sự làm lẫn rất đáng yêu của tác giả. Nguyên do chỉ vì có hôm trên chuyến tàu hỏa đang chậm chậm tiến vào sân ga, thi sĩ Mai-Lâm chợt nhìn thấy một người bạn cũng đang ngồi trên xe hoả nhưng chuyển bánh khởi hành về hướng ngược lại, người bạn ấy vẫy tay qua cửa sổ và chỉ kịp nói với Mai Lâm một câu: “Bác Tản-Đà chết rồi!” song vì giữa quang cảnh tấp nập, người xuống kẻ lên, tiếng hàng rong, rao bán, còi tàu síp-phơ-lê, xả sủ-páp... khiến ông Mai-Lâm lại nghe là “Bác Tản-Đà chết rồi” nên mới ra cơ sự.

Sự nhầm lẫn ấy có thể chẳng người nào quan tâm khi đọc hai bài thơ. Từ trước đến nay cũng chẳng ai lưu ý để ghi chép như một lý do, ngay trong cuốn “Tản-Đà Văn Vần” có in thêm lời chú thích ở dưới bài “Cười Bác Mai Lâm” ngỡ hầu độc giả biết ít nhiều phần tiểu sử cũng vậy. Nguyên văn:

“Ông Mai-Lâm làm giáo học trường Sacre-Coeur Cao-Bằng. Yêu văn chương thi sĩ, mơ tưởng gặp thi sĩ, rồi sau “An-Nam Tạp Chí” đình bản, ông được nghe người ta nói thi sĩ đã từ trần. Vì tiếc thương, ông làm bài thơ viếng trên đây. Rồi không ngờ thi sĩ hãy còn sống, lại đang viết giúp báo “Tiểu Thuyết Thứ Bảy” nên ông Mai-Lâm gửi bài đó về nhờ thi sĩ sửa lại. Thi sĩ rất lấy làm thú là hãy còn sống mà được nghe người ta khóc mình. liền cho đăng vào báo “Tiểu Thuyết Thứ Bảy” và có bài đáp lại ở số báo sau. Vậy xin phép ông Mai-Lâm được đăng bài của ông ở đây vì có bài của thi sĩ Tản-Đà họa.” (H.S.)

Lời xin phép của nhà xuất bản (chữ viết tắt H.S.có thể là Hương-Sơn) Khách quan mà nói, là một hân hạnh cho Mai-Lâm. Thi sĩ Mai-Lâm tên thật là Đoàn-Văn-Thăng sinh ngày 28 tháng 4 năm 1915 tại làng Hoàng Mai tỉnh Bắc-Giang, nhân viên công chức quan thuế (duoane) ở Lạng-Sơn, sau đảo chính Pháp Nhật thì dời tới vùng biển Quất-Lâm rồi từ chức về dạy học tại Bùi-Chu, năm 1954 di cư vào Sài-Gòn vẫn tiếp tục làm giáo sư tại Trung học công lập Hồ-Ngọc-Cẩn như trước.

Ông là tín đồ Thiên Chúa giáo nên đã sáng tác nhiều bài thơ thi hứng lấy từ Kinh-Thánh và từ các lời cầu nguyện, đặc biệt đã dịch rồi xuất bản toàn bộ 150 bài Thánh Vịnh mà một người bạn của ông, mục sư đạo Tin-Lành, Vũ Đức-Chang. Cũng là một giáo sư trường Hồ-Ngọc-Cẩn, đang trú ngụ tại Pháp có lẽ hiện còn giữ được. ( Nhân tiện cũng xin nói cho rõ, bài sưu tầm này, đã sử dụng mấy áng thơ mà mục sư Vũ-Đức-Chang vừa phổ biến trên đặc san Ninh-Cơ năm 2003 của nhóm cựu học sinh Hồ Ngọc-Cẩn ở Hoa-Kỳ. Còn tin tức lý lịch thì phần lớn nhờ được một thành viên trong gia đình thi sĩ Mai-Lâm cung cấp.)

Bài thơ Viếng Tân-Đà vì hơi dài, vì đã phổ thông và dễ dàng tìm đọc nơi mấy cuốn sách, cả bài Cười Bác Mai Lâm của Tân Đà cũng vậy nên với khuôn khổ một bài báo không chép ra đây. Thi sĩ Mai-Lâm mất ở Sài-Gòn sau tháng Tư năm 1975, ông còn để lại nhiều bài thơ tình (Theo thi sĩ Hoàng-Hưng “thơ tình và thơ tán gái là hoàn toàn khác nhau”. Talawas tháng 5 năm 2008.), rải rác, đủ mọi thể loại từ lục bát, Đường luật, song thất lục bát... nay xin sưu lục một số ít, tiêu biểu để độc giả biết thêm về một thi sĩ xa xưa đã cùng Tân-Đà tạo ra một giai thoại văn chương khá thú vị cho làng văn học nước nhà.

Khi lưu ngụ ở cao nguyên Bắc Kỳ ông Đoàn-Văn-Thăng có bài thơ tả cảnh Cao- Bằng thời Pháp thuộc với những sông bãi, chú Khách, rạp tuồng, cô Tây...

**Cao-Bằng Ban Đêm.**

*Non nước vui chơi mãi hết ngày,  
Cao-Bằng đêm đến cảnh buồn thay!  
Lửa thừa ngọn điện đường loe đóm,  
Lục xục khu nhà mái khuất cây.  
Sông bạc bi bờ vài chú khách,  
Rạp tuồng nhí nhánh mấy cô Tây.  
Nên thơ chỉ có cầu sông Hiến  
Dưới ánh trăng vàng nước cuộn mây.  
Mai-Lâm.- Cao-Bằng 1934.*

Bài thơ sau đây nói về một vị hoạt động chính trị ở nước ta hầu như ai cũng biết, chứng tỏ ông cũng lưu tâm đến quốc sự đương thời:

**Viếng Cụ Sào-Nam.**

*Khoanh tay buồn ngắm cảnh giang san,  
Tham tiếc gì đâu chút sống tàn!  
Bể rộng chứng cho lòng mền nước,  
Trời cao soi thấu dạ thương dân.  
Khua chuông gặng gọi hồn dân tộc,  
Mài kiếm hoài trông sức ngoại bang.  
Nắm đất cố đô vui chí cả,  
Anh hùng còn lại tiếng gian nan.  
Mai-Lâm.- Hà-Nội 1940.*

Ông còn làm nhiều bài thơ bằng Pháp ngữ.

**À Mon Vieil Ami Nguyễn-Đình-Hưng.**

*La journée est trop courte, nous sommes bien au soir;  
Le cimetière nous attend, voilà notre dortoir!  
Ami, tu crois en Dieu et en la vie future  
Ton âme ira au ciel, mai en est-elle sure?*

*Tout le pétrin, lessoins de cette vie présente  
Pèseront-ils très lourds, comme action méritante?  
"La foi qui n'agit point, est-ce une foi sincère?"  
Penses-y, au nom de notre amitié si chère.  
Mai-Lâm.*

Bài thơ tặng người bạn thân trên đây đã được tác giả tự dịch sang Việt ngữ như sau:

*Ngày ngắn quá và chiều đã tới,  
Nghĩa trang: phòng ngủ đợi chúng ta!  
Anh ơi sao chắc được là  
Hễ tin có Chúa, hồn qua nước trời?  
Những lo lắng cuộc đời com áo,  
Kẻ là công? Công hảo mà thôi!  
Đức tin quên khuấy cũng hoài,  
Xin anh nhớ lại, nghe lời bạn thân.  
Mai-Lâm tự dịch.*

Mới đây tôi tình cờ hân hạnh biết và liên lạc với người con của giáo sư Đoàn-Văn-Thăng là Đoàn-Ngọc-Kiều-Nga, cô cũng là nhà thơ, mà năm 2007 "Thư Ấn Quán Hoa Kỳ" ở New Jersey của Trần-Hoài-Thư mới in tập thơ "Ngỡ Ngác Ngó Quanh Đồi." Trong đó có bài thơ Đường luật nhan đề "Đường Thi Hoài Cầm" phảng phất kín đáo bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ người cha đáng kính:

*Nét bút Rừng Mai hoài đậm sắc  
Vần thơ Núi Tân mãi lưu hương...  
Đoàn-Ngọc Kiều-Nga. Saigon-2006*

Rừng Mai là Mai-Lâm là làng Hoàng Mai tỉnh Bắc Giang. Có lẽ ngôi làng vùng cao nguyên Bắc phần rất nhiều mai nên mới được đặt tên như thế. Làng nào thường thường cũng có hình ảnh cây đa cổ thụ như quê hương của nhạc sĩ Chung-Quân, "Làng tôi có cây đa cao ngất từng xanh". Làng Hoàng-Mai hơi khác, không thấy nói tới cây đa mà ở đầu làng lại là một cây thị xum xuê bóng mát, hương thơm lan tỏa...để khi tới thăm Mai-Lâm nhà thơ Bằng-Bá-Lân đã ghi lại giới thiệu qua mấy câu thơ:

*Ai về... nhớ cảnh Hoàng-Mai  
Hỏi thăm cây thị còn sai quả vàng.  
Trăm năm đứng sừng đầu làng,  
Đợi bao nhiêu khách qua đàng ngược xuôi.  
Bằng-Bá-Lân*

Cô Kiều-Nga còn cho biết thi sĩ Mai-Lâm có làm đôi câu đối điều Tân-Đà khi tác giả "Khối Tình Con" chết thật.

*Bác thật về sao? Tiệc rượu thân tiên đang đợi khách,  
Tôi còn ở mãi! Tình thơ non nước vẫn lưu người.*

"Bác thật về sao?" Câu hỏi mô tả sự kiện đột ngột, sừng sốt vô cùng đặc địa, hơn thế nữa nó còn như lò mờ cái "bán tín bán nghi" liên hệ với câu chuyện "nực cười" thuở nọ. Sao lần này ông cụ chả sáng tác một bài thơ nữa mà lại làm đôi câu đối nhỉ? Có lẽ bác Mai Lâm không

muốn lập lại. Bác đã có bài viếng hồi đó rồi, trước sau vẫn một tấm lòng, nay sáng tác đôi câu đối để thay đổi.

Thi nhân không phải chỉ làm thơ mặc dù thơ là cô đọng, để rung động con người. Cho nên phân chia ra thi sĩ, văn sĩ đôi khi cũng là hơi quá chuyên môn. Thi sĩ viết văn (cả viết câu đối nữa,) là chuyện bình thường. Ngược lại, như cố văn sĩ Mai-Thảo qua tập thơ “Ta Thấy Hình Ta hững Miếu Đền.” thực sự rất xứng đáng là thi sĩ, mặc dù nếu còn sống, chưa chắc ông đã chấp nhận danh vị này vì hàng ngũ thi sĩ hiện thời đông thật là đông và chẳng biết câu “Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý.” Trong bài hát nói của người xưa, bây giờ còn đúng chẳng?

Theo ý kiến cá nhân tôi, trên lãnh vực văn học, làm thơ, nói riêng là khó vô cùng, ngoài sự cần đến cái năng khiếu, chút kiến thức, cái lòng rạo rạo muốn bày tỏ, cái tâm tư muốn ký thác, cái ý chí muốn chống chọi với thời gian, không gian, trước sự hiện hữu nhỏ bé, yếu ớt của con người còn thật là nhiều nỗi khó khăn cần phải vượt qua. Làm sao để “đưa con” được phổ biến, lưu truyền, đón nhận, càng lâu, càng rộng, càng tốt... phải chăng đó là mục đích của sự mài miệt âm thầm làm việc của thi sĩ?

Bài thơ “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” của Mai-Lâm phần lớn người Việt-Nam từng cắp sách tới trường đều biết, nó đã sống hơn nửa thế kỷ nay, tôi tin rằng nó còn được lưu truyền mãi mãi. Vậy tìm hiểu ghi lại đôi dòng tiểu sử về người sinh ra nó tưởng cũng không phải là dã tràng xe cát.

\*\*\*

### Phụ đính I :



## Rau sắng Chùa Hương Khuyết danh

LTS - Học giả Thái Văn Kiểm, bút hiệu Hương Giang, Việt Điều, sinh năm 1922 ở Huế, tác giả các cuốn Cố Đô Huế (1960), Đất Việt Trời Nam (1960). Hiện ông tị nạn tại Paris, đỗ tiến sĩ văn chương Pháp năm 1988, và viết đều cho các tạp chí văn học.

Bài viết sau đây trình bày giai thoại về Rau Sắng Chùa Hương giữa Tản Đà và nữ sĩ Song Khê (hiện sống ở Hoa Kỳ).

Câu chuyện Rau Sắng Chùa Hương chiếm một vị trí khá đặc biệt trong nền văn học Việt Nam cận đại. Câu chuyện này phát xuất từ đầu năm 1923 giữa hai nhân vật trong làng thơ văn thời đó: Thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu và nữ sĩ Song Khê họ Đỗ, em ruột của nữ sĩ Tương Phố. Rau sắng vốn là một thứ rau hiền lành và bổ khỏe, lá trông giống như rau ngót (bồ ngót), mọc ở những vùng núi đá vôi, nhất là ở chung quanh chùa Hương. Ca dao có câu:

*Ai đi trẩy hội chùa Hương*



*Làm ơn gặp khách thập phương hỏi giùm  
Mớ rau sắng, quả mơ non  
Mơ chua sắng ngọt, biết còn thương chẳng?*

Tên gọi là rau, nhưng cây sắng không phải là cây rau như rau cải, rau muống, rau răm, rau diếp... mà thuộc loài mộc. Thân nó to, cao. Muỗng hái lá non của nó có khi phải trèo lên cây mà hái. Lá non của nó trông óng ả, mỡ màng. Hoa nó thường gọi là rồng rồng, lấm tấm như hoa ngâu, nấu canh ăn còn ngọt hơn lá non. Quả nó tròn dài hình bầu dục, màu vàng lửa, ăn ngọt, hơi rất lười. Tháng năm, quả chín từng chùm như chùm sung. Lá nó, hái hết lớp này lại ra lớp khác. Mùa đông cây sắng rụng hết lá, mùa xuân lại nảy lộc. Cứ nảy lộc là ra rồng rồng. Người ta hái lá sắng mỗi tháng một lần, hái đến tháng sáu thì thôi.

Cây rau sắng sinh ra và lớn lên trên núi đá vôi và chỉ ở núi đá vôi nó mới sống được. Đưa đi nơi khác, dù là núi đất ở đâu, dù là vườn ruộng ngay trong vùng Hương Sơn, nó cũng không hợp thủy thổ. Mộc trên núi đá vôi mà tỷ lệ chất đạm trong lá nó rất cao, cao gấp đôi tỷ lệ chất đạm trong các lá cây khác Đạm là bột ngọt. Vì thế rau sắng nấu canh không cần chất mỡ, chất thịt, cũng không cần cho thêm bột ngọt, chỉ nấu suông với chút mắm muối gia vị là đủ ngọt lắm rồi. Gỗ rau sắng màu vàng như ngà, thường dùng làm đũa cả, thước kẻ. Cây to, lâu năm, có thể dùng để tiện, đóng những đồ gỗ nhỏ nhẹ như cái khay, cái mâm...

Còn Chùa Hương là danh lam thắng tích lâu đời ở miền Bắc nước ta. Vị trí thuộc thôn Yên Vĩ, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông. Thắng cảnh này gồm các ngọn núi Tuyết Sơn, núi Hương Tích và núi Hình Bồng. Trên núi Tuyết Sơn có tượng Phật bằng đá, có những dãy thông cổ thụ đưa tán lên tận mây xanh. Riêng núi Hương Tích có động lớn, như tiên thánh tạc ra, với nhiều hình tượng kỳ lạ như: đụn gạo, đụn tiền, cây vàng, cây bạc, nong tầm, nong kén, ao sen, ao bèo v.v...

Chúa Trịnh Sâm Tĩnh Đô Vương (1767-1782) có đề nơi cửa động năm chữ đại tự, sơn son thếp vàng: Nam Thiên Đệ Nhất Động. Tương truyền rằng Phật Bà Hương Tích, xuất thân là Công Chúa Diệu Thiện người nước Hưng Lâm phía đông Thiên Trúc, đã tu hành đắc đạo tại động Hương Sơn. Danh hiệu của bà tại đây là Đức Quan Âm Nam Hải hay Quan Âm Diệu Thiện, nay còn tượng bằng đá xanh trong chùa.

Một tấm bia trụ vuông, dựng ở mé trái có nói rõ: trước kia tượng vốn bằng đồng, đúc thời Lê Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767). Đến năm Bính Ngọ (1786), Tây Sơn ra Bắc đánh Chúa Trịnh, đồ đồng bị Chúa Trịnh tịch thu đúc súng đạn. Năm Quý Sửu (1793) đời vua Cảnh Thịnh mới tạc lại bằng đá xanh thay thế, đồng thời có đúc quả chuông lớn, treo nơi chùa Thiên Trù. Người có công lo việc này là Nhật Quang Hầu, thời Tây Sơn. Như vậy, tượng đá và chuông là hai di tích của triều đại Tây Sơn.

Phía ngoài chùa Hương Tích là núi Hình Bồng, dưới chân núi có sông, hai bên bờ là vách đá dựng đứng, có con đường tắt đi vào. Nơi vách núi có hàng vạn nhũ đá rủ xuống óng ánh như minh châu, soi bóng trên dòng sông xanh uốn khúc giữa núi non hùng vĩ.

Trong những bài thơ về chùa Hương, nổi tiếng nhất có bài Hương Sơn Tức Cảnh của Chu Mạnh Trinh (1862-1905):

*Bầu trời cảnh Bụt,  
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay,  
...  
Thỏ thê rừng mai chim cúng trái,  
Lẳng lơ khe Yên cá nghe kinh,  
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh.  
Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng*

...

Và bài Đi Chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp (1914-1938), thể hành, ngũ ngôn tứ tuyệt, gồm 136 câu:

*Hôm nay đi chùa Hương  
Hoa cỏ mờ hen sương,  
Cùng thầy mẹ em dậy,  
Em vẫn đầu soi gương.*

...

*Mơ xa lại nghĩ gần,  
Đời mấy kẻ tri âm?  
Thuyền nan vừa lẹ bước,  
Em thấy một văn nhân.*

...

*Ôi chùa trong đây rồi,  
Động thăm bóng xanh ngời,  
Gấm thêu trần thạch nhũ,  
Ngọc nhuộm hương trầm rơi.*

...

*Ngọn ngút khói hương vàng,  
Say trong giấc mơ màng.  
Em cầu xin Trời Phật.  
Sao cho em lấy chàng!*

Bài thơ này được nhà thơ ghi thêm: "Thiên ký sự đến đây là hết. Tôi tin rồi hai người lấy nhau, vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau rồi là hết chuyện!" (Ngày Xưa, Hà Nội 1935).

Nhưng, than ôi Sự thật không diễn tiến như ý muốn của hai người. Nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp (con cụ Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), chủ nhiệm Đông Dương tạp chí) mất sớm lúc mới 24 tuổi vì buồn phiền không cưới được cô nàng mặc dầu thương nhau tha thiết từ lúc gặp nhau trên chuyến đò Hương Tích. Theo nhà văn Mai Nguyệt Đái Đức Tuấn thì cô nàng bị tật bán nam bán nữ (hermaphrodite) không thể lấy chồng nên sinh tuyệt vọng, bèn ra hồ Hoàn Kiếm quyên sinh, kết thúc cuộc đời bạc mệnh trong buổi thanh xuân!

Như nhập đề đã nói trên kia, giữa Tản Đà và Song Khê, chúng ta còn ghi nhớ giai thoại rau sắng chùa Hương rất văn nghệ, xảy ra đầu năm 1923 mà chúng tôi xin thuật lại như sau: Thời đó, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu có rao trên một tờ báo ý muốn ăn rau sắng chùa Hương, qua bốn câu lục bát:

*Muốn ăn rau sắng chùa Hương  
Tiền đò ngại tốn con đường ngại xa.  
Người đi ta ở lại nhà,  
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm!*

Liền sau đó, một người hâm mộ đã có mỹ ý gởi cho Tản Đà, qua nhà dây thép, một bó rau sắng với mấy vần thơ sau đây:

Nguyễn tiên sinh nhã giám

*Kính dâng rau sắng chùa Hương,  
Đỡ ai tiền tốn con đường đỡ xa  
Không đi xin gửi lại nhà,  
Thay cho dưa khú cùng là cà thâm.*

Đỗ tang nữ bá tằng

Đỗ tang nữ là cô gái hái dâu họ Đỗ, chính là nữ sĩ Song Khê (1903). Danh hiệu này được bài giải thích như sau: "Song Khê là hai dòng suối. Hai dòng suối này không do Hoàng hà chi thủy thiên thượng lại (Lý Bạch), cũng không bắt nguồn từ sông Tương Thủy, mà, một dòng bắt nguồn từ nguyên quán chúng tôi ở Cẩm Khê, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; dòng thứ hai là Thất Khê, sinh quán chúng tôi. Do đó cha mẹ đặt tên là Song Khê"  
Trong Chinh Phụ Ngâm có câu:

*Sắn Lâu Lan rằng theo Giới Tử.  
Đẹp Man Khê bàn sự Phục Ba..*

Man Khê tức là Thất Khê ngày nay, có núi Phục Ba, có đền Mã Viện.  
Trở lại việc Song Khê gởi rau sắng. Ít lâu sau, cũng trong năm 1923, có bài cảm tạ của Tản Đà tiên sinh đăng ở truyện Thế Gian:

*Mấy lời cảm tạ tri âm,  
Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.  
Đường xa rau vẫn còn xanh,  
Tấm lòng thơm thảo, bát canh ngọt ngào.  
Yêu nhau xa cách càng yêu,  
Dẫu rằng sương nhạt mà nhiều chứa chan.  
Nước non khuất nẻo ngư nhân,  
Tạ lòng xin mượn Thế Gian đưa trình*

Nguyễn Khắc Hiếu bá phục Trong thi thập Tản Đà Vận Văn do Hương Sơn, Hà Nội xuất bản năm 1944, chúng ta nghe Tản Đà kể lại câu chuyện rau sắng chùa Hương như sau:

*"Khoảng tháng ba năm nay, tôi có tiếp được một gói, gửi do nhà dây thép, ngoài bọc giấy, trong là rau sắng".*

*"Không thấy có đề tên người gửi, xem dấu nhà dây thép, cho biết là từ Phủ Lý gửi lên. Lại có phong thư cùng tiếp nhận, mở xem cho thấy ở mảnh giấy có mấy câu lục bát, tức là lời gửi rau sắng, trên không đề là ở đâu gửi đến, dĩ báo ngày hôm nào, dưới ký tên như một người đàn bà con gái".*

*"Lạ thay! Không biết ai như hẵn là một người tình nhân không quen biết đây. Nay đã không biết trả lời về đâu mà cảm ơn, vậy nhân Truyện Thế Gian, kính in bức ngọc thư của ai, và xin nói mấy lời cảm tạ".*

Lúc bấy giờ (1923) Tản Đà tiên sinh chủ trương Tản Đà Tu Thư Lâu ở Hàng Gai, Hà Nội. Sau đó ít lâu, vào khoảng 1927, Song Khê đang ở Mông Cáy, đọc An Nam tạp chí của Tản Đà, "thấy tình hình nhà báo lung lay, đường xa gánh nặng, sông cái thuyền nan", Song Khê riêng nghĩ: Nhà văn có lẽ phen này ưu tư không ít, bèn mua bưu phiếu gửi tặng tiên sinh cả một tháng lương và kèm theo mấy lời khuyến khích.

Trong một bức thư ghi ngày 23.3.1968 gửi ông Hồ Đình Chử ở Huế, Song Khê cho chúng ta biết thêm:

*"Tuy sinh cùng nước, cùng thời, với lòng cảm phục văn tài vô hạn, nhưng tôi cũng chưa được hân hạnh quen biết và tìm gặp tiên sinh bao giờ."*

*"Mãi đến năm 1928, khi tôi ở Kiến An, có một bữa (21 tháng 3), một văn hữu ở Hải Phòng đưa thi sĩ Tản Đà đến thăm tôi mà không hề giới thiệu. Tiếp chuyện độ nửa giờ, người bạn tôi cùng ông khách ra về, sau này tôi mới biết vị khách đó là thi sĩ Tản Đà".*

"Câu chuyện văn chương tưởng như mới ngày nào, nửa thế kỷ thấm thoát đã trôi qua, đến nay chỉ là giấc mộng.

Tuổi vô dụng giục người tóc bạc,  
Trận phong sương đờn rã cuộc trăm năm.

"Ngót ba mươi năm nay, Tản Đà tiên sinh đã gánh vác lên bán Chợ Trời, chẳng mấy nữa người rau sắng cũng sắp về Hương quy Phật, âu cũng là:

Vèo trông lá rụng đầy sân,  
Công danh phù thế có ngân ấy thôi.  
Kính bút,  
Song Khê, người rau sắng"

Câu chuyện rau sắng chùa Hương còn được Tản Đà nhắc lại trong bài Tản Đà gửi người tri âm, nguyên văn như sau:

"Muốn hiểu cái hay trong bức thư này, phải đọc cả hai cuốn Giác Mộng Con và Giác Mộng Lớn của Tản Đà và phải biết chuyện người tặng rau sắng và gửi măng - đa giúp khi ra An Nam tạp chí".

Chu Kiều Oanh có nói rằng: "Con người ta ở đời, thường hay lấy ít tri âm làm giận, mà không biết thực tự mình đã phụ biết bao người tri âm"

"Tri âm là ai? Ai tri âm với ai, thời ai tự biết với ai vậy".

"Nghĩ như: rau sắng chùa Hương, tấm lòng thơm thảo, măng đa Mông Cái, hậu ý ân cần".

Quan hà chan chứa ái ân,  
Nước mây như vẫn như gần như xa.

"Giờ Kiến An hai mươi một tháng ba, một cơn gió thổi: mơ màng Giác Mộng Con, Tân Thế Giới, cảm tưởng bồi hồi".

Tri âm ai đó hỏi người,  
Để ai sao khỏi như lời của ai?

"Tôi tự khi An Nam tạp chí nghỉ việc, đi Nam về Bắc, láng đáng không ra sao, lại càng trông thấy những chủng tộc với giang sơn, mà cảm hoài lai láng:

Dân hai trăm triệu, ai người lớn?  
Nước bốn nghìn năm vẫn trẻ con.

"Ngày tháng như trôi, mây râu đáng chán. Mỗi những lúc đêm quạnh đèn xanh, chiều thu lá đổ, nghĩ nhớ đến ai ai trong bốn bể, nổi u sầu không dễ tả nên thơ!"

"Nhất lại từ sau ngày hai mươi một tháng ba mới đây, giờ xem lại bức thư in ở đầu tạp chí số mười, lại trông thấy những lời chúc mong của ai tự năm xưa, mà cái lo đường xa gánh nặng, sông cái thuyền nan, càng thêm như gọi như kêu không biết cùng ai tính liệu vậy".

"Nay An Nam tạp chí chưa có sức tiến hành, tôi cũng muốn nhân thể mà tinh dưỡng một đôi năm, cho được hưởng cái hạnh phúc nhân tịch. Trong thì giờ nhân tịch, muốn thu thập các văn khi xưa, in làm hai tập: một tập văn xuôi, là những bài văn xuôi đã in tản mát ở trong các quyển Khố Tình, Tản Đà Tùng Văn, cùng trong các báo chí, một tập là văn tiểu thuyết dài ngắn, cũng đã in ở các quyển Truyện Thế Gian, Tản Đà Tùng Văn khi xưa".

"Ngoài hai tập văn ấy, có in ra các quyển văn mới, hoặc dịch, phần nhiều cũng chỉ là những văn tiêu nhân khiển muộn, như quyển Nhân Tướng đây, tạm gọi là có giao du với xã hội mà thôi:

Riêng ai thân thế trăm năm.

*Ai sẽ liệu tìm nơi ký thác.  
Con tầm chưa thác,  
Cuộc bể dâu còn sẽ lấm tơ duyên.  
Cửa Vũ không xa,  
Hội rồng cá thử xem lớp sóng.*

Thôi vô luận văn chương với sự nghiệp, chia làm hai hay hợp làm một, trong thiên hạ đã có người tri âm, trong thiên hạ tất cũng có người không phụ người tri âm.  
Cuối mùa xuân năm Mậu Thìn (1928) Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu bái bút Bà Song Khê hiện sống tại Fairfax (Virginia), Hoa Kỳ, vẫn trao đổi thư từ, thi văn với các bằng hữu văn nghệ xa gần. Vài năm trước đây, nữ sĩ đã gửi sang Paris tặng tôi một món quà quý và bài thơ ngắn, nhắc lại chuyện rau sắng chùa Hương ngày xưa:

*Năm xưa Rau Sắng Chùa Hương  
Tiền đồ đỡ tốn, con đường đỡ xa  
Năm nay hổ cốt gửi qua.  
Chúc tặng Diên thọ, Thái gia cát tường  
Song Khê*

Năm nay, nhân ngày giỗ thứ 50 của thi nhân, hoài niệm người xưa cảnh cũ, xin được kể một vài giai thoại văn chương gắn bó mỗi chân tình giữa kẻ tuyền đài, người đất khách.

\*\*\*

### **Phụ chú:**

Bài viết trên tác giả khuyết danh nào đó dựa vào tập biên khảo *Việt Nam Gấm Hoa* của Thái Văn Kiểm với nhiều ngộ nhận với người đọc vì “rau sắn” chứ không là “rau sắng”, vì cứ theo sách vở tam sao thất bản thì qua một tờ báo “văn học” trong nước có mục hỏi đáp:

Hỏi: Nhờ nhật dùm sạn trong câu thơ của Tản Đà

“Muốn ăn rau **đắng** chùa Hương

Tiền đồ ngại tốn con **đờ** ngại xa”

Đáp: Hạt sạn to dùng khi nhật được là...

“Tiền đồ ngại tốn con **đường** ngại xa”

Ấy là chưa kể ở câu đầu “Muốn ăn rau sắn chùa Hương”.

Rau sắn (!?) chứ không phải là...rau đắng.

\*\*\*

## **Tản Đà tới Long Xuyên Trần Thế Kỳ**

Ai trong chúng ta lại chẳng từng được thưởng thức những áng thơ tuyệt tác của Tản Đà. Ông được xem là nhà thơ Việt Nam lớn nhất thế kỷ 20.

Năm Đinh Mão (1927), tờ An Nam Tạp Chí của thi sĩ Tản Đà bị thất bại, phải tạm đình bản.

Đây cũng là dịp tốt để nhà thơ thực hiện chuyến thăm miền Nam theo lời mời trước đó của nhiều bạn bè thân hữu.

Tản Đà đi đến đâu được trọng vọng đến đó:

*Phong lưu chẳng thiếu đâu đâu, nước non đưa đón khắp hầu gần xa.*

Trong chuyến Nam du lần này, đáng nhớ nhất có lẽ chính là chuyến thăm Long Xuyên mà sau này nhà thơ có ghi lại trong bài: “Thú ăn chơi”: *Long Xuyên chén mắm, Nghệ An chén cà.*

Chiếc xe thô mộc bon bon lăn bánh trên con đường đất hai bên xanh mát những hàng sao. Đường bằng phẳng lại thêm ngựa khỏe và cỗ xe còn mới nên xe chạy khá êm. Gió mát buổi sớm khiến khách trên xe thấy lòng thơ thới. Một đàn cò trắng bay dịu dàng trên nền trời không một gợn mây. Hồn quê nhịp theo tiếng vó ngựa lóc cóc.

Không kể ông già đánh xe, thầy có bốn người, ba phụ nữ và một người đàn ông. Tuổi gần bốn mươi, dáng hơi đầy, ông ta có gương mặt hồng hào, đôi mắt sáng và mái tóc hơi điểm bạc. Đó chính là Tản Đà, nhà thơ nổi tiếng từ Bắc chí Nam.

Ngồi đối diện với thi sĩ là một thiếu nữ tuổi gần đôi mươi, nước da trắng trẻo, vóc người thanh tú, mặc bộ bà ba bằng lụa mềm mại.

- Sắp tới làng Kiến Hòa chưa cô?

Tản Đà hỏi người bạn đồng hành.

- Dạ, sắp tới rồi thầy Hai.

Thiếu nữ lễ phép đáp.

- Thầy Hai tới đó chắc có chuyện chi?

- Đúng vậy. Tản Đà mỉm cười. Tôi tới đây thăm người bạn là ông Cai Tổng. Cô em chắc người vùng này?

- Thưa phải. Khi nào xe tới nhà ông Cai Tổng, em sẽ nói thầy Hai biết.

Thiếu nữ như muốn nói gì thêm nhưng lại thôi, chỉ tùm tùm cười để lộ hai má lúm đồng tiền trông duyên dáng đáo đẽ, khiến trái tim đa tình của thi sĩ đập liên hồi.

- Cho xuống, bác Ba ơi!

Thiếu nữ nói lớn. Cỗ xe từ từ dừng lại trước cổng một ngôi nhà to ngói đỏ tường vàng tọa lạc trong một khu vườn rộng trồng nhiều cây ăn trái.

- Tới nhà ông Cai Tổng rồi thầy Hai.

Cô gái nói với Tản Đà. Cả hai cùng xuống xe. Cô ta tự nhiên mở cổng với vẻ rất quen thuộc.

- Tía ơi, có khách.

Cô nàng nói với người đàn ông mặc bộ pyjama đang lúi húi bên mấy chậu hoa trước nhà. Đó là một người tuổi trạc năm mươi, có vóc dáng tao nhã và gương mặt hiền hậu dễ gần. Nghe tiếng thiếu nữ, ông ta ngẩng nhìn ra phía cổng. Tản Đà nhận ra ngay chính là ông Cai Tổng năm ngoái trong dịp ra Hà Nội đã ghé thăm nhà thơ và hết lời mời mọc vào chơi Long Xuyên khi có dịp.

- Hóa ra cô em là con gái ông Cai Tổng.

Tản Đà ngạc nhiên.

- Sao khi này trên xe không cho tôi biết.

Cô gái không đáp, chỉ mỉm cười, ông Cai Tổng thấy khách quý thì rất đổi sung sướng, vội bước tới tay bắt mặt mừng.

- Thật vinh hạnh cho tôi được thi sĩ Tản Đà viếng thăm.

- Ủa, té ra Thầy Hai là Tản Đà thi sĩ.

Đến lượt thiếu nữ ngạc nhiên, tròn xoe đôi mắt.

- Sao khi này trên xe không cho em hay.

- Tiên sinh đi đường xa hẳn là mệt nhọc.

Mời tiên sinh vào nhà để vợ chồng tôi được hầu chuyện.

Ông Cai Tổng ân cần nắm tay nhà thơ đoạn quay sang con gái:

- Con đi pha ấm trà ngon và gọi má ra yết kiến tiên sinh.

Phòng khách của ngôi nhà gọi cho Tản Đà một cảm giác thân quen. Thật ra nó không khác mấy so với những nhà khá giả khác: phía cuối là tủ thờ gia tiên, giữa nhà là bộ bàn ghế bằng gụ hoặc cẩm lai, bên phải là bộ ván ngựa bằng gỗ mun...nhưng điểm thú vị ở đây khiến nhà thơ cảm thấy gần gũi chính là kệ sách lớn nằm sát tường bên trái với hàng trăm cuốn sách, thầy được đóng bìa cứng cẩn thận. Sách chữ Tây có, chữ Hán có nhưng đa phần là chữ quốc ngữ mà hầu hết là về văn chương. Đặc biệt trong đó có nhiều sách do chính Tản Đà sáng tác hoặc dịch thuật như Khố tình, Thẻ non nước, Đại Học, Kinh thi... chứng tỏ chủ nhân là người có học, biết trọng thơ văn.

Chủ và khách ngồi được một chốc thì cô gon gái và bà mẹ cùng bước ra. Cô bưng bộ trà rất đẹp, có khi làm ở bên Tàu hay Nhật Bản. Bà mẹ tuổi ngoài bốn mươi, dáng vẻ hiền lành với gương mặt thật phúc hậu. Bà cúi đầu chào quý khách, rót trà mời khách và giới thiệu con:

- Thừa tiên sinh, vợ chồng tôi có cả thầy bốn đứa, ba gái, một trai. Hai đứa lớn đi lấy chồng xa. Con Tư này học song Pri-me thì nghỉ, còn thằng út đang học trên tỉnh, sắp lấy Thành chung.

- Ông bà thật may mắn có cô Tư xinh đẹp quá.

Tản Đà cười, liếc nhìn thiếu nữ. Chắc khối cậu chết mê.

- Ôi chao, nó kén lắm, tiên sinh ơi. Bà mẹ lắc đầu. Con trai ông quan tỉnh hỏi, nó chưa chịu lấy. Chỉ cần nó gặt đầu, người ta tới rước nó ngay. Vậy mà...

- Thôi, bà và con Tư chuẩn bị cơm nước mời tiên sinh. Ông Cai Tổng khoát tay. Để tôi hầu chuyện tiên sinh.

Bên ấm trà ngon, chủ khách đàm đạo với nhau về đủ mọi chuyện trên đời: Chuyện quốc sự, chuyện mưa nắng, chuyện văn thơ, đặc biệt là tình hình sáng tác của chính Tản Đà thi sĩ.

Chẳng mấy chốc đã sắp đến giờ ngọ. Bữa tiệc đãi khách bắt đầu được cô Tư và mẹ dọn ra.

- Ôi chao, tôi sắp được một bữa đại yến đây!

Tản Đà xuýt xoa nhìn những món ngon được đặt lên tám ván ngựa. Gồm hai mâm. Một con gà quay vàng ươm, một chú vịt luộc tròn trịa. Cả hai nằm chung một mâm với chai rượu ngâm thuốc Bắc. Mâm kia để đầy khế chua, rau sống, gừng lát, chuối chát, ớt nguyên trái, thịt ba rọi luộc chín xắt ra từng miếng, bánh tráng, một chén nước mắm... Nhưng trung tâm của mâm này chính là một đĩa to đựng món mắm nổi tiếng của vùng Long Xuyên – Châu Đốc mà Tản Đà sẽ không bao giờ quên.

Thức ăn đã dọn xong, ông bà Cai Tổng mời nhà thờ cùng ngồi lên ván, bắt đầu bữa tiệc. Cô Tư không ăn chung, ngồi ghế chờ sai bảo.

- Đây là món gì?

Tản Đà chỉ tay vào đĩa mắm, mùi thơm của mắm khiến nhà thơ ứa nước miếng.

- Thừa tiên sinh, đây là món mắm do chính con Tư nhà tôi làm.

Bà chủ mau mắn đáp. Bà ta vừa nói vừa lấy bánh tráng cuốn mắm, khế chua,...Xong cho vào một đĩa không.

- Bánh tráng cuốn này chấm với nước mắm ăn rất ngon. Mời tiên sinh dùng thử.

Bà Cai Tổng hai tay cầm đĩa bánh tráng cuốn đưa cho Tản Đà.

- Tiên sinh đậm thêm trái ớt hoặc tép tỏi lại càng đậm đà hơn.

Thi sĩ cứ y như lời, dùng ngay, không khách sáo. Ăn tới đâu, đã mòm tới đó. Càng ăn, càng đã. Chẳng mấy chốc mâm có mắm gần cạn. Nhà thơ tuyệt nhiên không động đũa tới món gà, vịt. Những thứ đó không còn lạ gì. Ông bà Cai Tổng thấy nhà thơ ăn uống ngon miệng lấy làm sướng dạ lắm.

- Xin hỏi cô Tư làm món mắm này như thế nào?

Cuối tiệc, Tản Đà quay sang hỏi cô con gái cưng của gia chủ.

- Dạ thưa, cũng đơn giản thôi.

Cô Tư lễ phép đáp.

- Chỉ việc lấy cá lóc hoặc cá bông, lựa con to đánh vẩy, cạo vây, rửa sạch ngâm muối trong khạp chừng nửa tháng...

- Rồi sao nữa?

Tản Đà lại hỏi. Giọng nói dễ thương cũng như sự duyên dáng của cô Tư khiến nhà thơ chăm chú lắng nghe.

- Dạ thưa, để mùi lăm ngày cho thấm, vớt cá ra chặt bỏ đầu, lột da, lóc xương, lấy thịt thái nhỏ rồi ướp đường, bột ngọt...

- Rồi sao nữa?

Tản Đà lại hỏi, mắt cứ nhìn cô Tư chằm chằm, không biết vì muốn tìm hiểu nghệ thuật làm mắm hay vì cô Tư dễ thương quá.

- Dạ thưa, sau đó lấy đu đủ sắt nhuyễn từng sợi, vắt mủ phơi một ngày, cho đu đủ dẻo, xong cho mắm vào khạp, lấy gạo lức rang xay nhuyễn làm thính rãi đều, đập khạp thật khít. Mắm cho vô khạp độ tuần lễ là ăn được.

- À, cả một nghệ thuật. Thế mới biết nghề ăn cũng lắm công phu. Cô Tư giỏi quá, đủ cả công dung ngôn hạnh.

Tản Đà tặc tặc khen làm cô Tư hai má ửng hồng, cười bẽn lễn. Rồi ra chiều hả hê, nhà thơ lim dim hai mắt, ngâm nga mấy vần thơ:

*“Còn trời, còn nước, còn non*

*Tiền trình vạn lý, anh còn chơi xa”*

Tản Đà ở chơi Long Xuyên mấy ngày thì về Hà Nội, kết thúc chuyến Nam du.

Về đến nhà, lòng nhà thơ bưng lên nỗi nhớ miền Nam. Nhớ da diết. Từng khuôn mặt thân quen của bạn bè trong đấy lần lượt trở về trong tâm trí. Nhưng người nhà thơ nhớ nhất chính là cô con gái cứng của ông bà Cai Tổng ở làng Kiến Hòa. Nhớ hai má lúm đồng tiền mỗi khi cô cười, nhớ dáng đi mềm mại, nhớ hàm răng trắng đều, nhớ giọng nói ngọt ngào ...

Nhớ nhiều lắm. Nhiều lúc nhà thơ muốn vào ngay Long Xuyên để được thấy lại khuôn mặt người con gái đáng yêu. Không ai cấm nhớ. Nhưng nhớ thì làm được gì. Giá chưa từng gặp còn hơn!

Biết vậy, nhưng nhà thơ vẫn cứ nhớ:

*Bốn phương mây nước, người đôi ngã*

*Hai chữ tương tư, một gánh sầu.*

Cứ thế, ôm mối tương tư, nhà thơ trở nên lẫn thẩn suốt cả tháng liền, người cứ rạc cả đi. Ai có hỏi dạo này sao có vẻ đăm chiêu, ít nói, Tản Đà tiên sinh chỉ cười gượng gạo:

- Nhớ mắm Long Xuyên.

## Giấc mộng con



Trích *Giấc mộng con*  
của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu  
đăng lần đầu trên *Đông Pháp*  
*thời báo*, Sài Gòn, 1927



(...) Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Mình mới tới cửa, xưng danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:

- Tôi là người nước nhà ở hạ giới, tôi là Hiếu, không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bấm giúp, chắc thế nào Cụ cũng tiếp tôi.

Anh ta vào, một lát trở ra, quả nhiên là Cụ cho gọi, anh nói rằng Cụ đang ngồi đợi.

Mình thấy Cụ bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu mà như ý trầm tư lắm, mình đến giáp trước mặt Cụ, cúi đầu chấp tay chào.

- Anh Hiếu, tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay.

Cụ sai lấy bàn ghế và rượu ra uống. Mình từ tạ không dám ngồi. Cụ nói:

- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thời coi nhau là tiên cả với *cửa đóng, đầu non, đường lối cũ, nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi*. Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà thời anh đừng nệ.

Cụ cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:

- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Anh *say sưa nghĩ cũng hư đời, hư thời hư vậy, say thời cứ say* thì cứ uống.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cụ nói chuyện gì, sắc mặt Cụ thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi. Mình gọi chuyện:

- Bấm như Cụ công nghiệp như thế mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.

- Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thời tôi không biết, còn như tôi mà buồn, không phải là buồn về sự dĩ vãng của tôi, mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt chẳng thà nước đừng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Lê Thái Tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Mắt cụ Nguyễn chắc như chực sa lệ.

- Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, mà bắc nam cũng khác... (Bình Ngô Đại Cáo).

Nói đến đây, thấy Cụ như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao! Năm 1927 việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước còn vô cùng mờ mịt, Cụ trên cõi tiên trông xuống thiếu điều khóc ròng...(...)

\*\*\*

Vào chuyện...

Khi không Cụ ngâm khe khẽ:

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông

Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay

Chắc chi thiên hạ đời nay

Mà đem non nước làm rày chiêm bao?

(Tự thuật – Nguyễn Trãi)

Chưa kịp hiểu tôn ý dậy gì, chưa chín một nỗi kê Cụ nắm tay mình rủ bay xuống hạ giới chơi. Trên đường bay, gió thổi ù ù nghe ong cả tai, rúc vào mây mà bay, mình gọi chuyện bằng vào nuốt câu bót chữ với cái năm 1406, tương truyền rằng khi ấy cụ 26 tuổi đang làm quan nhà Hồ, gặp người Thị Lộ mới 16 tuổi. Cụ thấy xinh đẹp, liền ứng khẩu: “*À ở đâu mà bán chiếu gon, chẳng hay chiếu bán hết hay còn*” có thật hay chẳng?

Cụ cho hay chỉ là chuyện nhằm nhí mà người sau buồn chuyện như...mình đấy thôi.

Vừa lúc hai chân chạm đất, nhòm nháo nhác chỉ thấy núi và mây, mình đang ngờ ngác thì Cụ bảo: “*Anh **quanh năm luống những lo văn ế, thân thế xem thua chú hát trò (?)***” nên như phờng trèo chẳng biết gì cả”. Cụ khật khừ rằng nơi đây là đất Bằng Tường ở bên Tàu. Cụ

giắt mình men theo con suối vào khe núi, đảo mắt nhìn quanh chỉ thấy mười đồng gạch vụn còn vương vãi qua một vũng tang thương nước lộn trời. Thần thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng, Cụ thờ hást ra là Cụ đã tiễn đưa thân phụ Nguyễn Phi Khanh tới nơi chốn này: Đây là ải Nam Quan có từ đời Nguyên mà tên cũ xưa kia là Pha Lũy Dịch. Mình ó ra hỏi cụ vậy chứ ải Nam Quan qua báo chùa, báo chợ bây giờ ở nơi nao?

Cụ cách rách...cách đây khoảng ba mươi cây số về phía Đồng Đăng.

Mình hong hanh nhớ ra cả trăm năm trước, ông Tsai Tin Lang bị đắm thuyền ở biển An Nam, ông trở về quê bằng đường bộ qua ngã Quảng Tây. Từ Hà Nội lên Đồng Đăng tới ải Nam Quan gặp núi đá hiểm trở, vực thẳm tối tăm, ông ngược lên núi hỏi người dẫn đường trên ấy có gì? Và được trả lời trước có cột đồng Mã Viện nay không còn nữa.

Thế là mình đánh vật với chữ nghĩa với Cụ qua *Chiếu thư* của Minh Thái Tổ:

“Giao Chỉ dưới thời Hậu Hán có người đàn bà tên Trắc làm loạn. Vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định, bèn xây Đồng Trụ ở huyện Uyên (*Đồng Đăng*)...”. Thấy Cụ im như thóc ngậm, mình lại lúi cúi niệm thêm với *Chiếu thư* trả lời của Vua Trần Thuận Tông:

“Xét cho kỹ thời Hán Vũ thứ 19 sai Mã Viện đến Giao Chỉ đánh dẹp người con gái họ Trưng lập Đồng Trụ. Tính đến nay đã hơn 1.350 năm, dưới một nghìn năm gò lũng đã biến đổi, ai mà biết được Đồng Trụ ở đâu?”.

Ý đồ mình hỏi Cụ là thế đó. Cụ ngẩng mặt lên trời nhìn mây bay và từ tốn rằng với *Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt* thì các sử gia mình cứ chắc như đinh đóng cột chỉ có...một cái trụ đồng thôi và rồi ren rủ nhau đi tìm. Qua *Thủy Kinh Chú* đề cập đến truyền thống dựng cột thì Mã Văn Uyên (bút hiệu của Mã Viện) có dựng *những kim tiêu* để đánh dấu biên giới phía nam của nhà Hán. Du Ích Kỳ góp thêm vào là Mã Văn Uyên cho dựng cột đồng ở bắc ngạn Lâm Ấp (đất của Chiêm Thành, vùng Đồng Hới) và cho định cư những người thuộc Mã tộc. Sau cùng, sách *Tùy thư* hé lộ tướng Tàu Lưu Phương đi chinh phạt quân Chiêm Thành đã tiến quân ngang qua *những cột đồng Mã Viện*, và tiếp tục tiến về phía Nam đến tận kinh đô vương quốc Lâm Ấp. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc là sử gia ta đời Trần đề cập đến di tích này, thì thuở trước ở vùng hang động Cổ Sâm thuộc Khâm Châu (gần Đồng Đăng) có *những cột đồng* do Mã Viện dựng lên.

Thế là mình không biết làm gì là...làm thình và lẻo đẻo đi với Cụ về phía Đồng Đăng.

Vừa lững thững đi, chỉ khoảng không gian trước mặt, Cụ vừa nói chuyện với mình như nói chuyện với một người bạn vong niên lâu ngày không gặp. Cụ vừa rì rầm là thằng tướng Tây tên Negrier, trong *Ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh* giạt sập ải Nam Quan năm 1884 để xây cổng mới ở một địa điểm khác, sâu vào phía nam, sát với biên giới Việt Tàu hơn. Tới ải mới gần thác Bản Giốc, Cụ nói cửa ải này được thằng Tây dựng năm 1886. Tiếp theo ngón tay chỉ Cụ hỏi mình dãy nhà xây theo kiểu Tây, cao hai tầng và hỏi mình trông có giống nhà thương Grall ở Sài Gòn không. Mình trả lời vừa vào Sài Gòn năm 1927, chưa có...cơ hội đau ốm bao giờ để vào nhà thương nên...không biết.

\*\*\*

Mình và Cụ rủ nhau vào đồn biên phòng làm thủ tục qua bên kia biên giới để...nhập quan nước mình. Thì mới vỡ nhẽ ra rằng, chỉ có người mang hộ chiếu VN mới được đi qua mà thôi, hộ chiếu ở thiên đình phải xin visa ở Hà Nội. Mình nảy sinh ra ý mượn thông hành mấy gã cừu vạ đang đứng gần đấy, thế là cả hai mất 30 đô để làm thủ tục qua bên kia biên giới. Qua khỏi đồn biên phòng chừng hơn 100 thước gặp cổng Tàu. Trên cổng khắc ba chữ tàu to tướng. Cụ dịch cho hay là 3 chữ trên là...Hữu Nghị Quan.

Trên đường đi gặp chợ trời biên giới. Những gã cừu vạ, vác hàng tất tả với những chiếc xe thồ hàng hóa ngập đầy. Hàng hóa ở đây là bình thủy, máy móc điện tử và thuốc bắc. Những dàn DVD mở lớn ca hát vang trời. Đĩa lậu ở đâu mà nhiều thế, giá cả rẻ như bèo. Hàng hóa bát nháo, thật giả khó lường. Mình xúi Cụ mua một cái để nghe nhạc họ Trịnh “**Từ**

Bắc vô Nam nổi liền nắm tay, ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi... Bàn tay ta nắm nổi liền một vòng Việt Nam” thì cụ lươn khươn là trên trời không có...điện.

Thấy cả hai có vẻ ngây ngô như rách gòiri rơi xuống giữa phố thị đông người qua, một bà lão bán nước chè tươi cất tiếng mời: “Mời cụ và bác vào xơi nước”. Minh kéo chiếc ghế đầu mời Cụ ngồi còn mình thì ngồi bệt xuống chiếc chiếu cạnh gã cừu vạn. Gã mời: “Bác làm thử một điếu!”. Thấy hay hay, mình cầm cái điếu cày, có vẻ chưa hề hút thuốc này bao giờ, gã cừu vạn lên tiếng: “Về nhỏ thôi, hút thử mà to như thế thì bật ngửa đấy!”. Mà bật ngửa thật! Vừa hít một khói như muốn nổ tung lồng ngực và điên đảo quay cuồng. Minh nhòai ra chiếu không biết gì nữa.

Cụ ắt hẳn là ra mấy cửa hàng bán thuốc bắc bổ dương, bổ thận mới về. Một gã cừu vạn hỏi: “Sao cụ đã trả thù dân tộc chưa?”. Cụ hỏi lại: “Trả thù dân tộc là lý sự gì?”. Thấy mấy anh cừu vạn ăn nói thô lỗ quá, mình rủ Cụ đi văn cảnh, vừa quay lưng, gã cừu vạn khác trêu trọc: “Tao đố con Tuyết ngựa rủ được ông cụ về ngủ một đêm”. Cụ nghe thấy, lằm bằm: "Chuyện này trên trời không có đây!". Nhân tiện mình hỏi Cụ trên trời có gì thống khoái chẳng? Cụ cho hay là mình lên chơi thì quá đã, nhưng ở lâu thì chán lắm vì chỉ có tiên ông tiên bà bay suốt ngày trên trời. Nên chả vui như ở dưới trần ai một cõi này.

Mặt Cụ ngẩn ngẩn trông thấy, nhưng Cụ vẫn phải gọi một gã cừu vạn lái xe thồ chở hàng hóa, chở luôn cả hai tới Đồng Đăng. Theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, mình tới huyện lỵ chả thấy phố Kỳ Lừa như trong ca dao *Ai lên xứ Lạng* có câu “Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa”. Ấy là chưa kể câu “Gánh vàng đi đổ sông Ngô” thì Lạng Sơn nào có sông Ngô và gánh vàng là thế thống gì? Bèn hỏi? Cụ lụng bụng là bài ca dao ấy đúng tên là *Ai lên thú Lạng* diễn tả tâm sự người lính thú ở biên thùy vùng mạn ngược và kể lể vụ nộp cống người vàng. Chả là đời Lê-Mạc, Minh Thành tổ bắt ta mỗi hai năm phải triều cống hai tượng người bằng vàng y rông. Để thế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh bị Lê Lợi chém văng đầu ở ải Chi Lăng. Còn Ngô là đất Đông Ngô thời Tam Quốc, Ngô Tôn Quyền mang quân “đi bộ” sang cai trị nước ta vào thời Bà Triệu, họ “ác ôn” như các cụ ta xưa có câu “giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng” nên ta gọi họ là giặc Ngô. Thời Lê Trịnh, vì họ đi tàu qua nước ta nên ông Lê Quý Đôn mới gọi họ là...Tàu.

Vừa thông hanh xong bị Cụ máng cho rát mặt là cái đáng hỏi thì không hỏi. Là dựa vào bia đá “Thế Tôn Bi Ký” đời Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ tám 1670, ở biên giới Lạng Sơn do trấn thủ Lạng Sơn Nguyễn Đình Lộc soạn có ghi “Việt Nam hầu thiết, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đồng Đăng linh áp”. Ấy thế mà các nhà biên khảo, biên chép ta nào ai có hay biết: Trấn bắc ải quan là cửa ngõ yết hầu của nước Nam ta trấn giữ phương Bắc là ải Chi Lăng. Nhưng mình chả thấy...bia đá đâu?

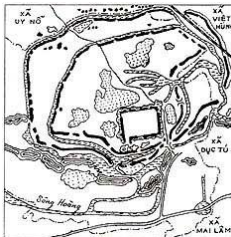
Cụ rầm rẫn là cứ nhắm mắt theo ca dao lịch sử có đồ thóc giống ra mà ăn. Như câu “Lên non truốt một bộ sào, xuống thuyền Bá Vọng, qua ao Ngũ Hồ” hoặc giả như “Võng Động Đình mẹ ru con ngủ, chiếu Tiên Đường thức đủ năm canh”. Từ đó nhiều nhà học giả, học thật nhận vợ gốc gác người mình gốc Tàu từ Động Đình Hồ. Cụ chép miệng rằng Tàu có võng đâu mà ru con mà chỉ ta mới có. Cụ cười tùm, lần đầu tiên mình thấy Cụ cười mà rằng ông Cao Bá Quát có bài *Tức sự* mở đầu bằng hai câu: “Nhân khan cao điều độc phàn lung - Tự ý *thằng sàng* bắt ngữ trung”. Trong đầu mình rối tinh với Hán-Nôm quái quỷ gì lạ vậy với...*thằng sàng*? Cụ thấy mặt mình nghệt ra bèn nói: “Anh *gánh văn lên bán chợ trời* sao dốt thế!”. Rồi Cụ đủng đỉnh là cái văn thơ của Siêu của Quát “vô Tiên Hán” cũng không biết tiếng Tàu gọi “cái võng” là cái giống gì nên ông cuồng chữ Cao Chu Thần mới nhét bừa vào thơ hai chữ thần tình “*thằng sàng*” là...cái giường võng.

Xe thồ chở “hai hàng hóa” tới Đông Anh. Gã cừu vạn chỉ hai bức tường gạch vuông vức nhô lên khỏi giữa đồng không mông quạnh khoảng một thước. Và gã nói khơi khơi là khu đất này nằm gần một vùng ao đầm nhiều ốc, lại có làng tên Vọng Nhân nghĩa là “người ốc”. Nên

dân làng “người ốc” gọi cái thành cũ kỹ kia là...”thành ốc”. Cụ hứ một cái là chỉ chỉ ăn ốc nói mò vì đó là...thành Cổ Loa. Minh u ơ vì ba bức tường chả cuộn hình xoắn ốc gì cả. Với tình riêng nổi cảnh, nổi khách bâng khuâng, nên mình nòng nã với Cụ:

“...Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, An Dương Vương họ Thục tên húy là Phán, người Ba Thục đánh vua Hùng lúc vua ta...“đang say rượu” nên thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là *Âu Lạc*, đóng đô ở Phong Khê nay là thành Cổ Loa. Thành cuốn tròn như loa ốc nên được gọi là Loa Thành. Sau bị Triệu Đà diệt...”.

Chưa kịp hợm chữ tiếp Cụ đã nheo mắt dúi mài kính sử với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, chương *Nam Việt Úy Đà liệt truyện* viết về Triệu Đà với nước *Nam Việt* thì An Dương Vương ở *Quảng Tây* lập nước *Tây Âu Lạc* với thành 9 vòng ở đồng bằng *Tây Giang*. Tư Mã Thiên đã khẳng định nhiều lần nước *Tây Âu Lạc* của người *Âu Lạc*. Vì vậy theo Cụ thì An Dương Vương chưa hẳn đã có mặt ở trên đất nước ta để kéo thêm...Triệu Đà vào để thành chuyện giẻ rách. Sử quan Ngô Thì Sĩ có căn án trong *Việt Sử Tiêu Án* là sử quan Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều nhầm lẫn vì rằng Triệu Đà chỉ mới ngừng chân ở Quảng Đông, Quảng Tây, chưa đặt chân đến đồng bằng sông Hồng. Mà nước *Nam Việt* ấy ở bên Tàu, miền Nam Hải, Quế Lâm. Do vậy, trong sử Nam ta chẳng bao giờ có quốc hiệu là *Nam Việt* với một ông vua gốc Tàu tên...Triệu Đà.



Cụ se sắt thêm khi người Tàu sang xâm chiếm nước ta, họ xây 3 vòng thành, vòng trong cùng hình chữ nhật để phòng thủ cho chính họ chống với ta. Đất này tiếng người Mường cổ gọi là “*Klu*” là địa danh cổ. Người Việt đọc trại đi “*Klu*” là...”cổ”, là:...Cổ Loa.

\*\*\*



Vào tới Hà Nội, qua Bắc Môn có dấu vết hai vết đạn đại pháo từ tàu chiến của thằng Tây bắn. Cụ vẫn vợ rằng Gia Long rời đô vào Huế, thu hẹp Hoàng Thành lại, chỉ giữ cửa Diêu Đức tức cửa Bắc Môn này vì hai vết đạn kia. Năm 1812 đổi tên Thăng Long là Bắc Thành. Sau Gia Long mất xảy ra vụ con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi loạn ở Đông Phố, Minh Mạng cho thu hẹp Bắc Thành lại một lần nữa, vì thành nằm...“trong” khu vực Hồng “Hà” nên đặt tên là...Hà Nội.

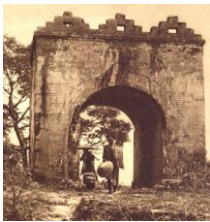
Tiếp, cụ nói bây giờ mình vào Huế xem nhà Nguyễn xây thành Huế như thế nào. Móc cái “I-Phone”, Cụ gọi thuê bao một chiếc “xe con” và xuôi Nam. Qua sông Hồng, mình chỉ cầu Long Biên để khoe mẽ kỹ thuật phương Tây. Cụ gật đầu tấp lự là địa danh Long Biên xuất hiện lần đầu tiên trong thời Bắc thuộc lần thứ hai. Trị sở Giao Châu bỏ thành Mê Linh thuộc tỉnh Phúc Yên rời về thành Long Biên tọa lạc ở huyện Yên Phong (thị xã Bắc Ninh). Đời Lý Nam Đế (544-548), dân Giao Châu thoát ách nô lệ Tàu. Lý Nam Đế tự là Lý Bí đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và đóng đô ở Long Biên. Vua cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là chùa Trấn Quốc. Năm 766, đế đô Long Biên được rời về huyện Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Vì vậy có thể nói Long Biên là cố đô đầu tiên của nước ta. Sau bị đô hộ lần nữa, ngay ở Tống Bình người Tàu xây thành Đại La.

“Xe con” qua sông Mã tới Thanh Hóa vào tới miền Trung.

Chỉ hướng trước mặt, lẳng đọng trong không gian tĩnh mịch một thời quá vãng. Cụ như lạc đường vào lịch sử với đời Trần, Thanh Hóa gọi là xứ Thanh. Đó là Ái Châu ngày xưa. Minh Mạng đổi xứ Thanh thành tỉnh Thanh Hóa. Nhiều người cho rằng quá nửa nhân kiệt đất nước ta là người Thanh Hóa cũng không quá đáng. Như người sáng lập ra Tiền Lê là Lê Hoàn rời tới Đinh Bộ Lĩnh. Sau là Lê Lợi, Trịnh Kiểm, Nguyễn Kim, Đào Duy Từ...



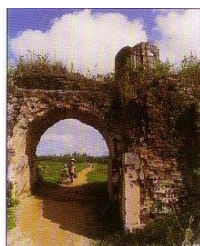
Vào tới địa phận Quảng Bình, Cụ râm rạn qua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được Chế Củ. Chế Củ dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ô Ma để xin tha. Bố Chính đây chính là Quảng Bình. Qua vùng đồng bằng mình lỗ mất đi tìm sông Gianh chia cắt Nam Bắc đâu đây? Làm như đi guốc vào bụng mình, Cụ cho hay phân chia đất của Trịnh - Nguyễn là thung lũng sông Gianh chứ không phải sông Gianh (1). Ranh giới từ sông Gianh trở ra đến đèo Ngang tức Bắc Bố Chính thuộc Đàng Ngoài. Từ sông Gianh trở vào tới sông Nhật Lệ tức Nam Bố Chính thuộc Đàng Trong. Theo *Việt sử xứ đàng trong*, Đào Duy Từ xin chúa Sãi đánh Bắc Bố Chính để ròi ranh giới từ sông Nhật Lệ, vượt qua sông Gianh và lấy Đèo Ngang làm ranh giới mới. Xe qua cửa Nhật Lệ gặp Đồng Hới, Cụ miên man Đào Duy Từ khởi công xây Lũy Đồng Hới, dân tình gọi là “Lũy Thầy” vì xem ông như bậc thầy. Lũy bằng đất, dài 12 cây số, cao 6 thước, voi ngựa đi lại được trên mặt thành.



Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, thấy Cổng Trời tên chữ là Cổng An Nam, hay Hoàn Sơn Quan do Minh Mạng xây năm 1833. Cụ *dừng chân đứng lại, trời, non, nước, một mảnh tình riêng, ta với ta* với *“Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mỏi miệng cái gia gia*. Nhưng mình chả thấy con quốc nào? Đất sinh cỏ già sinh tật, mình lại có tật ôm rơm rậm bụng là chả hiểu cụ vua Minh Mạng xây cái Cổng An Nam làm khi mốc gì? Vì chiến tranh Nam Bắc đã chấm dứt từ lâu, hay vua ta vẫn còn kỳ thị Nam Bắc chẳng? Dám lảm ạp!

Làm như có thần giao cách cảm hay sao ấy, Cụ nói với mình rằng: “Nghe hơi nòi chỗ anh *lo vì công việc báo An Nam, đã trót đã mang cứ phải làm* vậy chứ báo An Nam có đăng giai thoại này không?”. Chuyện là khi biết Đào Duy Từ lên vào Nam, Trịnh Tráng cho người mang lễ vật đến tặng Đào Duy Từ để chiêu dụ. Nhà chúa *“lâm”* câu ca dao nhắn gửi *“Nụ tầm xuân nở ra canh biếc, em có chồng anh tiếc lắm thay”*. Tiếp đến là câu *“Bây giờ em đã có chồng, như chim vào lồng, như cá cắn câu”* mà các nhà biên khảo, biên chép đổ vấy cho họ Đào. Nhưng đúng ra họ Đào Duy Từ mượn bài thơ *Tiết phụ ngâm* với tích Trường Tịch và Lý Sư Đạo cùng một hoàn cảnh, tâm trạng giống mình để thoái thác. Trương Tịch trả lời Lý Sư Đạo có câu: *“Quân tri thiếp hữu phu”* (*em có chồng, chàng đã biết*) và: *“Hận bất tương phùng vị giả thi”* (*phải chi gặp gỡ lúc chưa chồng*).

Chả là cũng sinh giai thoại, ca dao, ca trù, ngồi không ngựa miệng, mình đá lưởi là *ăn thịt trâu không tởi, ăn gỏi không lá mơ* thì giai thoại này trăm tội ở ông Hứa Hoành mà ra. Ông nhà văn này nhai văn nhá chữ trong sách *Chuyện xưa tích cũ* của ông Sơn Nam mà có. Thế nhưng nhiều sự là trong bài viết *Ông Đào Duy Từ* thì ông nhà văn miệt vườn đã đáp chữ vá câu để ông Đào Duy Từ hì hục...đắp Lũy Thầy ở mãi tận...Quảng Trị.



Cổ thành Quảng Trị

Thế là mình và Cụ theo chân ông nhà văn miệt vườn vào Quảng Trị. Vượt qua sông Bến Hải là tới Ái Tử. Như đờn dịp này từ lâu, Cụ xuôi dòng sử Việt rằng gần thị trấn Đông Hà, tức con sông ở phía đông, đối với Tây Trị, tức cái ao ở phía tây là sông Cam Lộ. Qua nhà cổ học Claudius Mandrolle *Cam Lộ* không phải là nước ngọt mà là phiên âm hai chữ “Cà lo”, “Kha lu” tiếng người Lào sinh sống ở Quảng Trị. Phía bắc sông Cam Lộ có *Bến Hới*, nghĩa là *sông con*, có bến thuyền bè đi lại mà thằng Tây gọi trại đi là...“Bến Hải”. Thêm chuyện thằng Tây hỏi tên đất vùng gì mà nóng quá thế, chữ Tây chữ u nghe không ra, người bản địa trả lời nóng vì gió Lào. Thế nên thằng Tây gọi vùng đất ấy là...*Gio Linh* (2). Mình góp chuyện *ai biết cơm sống về nòi hay cơm sống về vung* là thế đấy. Cụ gặt đầu tiếp...Quảng Trị là đất châu Ô, còn Quảng Đức (Thừa Thiên) là châu Rí (3) là quà cưới của Chế Mân lấy Công Chúa Huyền

Trần. Đòi Trần Anh Tông đổi hai Châu Ô, Châu Rí là *Thuận Châu* và *Hóa Châu*. Sau ghép hai chữ *Thuận* và *Hóa* thành một là *Thuận Hóa*.

Cụ đón chuyện với nhà Nguyễn khởi nghiệp.

Tất cả bằng vào chuyện khi thấy Lê Trang Tông không có con, Trịnh Kiểm nhân cơ hội muốn truất phế nhà Lê để xưng vương, song còn e ngại lòng dân Bắc Hà nên nhờ Trịnh Bùng Phùng Khắc Khoan đến hỏi Nguyễn Bình Khiêm. Cụ Trịnh quay mặt vào bảo người nhà như một lời đáp gián tiếp: “Năm ngoái mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ.” Rồi Nguyễn Bình Khiêm sai tiểu đồng ra quét sân chùa, dâng hương mà nói: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.” Hiểu ý, Trịnh Kiểm phải cho người đi đón Lê Duy Bang ở Thanh Hoá về để lập lên làm vua. Sau đó, còn nhiều lần các chúa Trịnh cũng tính tiếm ngôi vua nhưng nhớ lời dặn, lại thôi, nhất là câu: “Lê tồn, Trịnh tại. Lê bại, Trịnh vong”.

Quả như thế, vì khi Lê Chiêu Thống mất ngôi, nhà Trịnh cũng suy vong theo.

Khúc quanh của lịch sử cùng thời thế tạo anh hùng từ khi thay bố vợ Nguyễn Kim nắm binh quyền, Trịnh Kiểm sợ em vợ là Nguyễn Hoàng tranh giành quyền bính, nên Trịnh Kiểm tìm cách ám hại. Nguyễn Hoàng sợ hãi, tìm đến cụ Trạng. Cụ Trạng Trình không trả lời ngay, chỉ chống gậy ra sân ngắm hòn non bộ, nhìn đàn kiến đang "leo núi" với thế sự thăng trầm quân mạc vấn và băng quơ: "Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân" (4). Nguyễn Hoàng hiểu ý bèn xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm nghĩ Thuận Hóa là chốn biên cương, cùng đường tuyệt lộ, đất cần người thừa nên đồng ý cho đi...

Năm 1558, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào đất *Thuận Hóa* lập Dinh ở làng Ái Tử (thuộc Quảng Trị). Năm 1626, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời Dinh vào Thừa Thiên. Trước khi vào Thừa Thiên thăm Huế, Cụ và mình tạt vào Gio Linh tỉnh Quảng Trị thăm chùa Long Phúc thờ chúa Nguyễn Hoàng. Ngỡ đi ngay, Cụ bảo mình ngồi lại quán nước bên đàng để cụ ngắm thành cổ Quảng Trị mà Minh Mạng xây sau khi thống nhất đất nước. Đột nhiên, Cụ moi cái điều cày ra thông điệp. Minh bật ngựa ra là chả hiểu Cụ "thử" cái điều cày ở chợ trời biên giới từ hồi nào không hay. Cả hai điều động quan, điều hạ thủy, mình như người cưỡi khói theo mây đầy đưa hương tàn khói lạnh với Cụ, với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng cùng *Mùa hè đỏ lửa*. Cũng ở nơi này năm 1972, lại thêm một cuộc chiến trang Nam Bắc để thành Quảng Trị trở thành một phế tích. Lại thêm một lần mình lọ mọ là cụ vua Minh Mạng dựng thành Quảng Trị làm khi khô gì để hai miền Nam Bắc giành giật nhau, để đánh nhau? Để khúc đường từ Quảng Trị vào Huế thờ thành...*Đại lộ Kinh Hoàng*.

Thế nhưng mình chả đại mồm đại miệng nhét răng hôi, lở ngớ Cụ mắng cho rõ mặt như những hố bom B52 trải thảm lổ chỗ vùng phi quân sự Quảng Trị. Không hay biết mình đang trong cũi mù mịt, Cụ bắn một bi thuốc lòn tanh tách trở về năm 1802: Nguyễn Ánh cử phái đoàn đi sứ gồm Trịnh Hoài Đức, Đặng Trần Thường, Trương Tấn Bửu qua Tàu xin đổi tên nước, phong vương và lãnh ấn chỉ. Nguyễn Ánh muốn đổi tên nước là *Nam Việt*.

Chỉ dụ của Vua Gia Khánh nhà Thanh: *Trẫm đã duyệt kỹ biểu văn thỉnh phong của Nguyễn Phúc Ánh việc xin phong tên nước là "Nam Việt" không thể chấp nhận được. Địa danh "Nam Việt" bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm trong đó. Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng, làm sao lại được xưng là Nam Việt cho được. Rõ ràng tự thị muốn đòi thêm đất, nên lệnh truyền cho các quan Quảng Đông, Quảng Tây lưu tâm.* Lý do vua Gia Khánh nhà Thanh không ưng vì Nam Việt là tên cũ thời Triệu Đà nhà Hán thuộc Trung Hoa. Chả là nhà Thanh gốc Mãn Châu nên buộc đổi ngược lại là *Việt Nam*.

Đợi Cụ nhấp ngụm chè xanh xong, mình thông hanh với Cụ là có một bí ẩn của sử thi mà sử gia, nhà biên khảo đã nhảy qua vũng lầy của lịch sử vì sợ bị...lạnh cẳng: Ấy là dựa vào chuyện Cụ dẫn giải qua bia đá "Thế Tồn Bi Ký" đời Lê Huyền Tông, ở biên giới Lạng Sơn có

ghi “Việt Nam hầu thiết, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đồng Đăng linh áp”. Thêm nữa, tác phẩm Nguyễn Bình Khiêm thế kỷ 16, trang mở đầu *tập Trình tiên sinh quốc ngữ* đã có câu: “Việt Nam khởi tổ xây nền”. Đòi Lê Trung Hưng, Lê Quý Đôn trong bộ *Vân đài loại ngữ* cũng có câu: “Nay xét tục ngữ *Việt Nam...*”. Ngoài ra quốc hiệu “Việt Nam” đã có từ cuối thế kỷ 14, trong sách *Việt Nam thế chí* do Hồ Tông Thốc biên soạn. Cuốn *Dư địa chí* đầu thế kỷ 15 của Nguyễn Trãi, ngay cả Cụ nhiều lần nhắc đến 2 chữ “Việt Nam”..

Nghe thủng xong, Cụ chép miệng cái bép là cóc lại đòi đi guốc, là mình chả biết Nho táo gì sất. Rằng: Chữ Tàu *không viết hoa* 2 chữ “Việt Nam”. Mà là “việt nam”, thế nên với *Dư địa chí* của Cụ, người sau nên hiểu theo chữ quốc ngữ là đất đai *phía nam đất Việt*. Còn như Hồ Tông Thốc viết *Việt nam thế chí* thì tạm hiểu là sách *ghi chép các đời vua phía nam đất Việt*. Vì rằng các vua triều Lý (1010-1225), Trần (1226-1400), và Lê (1428-1527) rõ ra tên nước ta là Đại Việt.

Sang đến đời Nguyễn, 2 chữ Việt Nam đây chả phải là phía nam nước Việt nữa mà là nước Nam Việt của Triệu Đà mà nhà Thanh sửa tên nước của Gia Long thành Việt Nam. Vì vậy các danh xưng ở các thời đại khác nhau chả thể hiểu giống nhau được. Thằng như thời nhà Đinh (969-979) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, thì “cồ” là...*cù*. Cù tiếng Tàu chả hẳn là cù không cười mà là chỉ loại chim ưng mắt sáng, đuôi cụt. Thời nhà Hồ (1400-1407) lấy quốc hiệu là “Đại Ngu”. *Ngu* đây không phải là “ngu dốt” mà là...*vui cười*.

Mình cười không nổi vì nghe như đâm vào tai với chim đuôi cụt, với ngu là...vui, Cụ lại óc ách tiếp với chữ Tàu, chữ Quốc ngữ: Về chữ Tàu thì chẳng thể không nhắc đến ông Phan Khôi. Ông cất cái búi tóc củ hành vào cái ngày đỗ tú tài Hán học năm 18 tuổi, ông ung dung đối đáp với đám cụu trào Đường thi, đường phèn: “Không phải tôi chê các cụ làm thơ sai, nhưng tôi chê các cụ chưa làm thơ đúng theo lẽ lối của người Tàu. Nên nhớ chữ Nho là chữ Tàu, sai một ly đi một dặm”.

Cụ Nguyễn cười cái hặc và tiếp:

Mà sai một ly đi một dặm thật, như tên Thi Sách chồng bà Trưng Trắc: Cứ theo Phạm Việp trong *Hậu Hán thư* viết theo dạng chữ Nho không có dấu: *châu diên lạc tướng tử danh thi sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thể trắc vi nhân hữu đả dũng tương thi khởi tặc mã viện tương binh thảo trắc thi tửu nhập cấm khê*.

Mà chỉ nhân câu, nếu như nhân ở chữ “sách”, hoặc đánh dấu phẩy và viết hoa theo chữ Quốc ngữ: *Châu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách, Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thể*. Thì câu này được diễn Nôm là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi Sách*, có vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc...”.

Sau Thái Tử Hiền, con vua Cao Tông nhà Đường hiệu đính lại: Vì “sách” ở đây nghĩa là *lấy* và “thê” là *vợ*. Nên phải nhân ở chữ “thi” : *châu diên lạc tướng tử danh thi\* sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thể*. Diễn nghĩa là: “Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi\**, “lấy” vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc...”.

Cụ thờ ra rằng chuyện tên tuổi với quốc hiệu là thế đấy. Rồi Cụ quay quả với tên vua, với vương hiệu là nhờ Ngô Thời Nhiệm, Quang Trung được Càn Long phong vương hiệu “An Nam quốc vương”. Khi phái đoàn đi sứ Trịnh Hoài Đức đề cập đến vương hiệu Gia Long, vua Thanh bắt bẻ với tên Càn Long đòi thứ tư nhà Thanh vì khi quân lấy chữ *Long*, với tên *Gia* Khánh đòi thứ năm vì kỵ húy lấy chữ *Gia*. Trịnh Hoài Đức diễn giải từ câu “bắc hữu Thăng Long, nam hữu *Gia* Định”, *Gia Long* nghĩa là thống nhất hai miền từ *Gia* Định đến Thăng Long. *Gia* Khánh thuận vì nghe cũng.... thuận tai. Năm 1803 *Gia Long* lập kinh đô Huế ở Phú Xuân. Chữ Huế (5) từ chữ *Hóa* của Thuận Hóa, vì kỵ húy ông Nguyễn Nạp *Hóa*, con của ông tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Bặc nên đọc tránh đi là Huế.



Trước đó vào năm 1788, Quang Trung chọn Phú Xuân làm kinh đô. Mãi đến năm 1805, Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yén mới khởi sự xây dựng Huế (6) ở Phú Xuân và hoàn tất năm 1818. Minh Mạng tu bổ thêm từ năm 1818 đến năm 1832. Thành với tam cung lục điện theo kiểu Tàu. Tường thành theo kiểu thành lũy Vauban của Tây với pháo tháp, lỗ súng thần công. Một năm sau, năm 1818, qua *Voyage from France to Cochi-China* của người Pháp là Captain Rey, năm 1819, ông viết: “Kinh

thành Huế là một pháo đài, hơn cả pháo đài William và Saint George ở Madrass do người Anh xây dựng”.

Ngồi chưa nóng chỗ Cụ đã giục bác tài lái xe vào Huế. Khi không mình quay đầu lại nhìn về phương Bắc, nhìn con đường xưa lối cũ với u uẩn *dấu xe ngựa cũ hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương...* Minh nhét vào miệng câu đố chữ thừa với Cụ như thế này đây: Năm 1832 Minh Mạng thứ 12, đổi tên Thăng Long là Hà Nội. Ấy vậy mà cứ sự gì kinh đô nhà Nguyễn không đổi tên hoặc đặt tên riêng với hai âm như Thăng Long, Hà Nội, Sài Gòn, hay Hội An, v...v...

Ngừng một chút, Cụ trầm ngâm và cắt lưỡi mình như sau: Chuyện này thì Cụ cũng bí ngô bí khoai. Mà phải hỏi...Bà Trời. Ngỡ đùa hóa thật, Cụ dẫn tới chùa Thiên Mụ. Số là sau khi vào đến Thuận Hóa, Chúa Tiên đang trắng mắt như con tinh vì không biết “Tả thanh long, hữu bạch hổ” ẩn mình ở xó xỉnh nào. Ngay buổi tối hôm ấy, nhà Chúa nằm mơ thấy một bà lão tóc bạc phơ, hiện về và dậy rằng: Đất này có thể “Nhất hổ trực quần dương - Tiên vi tướng, hậu vi vương” nếu muốn mạng đế vương được truyền tử tôn đời đời kế thế thì phải dựng chùa thờ...Bà Trời.

Thò đầu vào trong chùa mới hay Bà Trời vừa vào Nam. Thế là cả hai lại theo bà với “*Khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi không ngừng, Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam, tôi đi chung cuộc mừng và mong sẽ quên chuyện non nước mình...*”. Minh đang trơ mắt ếch vì không “liên hệ” được với Bà Trời trong cõi nhân gian phù thế này. Thì Cụ khùng khỉnh là vào Sài Gòn sáng nắng chiều mưa cũng chả sao, nhưng Cụ chỉ sợ “Sinh Bắc tử Nam” thôi. Minh phải “động viên” Cụ là đất nước mình thống nhất thanh bình từ khuya rồi và Cụ nên theo ông nhạc sĩ họ Trịnh đi không ngừng để đừng...quên chuyện non nước mình.

Trên xe, lồm ngồm chuyện non nước mình, Cụ ngược về với Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình của Chiêm Thành. Với của người phúc ta, Gia Long đổi tên Thăng Bình là Quảng Nam với nghĩa “Quảng” là rộng rãi và “Nam” là nhà Nguyễn đã phát triển đất đai về phía nam. Cụ vẽ vọt thêm ấy là chưa kể Gia Long xây *Tử cấm thành* cũng quay đầu về phía nam theo địa lý phong thủy, theo kinh dịch: “Thánh nhân nam diện nhi thánh thiên hạ”. Tạm hiểu là *vua quay đầu về phía nam để cai trị thiên hạ*.

Vào Hội An, dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú là Hai Phố. Cụ thông sử như thông điệp rằng từ hai khu phố Hoa, Nhật trở thành Hội An, “Hội” từ *tụ hội*, “An” ở *an bình* để bỗng dựng có tên Hội An. Thêm giai thoại có thằng Tây, khi tới khu phố cổ Hội An lớ ngớ hỏi: Faifo? Ý hỏi là: “Phải phố không?”. Thế nhưng qua *Cuộc hành trình từ Pháp đến Việt Nam* năm 1819, Captain Rey viết : “Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa năm 1972* của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một đường bờ biển từ sông Fai-Fo đến đảo Tiger gần Huế. Fai-Fo là thành phố có con đường thật dài. Dân số khoảng 60.000 người, trong đó 1/3 là người Trung Hoa.”. Vì vậy câu nói “Phải phố không?” chỉ là...giai thoại. Vì tên Fai-Fo có từ thời Gia Long.

Cụ đèo đọt thêm Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình, quân dân Chiêm Thành chạy về thành Đồ Bàn (Phan Rang). Tiếp Cụ lồm bồm đến Nguyễn Hoàng tiến chiếm



Đồ Bàn. Ăn cây táo rào cây sung, Gia Long đổi tên Đồ Bàn là Bình Định với nghĩa “bình định” được đất đai của hai miền Nam Bắc từ năm 1802.

\*\*\*

Chót chét thì cái “xe con” thổ tả cũng ậm ạch vào đến miền Nam.

Cùng một thoáng mây bay, Cự lại nhuốm mùi nho phong mực tàu giấy bản qua sử thi bằng vào năm 1620, với ý định tìm đồng minh để chống trả vương quốc Xiêm, Vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Miên vương tặng nhà Chúa đất Mỏ Xoài (tên Miên là Mỏ-xúi, tên Việt sau là Bà Rịa) làm quà cưới. Chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Hóa Quảng Nam di dân vào đất Chân Lạp khẩn hoang, lập ấp. Tiếp đến là lớp tội đồ lưu xứ vào khai phá Đồng Nai, chả là vì cánh đồng có nhiều nai. Năm 1658, nhà Nguyễn lấn chiếm miền đất phía đông của Miên quốc lập nên Đông Phố (tức *Dinh trấn biên* hay Gia Định). Với Trịnh Hoài Đức địa danh này phiên âm từ tiếng Miên là “Giản Phố” rồi sau chép sai thành Đông Phố. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan, quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại, chúa Hiền Vương cho Trần Thượng Xuyên và bộ hạ vào Cù lao phố (Biên Hòa) để khai thác đất đai, buôn bán để đóng thuế. Tại đây họ lập một chợ củi rất lớn tên *Sài Thị*, người Tàu kêu Sài Thị là *Tai Gon*. Vì “sài” là củi nên cư dân ở đây gọi tên dân dã là Bến Củi và phát triển Cù lao phố thành Nông Nại Đại Phố (7), là một thương cảng sầm uất.

Đồng thời Lê Văn Duyệt lập lên thành Phiên An ở Dinh trấn biên, Nguyễn Hữu Cảnh đổi tên thành Phiên An là thành Gia Định. Trước kia, người Miên lập thành Prei Nokor chạy dài từ Phú Lâm tới Chợ Quán và bọc qua Thị Nghè và cầu Bông (trước gọi là cầu Miên). Vùng này xưa gọi chung là Bến Nghé, vì là khu sinh lầy nên trâu, nghé tụ về đây, lúc ấy lều tều chỉ có năm, ba xóm chài và buôn bán trên sông. Sau Minh Mạng vì tránh hậu hoạn giặc Lê Văn Khôi nên thu nhỏ thành Gia Định lại trong phạm vi khu đất cao ấy và dân chúng gọi là Đồn Đất. Nhà Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn ở Cù Lao phố, người Minh Hương kéo nhau về *Bến Nghé* (8) lánh nạn và lập nên phố chợ *Đề Ngạn* (Chợ Lớn sau này). Hai chữ Đề Ngạn, giọng Quảng Đông phát âm là “Thầy Gòn”. Gia Long đổi tên Sài Thị là *Sài Côn*. Thành Gia Định sau khi bị thu hẹp lại (khu “Đồn Đất”) phát triển mạnh nhờ lập chợ búa, nhờ thuyền bè qua lại ở *Bến Nghé*. Và vì gần *thành* Gia Định nên được gọi là chợ *Bến Thành* (9). Chợ này xưa kia nằm ở khu phố Chợ Cũ bây giờ chứ không phải chợ Bến Thành ngày nay.

Cụ cách rách chuyện xưa tích cũ với chuyện vào thời Tự Đức quan quân kéo tới đập phá đền thờ quan Trạng “An Nam lý học hữu Trình truyền”. Hỏi ra mới hay Tự Đức tức giận vì câu sấm “Gia Long tam đại - Vĩnh Lạc vi vương”. Diễn nghĩa là chả phải truyền tử tôn đời đời kế thế như Bà Trời dậy mà theo cụ Trạng Trình chỉ có 3 đời: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Vì Tự Đức không phải giòng giống nhà Nguyễn, mà là con của Quận Quế người Vĩnh Lạc. Minh cứ ngay đơ thừa chả hay biết giai thoại trên, Cụ lụm khụm: “Nói chuyện với anh *có văn có ích, có văn chơi* chả có ích gì thà nói chuyện với đầu gối sướng hơn”. Cụ rù rì kể câu sấm Trạng Trình “Phụ nguyên chính thống hẩn hoi – Tin dê lại phải mắc mỗi đàn dê”. Ý nói chính thống nhà Nguyễn Gia Long là Hoàng tử Cảnh nhờ trợ giúp của người Tây qua Bá Đa Lộc để diệt nhà Tây Sơn. Nhưng rồi chủ quyền nhà Nguyễn cũng sẽ mất vào tay thằng Tây. Vì chữ “dê” diễn Nôm theo chữ Hán là “dương”. Dương đây chỉ người Tây phương như dương lịch”, hay tây lịch”.

Khi người Tây từ Vũng Tàu đổ bộ lên đánh thành Đồn Đất, thành bị phá bỏ để lập lên nhà thương Grall cho quân đội viễn chinh. Năm 1928 chợ Đề Ngạn bị cháy, người Tàu xây cất chợ mới là chợ Bình Tây. Vì chợ mới “*lớn*” được gọi là...Chợ Lớn. Thằng Tây bắt đầu làm đường trải rộng ra, nối nhà thương Grall với chợ Đề Ngạn bằng vào đường Trần Hưng Đạo. Năm 1861, có thể vì tên địa danh từ “*Sài Côn*” với “*Thầy Gòn*”, người Tây đặt tên là “*Thành phố Sài Gòn*”. 1954, Bảo Đại đặt tên là “*Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn*”. Cụ ậm ừ...Ừ thì hay nói khác đi Sài Gòn Chợ Lớn từ Cù lao phố mà có.

Cả hai thông dong trên con đường nhân gian trước mặt ...Ấy là đại lộ Nguyễn Huệ mà xưa kia là cái rạch nối liền từ nhà thương Grall tới sông Sài Gòn. Tới bến bãi, nhìn tượng Trần Hưng Đạo chỉ kiểng xuống sông Sài Gòn. Nhìn lên bầu trời với những đám mây thấp màu xám chì. Cụ lắc đầu, và nói với mình khe khẽ: “Cứ theo anh *vấn vận nước nhà đương buổi mới, như trăng mới mọc tờ còn chơi* . Hay là ta xuống miền Tây chơi thăm Mạc Cửu đi”. Mình chả hiểu mắc mớ gì Cụ mò đi thăm Mạc Cửu?. Thế nhưng vẫn phải bám như cua cắp theo Cụ. “Xe con” chạy nhùng nhằng xuống Mỹ Tho, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu...(Chú thích 2). Bỗng dưng Cụ vỗ vai bác tài nói quẹo trái qua Cà Mau. Mình cứ ngỡ đến Cà Mau thế nào cũng có mực chồ ăn ngon, món ăn ngon, có người biết ăn ngon thì...ngon lành. Thế nhưng không, Cụ nói bác tài lái xe xuống tận...Mũi Cà Mau và ngừng ở ...Xóm Mới. Nói dối phải tội chứ, chứ trong cái đầu củ sắn mình bật ra cái ý nghĩ chạy trôi không khỏi nặng thì cứ theo Cụ cũng không ngoài... "Chuyện này trên trời không có đây!".

Hóa ra Cụ rủ ghé ngồi quán tôm khô củ kiệu ngay bãi bờ và kêu một xị “Nước mắt quê hương”. Cụ lại trở về chuyện cũ là Cụ không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Cụ gặt gù với mình là *đất say đất cũng lăn quay, trời say trời cũng đổ gay, ai cười* thì cứ uống. Ấng chiều nhờ nhờ, Cụ héo hắt bắt qua xị thứ hai. Cứ đà này, Cụ chẳng những nát lòng vì chuyện nào đó, mượn tiền tiêu để tiêu sầu nào đó!

Đột nhiên cụ móc trong túi ra tờ giấy bảo mình đọc. Ủ thì mình đọc:

“...Gần đây vào năm 2006, một sĩ phu Bắc Hà thổ cư ở Thăng Long cổ thành bây giờ đã tìm thấy một tấm đồ thị có tên là *Việt Nam địa dư đồ* lưu trữ ở Anh Quốc, do Xa Khâu Từ Diên Húc đời Thanh soạn. Trong bản đồ có ghi: “*Việt Nam quốc toàn đồ thuật lược*”, hiểu theo nghĩa là ghi chú tóm tắt và đánh dấu đất đai của ta thời ấy, như “Nguyễn Quang Trung phụ tử cư” là thổ nơi của cha con Nguyễn Quang Trung. Tới “Thủ Việt vương Nguyễn Phúc Ánh diệt chi tọa độ thủ” là Nguyễn Phúc Ánh diệt họ rồi lấy đó làm kinh đô. Ngay chỗ này ghi “Việt Nam kiến quốc đồ” tức đóng đô của Việt Nam. Vùng bề thuộc Việt Nam có hai hàng chữ và dấu rất sắc sảo là “*Tiểu Trường Sa hải khẩu*” và “*Đại Trường Sa hải khẩu*” công nhận hai đảo này của ta vì với bản đồ cổ thì Tiểu Trường Sa chỉ Hoàng Sa và Đại Trường Sa chỉ quần đảo Trường Sa hiện nay...”

Đọc xong, ngừng lên thấy Cụ hắt hui như muốn sa nước mắt. Mình vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói làm sao! Trời đất mới vào thu, gà gà đấm vào bóng chiều. Mình nguyên uống được nhiều, nhưng ngồi hầu Cụ thời dầu Cụ có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc mặt đỏ cay đỏ cợt. Lúc ấy bất giác cũng uống những hợp rượu thật to, như không uống thời không qua được cái thời khắc.



Đến tờ mờ chiều tối, Cụ ngần ngừ một lát, tối chưa lộ mặt người, chỉ cái cột đèn mờ nhàn ảnh bên kia đường, Cụ chậm rãi như nói với chính mình và Cụ dờ dãn cười: “Cái cột đèn nếu có chân, nó cũng muốn đi nữa là!”. Làm như không có mình ngồi bên cạnh, Cụ băng quơ, băng khuâng: “*Cái hạc bay lên mãi tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi*”. Rồi cụ thông thả...thả bộ qua bên kia đường.

Trời mỏng dần như sắp tối, nhưng lại tối sáng, tối đến xất ra từng miếng một. Ngỡ Cụ bay về trời thật với trời đất từ nay xa cách mãi, hóa ra Cụ lững thững bước xuống ghe taxi, rồi lồm cồm leo lên ghe lớn. Mình nhòm rõ mồn một tay này Cụ kẹp nách xị “Nước mắt quê hương”. Tay kia, Cụ cầm cái điều cay...

Còn lại một mình trong bóng tối dài ngoằng ngoẵng, dưới ánh đèn hột vịt, lòng mình cứ dàn dặt thắt lại như sóng biển ngoài kia nghe ong cả tai với *việc trần ai, ai tình ai lo, say túy lúy*

*nhỏ to đều bất kể.* Cũng đến lúc phải nhúc nhắc thôi, rúc vào bóng tối đường chiều, mình cảm cú lọng cọng gậm vằn nhả chữ bài *Vịnh bức dư đồ rách.*

Nọ bức dư đồ thử đứng coi  
Sông sông núi núi khéo bia cười  
Biết bao lúc mới công vờn vẽ  
Sao đến bây giờ rách tả tơi  
Ấy trước ông cha mua để lại  
Mà sao con cháu lấy làm chơi  
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ  
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi

Thạch trúc gia trang  
Lập hạ, Quý Ty 2013  
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Nguồn: Trần Gia Phụng, Phan Khoang, Trần Quốc Vượng, Thái Văn Kiểm, Tạ Chí Đại Trường, Nguyễn Đức Cung, Nguyễn Thị Chân Quỳnh, Nguyễn Duy Chính.

Chú thích:

- 1- Tên gọi địa phương gọi là *sông Ranh* (chia ranh giới).
- 2 - Gio Linh và Quảng Bình hợp lại từ ba châu Ma Linh, Bồ Chính, Địa Lý. Ma Linh là Gio Linh phía bắc Quảng Trị. Bồ Chính phía bắc Quảng Bình, Địa Lý là Quảng Bình.
- 3 - Châu Ri gọi là châu Lý vì chữ Hán không có vần "r" nên đổi ra "l".
- 4 - Có bản khác viết là "Hoành Sơn nhất đái – Khả dĩ dung thân".
- 5 - Địa danh Huế đã có từ đời Lê, trong *Thập giáp cô hồn quốc ngữ văn* Lê Thánh Tông có viết: "Hương kỳ nam, vảy đồi mồi, búi an túc, bì hồ tiêu, than Lào, thóc *Huế*...". Từ biến âm ở *vân*: Các Bà là (đảo) *Cát Bà* (Hải Phòng) - (Thuận) Hóa ra *Huế*. Đến biến âm ở *thanh điệu*: Vi Dã là *Vĩ Dạ* (Huế) - Thạnh Đa thành *Thanh Đa* (Sài Gòn). Theo nguồn khác thì Huế biến thể từ âm "*Hũe*" của người Chăm. Tiếng Chăm cổ thì "*Hũe*" có nghĩa là "mùi thơm", "hương thơm"...
- 6 - Năm 1805 với 30,000 dân công. và năm 1818 với 80,000 dân công.
- 7 - Nông Nại Đại Phố một thời là một thương cảng sầm uất., tấp nập thương thuyền buôn bán với người nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương... Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có tên là Sông Phố hay Cù lao Phố, là một hòn đảo phù sa, nằm gọn giữa hai nhánh sông Đồng Nai.
- 8 - Bến Nghé nằm bên con rạch cùng tên (người Pháp gọi là Arroyo Chinoise) là chi nhánh của sông Sài Gòn. Sông này gặp sông Đồng Nai ở Nhà Bè. Bến Nghé là bến mà người Cao Miên trước kia gọi là Kompong Krabey với Kompong là bến và Kompong là trâu.
- 9 - Con hào để thuyền bè từ sông Sài Gòn vào thành Đồn Đất được lấp đi thành đại lộ Nguyễn Huệ ngày nay.

\*\*\*

## Phụ đính II :



### Tổng biệt

Lá đào rơi rắc lối thiên thai  
Suối tiễn, oanh đưa những ngậm ngùi  
Nửa năm tiên cảnh  
Một bước trần ai  
Ước cũ, duyên thừa có thể thôi!  
Đá mòn, rêu nhạt.  
Nước chảy, hoa trôi  
Cái hạc bay lên vút tận trời  
Trời đất từ nay xa cách mãi  
Cửa động  
Đầu non  
Đường lối cũ  
Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi....  
(1922)

### Gió thu

Trận gió thu phong rụng lá vàng,  
Lá rơi hàng xóm lá bay sang.  
Vàng bay mấy lá năm già nữa,  
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng.

Trận gió thu phong rụng lá hồng,  
Lá bay tường bắc lá sang đông.  
Hồng bay mấy lá năm hò hết  
Thơ thần kìa ai vẫn đứng không.

### Hoàng Hạc lâu

Thôi Hiệu

*"Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ  
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu  
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản  
Bạch vân thiên tải không du du  
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ*

Phương thảo thê thê Anh Vũ châu  
Nhật mộ hương quan hà xứ thị  
Yên ba giang thượng sử nhân sầu"

### **Hoàng Hạc lâu**

Tản Đà

"Hạc vàng ai cười đi đâu  
Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn trơ  
Hạc vàng đi mất từ xưa  
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay  
Hán Dương sông tạnh cây bầy  
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non  
Quê hương khuất bóng hoàng hôn  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai"

### **Vịnh bức dư đồ rách**

Nọ bức dư đồ thử đứng coi  
Sông sông núi núi khéo bia cười  
Biết bao lúc mới công vờn vẽ  
Sao đến bây giờ rách tả tơi  
Ấy trước ông cha mua để lại  
Mà sao con cháu lấy làm chơi  
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ  
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi

### **Thư đưa người tình nhân có quen biết**

Ngồi buồn, lấy giấy viết thư chơi,  
Viết bức thư này gửi đến ai.  
Non nước thê nguyên xưa đã lỗi,  
Ân tình nay có bốn xu thôi.(1)

Ngàn sương bạc, bay qua tiếng nhạt,  
Ngọn đèn xanh khơi cạn đĩa dầu.  
Mình ai chiếc bóng canh thâu,  
Nỗi riêng, riêng một mối sầu vì ai?

Tâm sự ấy nói dài sao xiết,  
Giấy mực đâu vẽ hết ru mà!  
Dờ dang cho chữ tài hoa,  
Chấp tay vái lạy trăng già chứng cho.

Kể từ độ giang hồ lạc phách,  
Hội tương phùng đất khách đôi ta.  
Biết nhau khi mới mười ba,  
Tuần trăng chưa mãn, nụ hoa chưa cười.

Cùng một thuở ăn chơi nhàn biếng,  
Trải mấy thu hơi tiếng vừa quen,

Canh khuya hai bóng một đèn,  
Gió mai, sương sớm, đơn, mền có nhau.

Dạ bảo dạ vàng thau gắn bó,  
Năm lại năm, mưa gió đê mê,  
Một tường lá rủ hoa che,  
Bắc Nam mấy độ đi về dưới trăng.

Duyên hò thắm, bỗng dưng phai nhạt,  
Mối tơ vương, đứt nát tan tành!  
Tấm riêng, riêng những thẹn mình,  
Giữa đường buông đứt gánh tình như không!

Gặp tờ giấy niêm phong hạt lệ,  
Nhờ cánh tem bay đệ cung Mây,  
Ái ân thôi có ngần này,  
Thề nguyện non nước đợi ngày tái sinh.

(1) Giá tem gửi một phong thư.

### **Tương tư**

Quái lạ ! Làm sao cứ nhớ nhau  
Nhớ nhau đặng đặng suốt đêm thâu  
Bốn phương mây nước, người đôi ngã  
Hai chữ tương tư, một gánh sầu .

Khởi Tình Con II, 1918

### **Đêm sông phủ Vĩnh**

Đêm sông vô số cái sông xuống,  
Sông rượu, sông tình, bạn cũng sông!  
Một bức màn con coi ngán nỗi,  
Một câu đối mảnh nghĩ dơ tuồng,  
Một vừng trăng khuất đi mà đứng,  
Một lá màn treo cuốn lại buông,  
Ngồi hết đêm sông, sông chẳng hết,  
Chùa ai xa điếm mấy hồi chuông.

### **Nhớ mộng**

Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,  
Tỉnh rồi, lại muốn mộng mà chơi.  
Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng,  
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời.  
Những lúc canh gà ba chén rượu,  
Vài khi cánh điệp bốn phương trời.  
Tìm đâu cho thấy người trong mộng,  
Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?

## Ngẫu hứng I

(Vì chủ nhà đến thu tiền nhà đi khỏi mà nên thơ)

I

Ước sao tháng tháng sẵn tiền  
Tiền nhà cứ tháng ta liền đóng ngay  
Rồi ra thơ nghĩ mới hay  
Tri âm ai đó mới say vì tình.

II

Hôm qua chữa có tiền nhà  
Suốt đêm thơ nghĩ chẳng ra câu nào!  
Đi ra rồi lại đi vào  
Quần quanh chỉ tốn thuốc lào vì thơ.

III

Tiền nhà nay đã đóng rồi  
Ta pha ấm nước, ta ngồi ngâm nga  
Bây giờ thơ mới nghĩ ra  
Hồn thơ quanh quất bút hoa đêm trường.

## Ngẫu hứng II

Được tiền thì mua rượu,  
Rượu say rồi cỡi trâu.  
Cỡi trâu thể mà vững,  
Có ngã cũng không đau.”

## Đi đông thóc

Trời mưa, sẵn ống cao quần  
Hỏi cô bán thuốc trời gần hay xa  
Thân anh đã xác như vờ  
Đồng cân xin chị cho già chớ non

## Bóng

Bóng ọi mời bóng vào nhà,  
Ngọn đèn khơi tỏ, đôi ta cùng ngồi .  
Ngồi đây ta nói sự đời  
Ta ngồi ta nói, bóng ngồi bóng nghe.

## Cảm thu, tiễn thu

Tháng chín năm Canh Thân - 1920

Từ vào thu đến nay:  
Gió thu hiu hắt,  
Sương thu lạnh,  
Trăng thu bạch,

Khói thu xây thành.

Lá thu rơi rụng đầu nghênh  
Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly.  
Nhạn về én lại bay đi,  
Đêm thì vượn hót ngày thì ve ngâm.  
Lá sen tàn tạ trong đầm  
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.  
Sắc đâu nhuộm ố quan hà  
Cỏ vàng cây đỏ bóng tà tà dương.  
Nào người cố lý tha hương,  
Cảm thu ai có tư lường, hỏi ai !

### **Thăm thẳng bù nhìn**

Lơ láo kia ai đứng cạnh bờ  
Trần ai tri kỷ đã ai chưa?  
Ba thu mưa gió người trơ mọc  
Bốn mặt giang sơn áo phát cờ.  
Được việc thế thôi, cày chẳng biết,  
Khinh đời ra dáng, gọi không thừa.  
Lâu nay thiên hạ văn minh cả,  
Bác mấy ngàn năm vẫn thế ư?

### **Thơ rượu**

Đời người như giấc chiêm bao  
Nghìn xưa đã mấy ai nào trăm năm?  
Một đoàn lao lực lao tâm,  
Quý chi chữ thọ mà lăm sống nhiều!  
Có tiền chưa dễ mà tiêu,  
Ham danh lắm kẻ như điều đứt dây.

Thương ai cho bận lòng đây  
Cho vơi hũ rượu, cho đầy túi thơ!  
Cảnh đời gió gió, mưa mưa,  
Buồn trông ta phải say sưa đỡ buồn!  
Rượu say, thơ lại khơi nguồn,  
Nên thơ, rượu cũng thêm ngon giọng tình.  
Rượu thơ mình lại với mình  
Khi say quên cả cái hình phù du.  
Trăm năm thơ túi rượu vò  
Nghìn năm thi sĩ tửu đồ là ai?

### **Tình non nước**

Nước non nặng một lời thề,  
Nước đi, đi mãi, không về cùng non.  
Nhớ lời "nguyện nước thề non",  
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.  
Non cao những ngóng cùng trông,



Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày,  
Xương mai một nắm hao gầy,  
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.  
Trời tây ngã bóng tà dương,  
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phai pha.  
Non cao tuổi vẫn chưa già,  
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.  
Dù cho sông cạn đá mòn,  
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa.  
Non cao đã biết hay chưa?  
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.  
Nước non hội ngộ còn luôn,  
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.  
Nước kia dù hãy còn đi,  
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.  
Nghìn năm giao ước kết đôi,  
Non non nước nước không nguôi lời thề.

### **Lo văn ế**

Như tớ xưa nay vốn vẫn nghèo,  
Bán văn buôn chữ kiếm tiền tiêu.  
Quanh năm luống vẫn lo văn ế,  
Thân thể xem thua chú hát chèo!

Hát chèo lắm lúc nghĩ mà ngoan,  
Vẽ mặt pha trò với thế gian,  
Vợ cưới đêm nay mai lại cưới,  
Đêm đêm cưới vợ lại làm quan.

Làm quan ví có dễ như chèo,  
Tớ đến năm nay đã chẳng nghèo.  
Bởi bước công danh trèo cũng khó,  
Trèo leo chẳng được phải nằm meo.

Nằm meo cho tớ nghĩ ra văn,  
In bán ra đời cách kiếm ăn.  
Vô sự ăn xong nằm lại nghĩ,  
Con tằm rút ruột lá dâu xanh.

Dâu xanh rút trả sợi tơ vàng,  
Thân thể con tằm những vẫn vương.  
Tớ nghĩ thân tằm như tớ nhỉ,  
Tơ tằm đòi đoạn mối văn chương.

Văn chương nào dám nói hơn ai,  
Nghề nghiệp làm ăn phải thế thôi.  
In hết quyển này ra quyển khác,  
Có văn có ích, có văn chơi.

Văn chơi in bán để chơi chung,

Dẫu được lời riêng có mấy đồng.  
Buôn chữ gặp ngay hồi giấy đắt,  
Người mua ai có biết cho không?

Cho không ai biết đây là đâu,  
“Bán nói” khi đâu dám đặt điều.  
Tốn kém vì vẫn chưa tính đến,  
Nhưng tiền giấy mực những bao nhiêu.

Bao nhiêu củi nước mới thành văn.  
Được bán văn ra chết mấy lần.  
Ông chủ nhà in, in đã đắt,  
Lại ông hàng sách mấy mươi phân!

Mười phân gửi bán lấy tiền sau,  
Bán hết thu tiền nghĩ cũng lâu.  
Lắm lúc túng tiền mang bán rẻ,  
Trừ đầu, trừ cuối, nghĩ càng đau.

Càng đau mà vẫn phải càng theo.  
Theo mãi cho nên cứ vẫn nghèo.  
Nghèo chỉ có văn, văn lại ế!  
Ế văn cho tới hết tiền tiêu.

Tiền tiêu không có những bản khoản,  
Vay ngược vay xuôi thực khó khăn.  
Công nợ nhà in còn chất đống,  
Còn đâu gan ruột nghĩ ra văn.

Ra văn mà bán chẳng ra tiền,  
Cái nghiệp văn chương nghĩ thật phiền.  
Văn ế bao giờ cho bán hết?  
Phen này có lẽ gánh lên tiên.

\*\*\*

### **Những văn thơ tự bạch**

Ông lên trời, xưng danh với trời:  
Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn  
Quê ở Á châu về địa cầu  
Sông Đà núi Tản nước Nam Việt

Khi bước vào sân khấu cuộc đời ông luôn tự hào về quê hương:  
Văn chương thời nôm na  
Thú chơi có sơn hà  
Ba Vì ở trước mặt  
Hắc giang bên cạnh nhà  
Sông Đà núi Tản đức nên ai  
Trần thế xưa nay được mấy người  
Trung hiếu vẹn tròn hai khối ngọc

Thanh cao phô trắng một nhành mai

Lấy bút danh Tản Đà, ông hăm hở lập chí:  
Phận nam nhi tang bồng là chí  
Chữ trọng phụ ý khí như rồng ai  
Non sông thề với hai vai  
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.

Nhưng tính ông lại ham chơi, nên ngòi bút cũng ngang tàng phóng khoáng:  
Trời sinh ra bác Tản Đà  
Quê hương thời có cửa nhà thời không  
Nửa đời năm, bắc, tây, đông  
Bạc bẽ sum họp vợ chồng Biệt ly  
Túi thơ đeo khắp ba kỳ  
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...

Cũng ngòi bút ngang tàng ấy, khi hồng thi ở trường Nam Định ông tự trào:  
Vùng đất Sơn Tây này một ông,  
Tuổi chưa bao nhiêu vẫn rất hùng,  
Sông Đà núi Tản ai hun đúc,  
Bút thánh câu thần sớm vĩ vung...  
Bởi ông hay quá ông không đố,  
Không đố ông càng tốt bộ ngông!

\*\*\*

Thê ngôn tế tửu chân vô ích,  
Ngã dục tiêu sầu thả tự do.

Hai câu chữ Hán nghĩa là:  
Vợ nói say rượu thật vô ích  
Ta muốn giải sầu nên cứ uống tràn.

\*\*\*

## Chữ “non nước” trong thơ Tản Đà Viên Linh

Các nhà văn nhà thơ thường vô tình hay nhắc đi nhắc lại một số từ ngữ mà họ đã dùng, hay rất vô tình dùng một vài chữ sẽ được gắn liền với họ, không còn gột bỏ được, dù đời không có ác ý. Mai Thảo bị gắn liền với hai chữ “vỡ òa”. Nắng vỡ òa. Thanh Tâm Tuyền được nhắc nhở với mấy chữ “đạn nổ nhíp ba không chết”.

Tại Miền Nam có thi sĩ được gọi là thi sĩ “rong rêu,” vì chữ này hiện lên liên tục trong nhiều bài thơ của ông. Có thi sĩ “liên tồn,” ai cũng biết là nhà thơ không vợ Bùi Giáng. Ngược đường xuân thu, Nguyễn Du hay dùng chữ số phận, “phận sao phận bạc như vôi,” Cao Bá Quát văng tục vào mặt lịch sử “Đù ảo trần gian,” Nguyễn Khuyến quanh quẩn với “ao thu,” “gió thu;” và tháng 6 này, ngày 7 năm 1939, nhà thơ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu ra đi, chúng ta hãy nhớ lại xem những chữ ông hay dùng.

Các thi sĩ làm thơ, mỗi người có một thi ngữ riêng, dù người thi sĩ đó không tuyên bố thi ngữ của họ như thế nào. Thi ngữ của một thi sĩ ví như bữa bổi của một hiệp khách, có người rành

về trường kiếm, có kẻ giỏi về đoản đao, hay nói một cách khác, về hình thái chẳng hạn, có người xuất sắc về lục bát, có kẻ thiện nghệ về thất ngôn. Làm một ngàn bài thơ có khi không phải là thi sĩ giỏi, nếu thơ như máy nước, vụn xuôi thì nước chảy ào ào, vụn ngược thì nước đóng lại ngay, không nhỏ một giọt, tựa như vòi phong-tên được tiện khéo mà thôi. Sau này vòi nước không phải là vụn xuôi hay vụn ngược nữa, mà nhấc lên, ấn xuống, thì có nước nóng, nước lạnh, vụn trái hay phải thì đóng hay mở, đó chỉ là vòi nước tân hình thức, hậu hiện đại, công dụng vẫn là có nước hay không, khiến người ta dơ hay sạch dễ hay khó mà thôi. Trở về với Tản Đà, thi hào của Văn chương Việt Nam thế kỷ hai mươi, ông hay dùng hai chữ, ngoài thơ và rượu, là chữ ‘non nước’.

Đây là bài thơ Tản Đà thích nhất:

Non xanh xanh  
Nước xanh xanh  
Nước non như vẽ bức tranh tình  
Non nước tan tành  
Giọt lụy chàn [tràn] năm canh!

Đêm năm canh  
Lụy năm canh  
Nỗi niềm non nước  
Đố ai quên cho đành?

Quên sao đành?  
Nhớ sao đành?  
Trần hoàn xa cách  
Bồng lai non nước xanh xanh!

Bài này chính thi sĩ ngâm lên sau câu hỏi của nhà biên khảo Trương Tửu Nguyễn Bách Khoa: “Một lần nói chuyện với tiên sinh [Tản Đà], tôi có hỏi: ‘Thưa cụ, trong các bài thơ cụ đã làm, cụ có thể cho biết cụ thích bài nào nhất?’ Không suy nghĩ, thi sĩ trả lời ngay: ‘Tôi thích nhất bài ca làm trong tập Giác Mộng Con thứ hai đề Tây Thi hát.’” Rồi tiên sinh ngâm, sáng khoái. (1) [1. Trương Tửu, Uống rượu với Tản Đà, Đại Đồng Thư Xã, Hà Nội, 1939, trang 25.] Tản Đà mất ngày 7 tháng 6 năm 1939, mà bài viết của Trương Tửu ghi ở dưới “Viết trong tháng Janvier 1939,” nghĩa là viết trước đó 5 tháng. Nhà thơ tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh ngày 19 tháng 5 năm 1889, hưởng dương 50 tuổi.

Trong quãng đời ngắn ngủi ấy, trải qua những ngày tháng phong trần, vào Nam ra Bắc chỉ để làm báo, thơ ông lỏng lẻo nắng gió, mệnh mông núi sông, ngào ngạt mùi vị rau ngải rau tần, và những lúc lắng đọng, người ta nghe ông ngâm thơ về non nước:

Dưới bóng trăng tròn, tán lá xanh,  
Nhớ chẳng? Chẳng nhớ? Hỡi cô mình?  
Trăm năm ghi nguyện cùng non nước  
Nước biếc non xanh một chữ tình!  
(Tản Đà, Lưu tình)

Kìa bức dư đồ thử đứng coi  
Sông sông núi núi khéo bia cười.  
(Vịnh bức dư đồ rách)

Mơ màng đâu đó bao dân chúng  
Tô điểm nào ai với núi sông!

(Đêm Tối)

Lo nước, thương đời đêm chẳng ngủ  
(Tháng ba không mưa)

Còn non, còn nước, còn trăng gió  
Còn có thơ ca bán phố phường  
(Đề Khố Tinh Con thứ nhất)

Bôn mặt non sông một mái chèo  
(Sông cái, chiếc thuyền nan - đề báo An Nam Tạp Chí số 1)

Mặt nước khói tan chìm vía cá  
Đầu non sương phủ dạn thân từng  
(Hủ nho lo mùa đông)

Ai rằng Nam Bắc cách đôi nơi  
Cũng một non sông một giống nòi  
(Thơ tặng Phụ Nữ Tân Văn xuất bản ở Sài Gòn)

Mặt nước sông Đà tim róc rách  
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ  
(Ngày Xuân thơ rượu)

Và bài thơ nổi tiếng nhất của Tản Đà trong nhiều sách Giáo Khoa, là bài

### **Thề non nước**

Nước non nặng một nhời thề  
Nước đi đi mãi không về cùng non  
Nhớ nhời “nguyện nước thề non”  
Nước đi chưa lại, non còn đứng không  
Non cao những ngóng cùng trông  
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày

Trích dẫn từng ấy cũng đủ để thấy rằng lòng Tản Đà ở với nước non, thơ Tản Đà sống cùng non nước. Làm thi sĩ như ông, thi ngữ quê hương tự tại bẩm sinh trong dòng máu, thơ ông tự bản chất là thơ của thi bá thi hào dân tộc thế kỷ XX, và mãi mãi. (VL, 6 tháng 6.2012, ngày giỗ thứ 73 của người Núi Tản Sông Đà.)

### **Về khúc Tống Biệt**

Tống biệt là một bài "Từ" nổi tiếng của Cụ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Ông được xem như một trong những người mở đường cho Thơ mới sớm nhất.

Tống biệt được trích trong vở Chèo *Thiên Thai* do Ông sáng tác năm 1922. Nội dung vở diễn tích hai chàng thư sinh là Lưu Thần & Nguyễn Triệu đời nhà Hán, nhân Tết Đoan Ngọ (nhằm ngày 5 tháng 5 Âm lịch), vào núi Thiên Thai (nay là tỉnh Triết Giang) hái thuốc, rồi bị lạc lối về. Hai chàng bắt gặp được tiên nữ, rồi kết làm vợ chồng, sống hạnh phúc được nửa năm, thì cả hai nhớ nhà, muốn về thăm. Các Nàng ngăn cản không được 2 Chàng, vì biết ra đi là lạc lối về. Lưu, Nguyễn về làng thấy quang cảnh khác xưa, hỏi ra thì mới biết đã xa nhà đến 7 đời.

Buồn bã, 2 Chàng trở lại Thiên Thai, thì đã không còn thấy Tiên cảnh đâu nữa... Kể từ đây, họ đi vào Núi rồi mất biệt...

Ở Việt Nam ta thì có chuyện Từ Thức:

Từ Thức người Tống Sơn, nay là Hà Trung (Thanh Hóa), làm tri huyện Tiên Du (Bắc Ninh), nhân đi chơi Hội đã cỡi áo gấm giúp một cô gái xinh đẹp gặp tình huống éo le. Thời gian sau chàng từ quan, tìm thú vui nhàn tản. Một lần ra cửa biển Thần Phù (Ninh Bình), Từ Thức đi qua núi và thấy một chiếc động, được Động chủ gả cho Giáng Hương, chính là người chàng đã cứu thuở nào. Sống với nhau được một năm, dù rất hạnh phúc, Từ Thức chợt nhớ nhà, xin được về thăm. Cảm thông nỗi niềm của chồng, Giáng Hương sắm xe và gài sẵn phong thư kín nói lời Ly biệt. Khi đến quê, tất cả đều đổi thay, Từ Thức hỏi một cụ già râu tóc bạc phơ thì mới biết đó là cháu nội của mình. Chàng đã đi quá lâu. Từ Thức muốn trở lại cõi tiên với vợ, nhưng chẳng còn dịp may ... trước cửa động Từ Thức, bây giờ dây leo chằng chịt đan kín. Ở bài *Tống Biệt*, tác giả chỉ nói đến cảnh Chia biệt đầy Lưu luyến của Lưu-Nguyễn với 2 nàng Tiên, hay là Từ Thức với Giáng Hương (?) để qua đó thăm gửi gắm "Niềm thương tiếc của mình đối với cái đẹp không bao giờ có thể tìm lại được, nếu không biết giữ gìn, để qua đi mai một".

### **Tống biệt**

*Lá đào rơi rắc lối thiên thai,  
Suối tiễn oanh đưa luống ngậm ngùi!  
Nửa năm tiên cảnh,  
Một bước trần ai,  
Ước cũ duyên thừa có thể thôi!  
Đá mòn, rêu nhạt,  
Nước chảy, huê trôi,  
Cái hạc bay lên vút tận trời!  
Trời đất từ đây xa cách mãi.  
Cửa động,  
Đầu non,  
Đường lối cũ,  
Ngàn năm thơ thần bóng trắng chơi.  
(1922)*

Tống Biệt là bài Từ khúc theo điệu *Hoa phong lạc*, rút từ vở chèo Thiên Thai, có thể coi là một bài toàn bích. Vì đây là Vĩnh biệt (*từ đây xa cách mãi*), cho nên bài Thơ (và ngay cả bài Nhạc) có nhịp chân bước quyền luyến mà chậm rãi, dường như ung dung. Văn khí trong Thơ thay đổi luôn, câu ngắn thì như nấc như nghẹn, câu dài thì như tiếng than nã nuốt của một cặp Tình nhân chia tay nhau giữ cảnh Trời đất mênh mông...

Vở Đúc Thu phổ Nhạc (từ bài Thơ), không chệ vào đâu được.

Giới thiệu bài Thơ này, Bùi Giáng có lời bình:

*"Lá rơi - Hình ảnh của lìa tan, của ly biệt...Người đi. Khách phàm trần đã lên đây, đem lên đây tình yêu của hạ giới, gây bàng hoàng cho lòng xanh tiên nữ, để giờ đây chia biệt, đem tình về hạ giới, cho lòng xanh tiên nữ lại băng khuâng...Lời tiễn đưa vang nhẹ nhẹ giữ Đào Nguyên trắng sáng rộng vô ngần. Như hồn xuân đêm yếu điệu. Như ngậm ngùi tình vương vấn thiên thai. Như gió lùa thổi vào tâm hiu hắt..."*

*Sự tình rồi...còn đâu nữa mộng lòng xuân. Nụ hồng giữa vườn xuân không hé phôi lần nữa. Đá mòn. Rêu nhạt. Nước chảy-Huê trôi. Cái hạc bay lên vút tận trời...đem đi mộng cũ của lòng ta...Tình của người lặng đi giữa bốn bề câm nín. Lạnh mang mang vây ám mãi nghìn năm.*

Đường lối cũ, nơi đầu non cửa động. Trăng chơi vui còn sáng mãi, hừng hờ. Mộng Thiên Thai  
vỡ vàng, đã mòn mỏi...

Bài thơ quả là có mang ý nghĩa tượng trưng đó. Tổng biệt? Vĩnh biệt Thiên Thai là vĩnh biệt  
hồn thơ của tuổi mộng-Tuổi mộng không ở mãi với hồn thơ, để thắm mãi giữa đời....".

Nhà nghiên cứu **Thạch Trung Giã** viết:

..."Ngậm ngùi" là nỗi buồn sâu xa thấm thía, tuy không mãnh liệt đốt xét lòng người nhưng dư  
vang bất tuyệt. Trong cuộc tiễn đưa, bốn người đã ngậm biết không bao giờ gặp lại nên tình  
cảm của họ lắng sâu như thiên cổ.

"Nửa năm tiên cảnh,  
Một bước trần ai"...

Diễn tả nỗi bàng hoàng của người thấy cuộc vui qua mau như giấc mộng. Trần ai xuất từ kinh  
**Phật** ví cõi đời ô trọc và vô thường. Để rồi từ đó mạch thơ chuyển sang thơ "Đá mòn, rêu  
nhặt/Nước chảy, huê trôi" cốt nói thêm rằng cuộc tan vỡ này không phải là ngẫu nhiên mà là  
theo định luật chung của vũ trụ. "Cái hạc" không những chỉ chiếc xe tiên mà còn ám tỷ hạnh  
phúc từ đây hoàn toàn mất hút. Tiếng "thơ thần" như tả một người đi lẻ loi. "Bóng trắng" có thể  
coi như là một linh hồn trầm tư cúi xuống chứng kiến nơi đã ghi dấu một cuộc tình duyên đẹp  
nhất và cũng bi thương nhất...Về mặt nghệ thuật, chữ dùng tinh vi, gợi cảm đến mức cuối  
cùng...".

*Thơ Thâm Tâm*

*Tổng Biệt Hành*

Đưa người, ta không đưa qua sông,  
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?  
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,  
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?  
Đưa người, ta chỉ đưa người ấy  
Một giã gia đình, một dưng dưng...  
- Ly khách! Ly khách! Con đường nhỏ,  
Chị nhón chưa về bàn tay không,  
Thì không bao giờ nói trở lại!  
Ba năm, mẹ già cũng dưng mong.

Ta biết người buồn chiều hôm trước.  
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,  
Một chị, hai chị cùng như sen  
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.  
Ta biết người buồn sáng hôm nay;  
Giời chưa mùa thu, tươi lắm thay,  
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc  
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...  
Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!  
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,  
Chị thà coi như là hạt bụi  
Em thà coi như hơi rượu say.  
(1940)

**Thơ Đường**

Tống biệt Nguyên Tác Vương Duy

王維 送別

山中相送罷  
日暮掩柴扉  
春草明年綠  
王孫歸不歸

**Tống Biệt**

Sơn trung tương tống  
bãi  
Nhật mộ yểm sài phi  
Xuân thảo niên minh lục  
Vương tôn qui bất qui

**Tiến Biệt**

Bản Dịch: **Phí Minh Tâm**  
Tiến biệt nhau xong giữa  
núi đồi  
Khép cửa thanh bần trời  
đã tối  
Mùa xuân muôn cỏ xanh  
trở lại  
Người có về không với  
núi đồi.

2-4-2003

**Dịch nghĩa:**

Giữa núi cùng ngưng tiễn biệt  
Trời tối đóng cửa nhà  
Mỗi năm vào xuân cỏ lại xanh tươi  
Vương tôn có trở lại hay không?

**Ghi chú:**

Nhật mộ: ngày tối  
Yểm: đóng  
Sài phi: cửa nhỏ làm bằng củi gỗ của nhà nghèo

**A PARTING**

Friend, I have watched you down the mountain  
Till now in the dark I close my thatch door....  
Grasses return again green in the spring,  
But O my Prince of Friends, do you?

*300 Tang Poems*

We bid each other farewell beside the hill,  
As day meets dusk, I close the wooden gate.  
Next year, in spring, there will be green grass  
again,  
But will my honoured friend return?